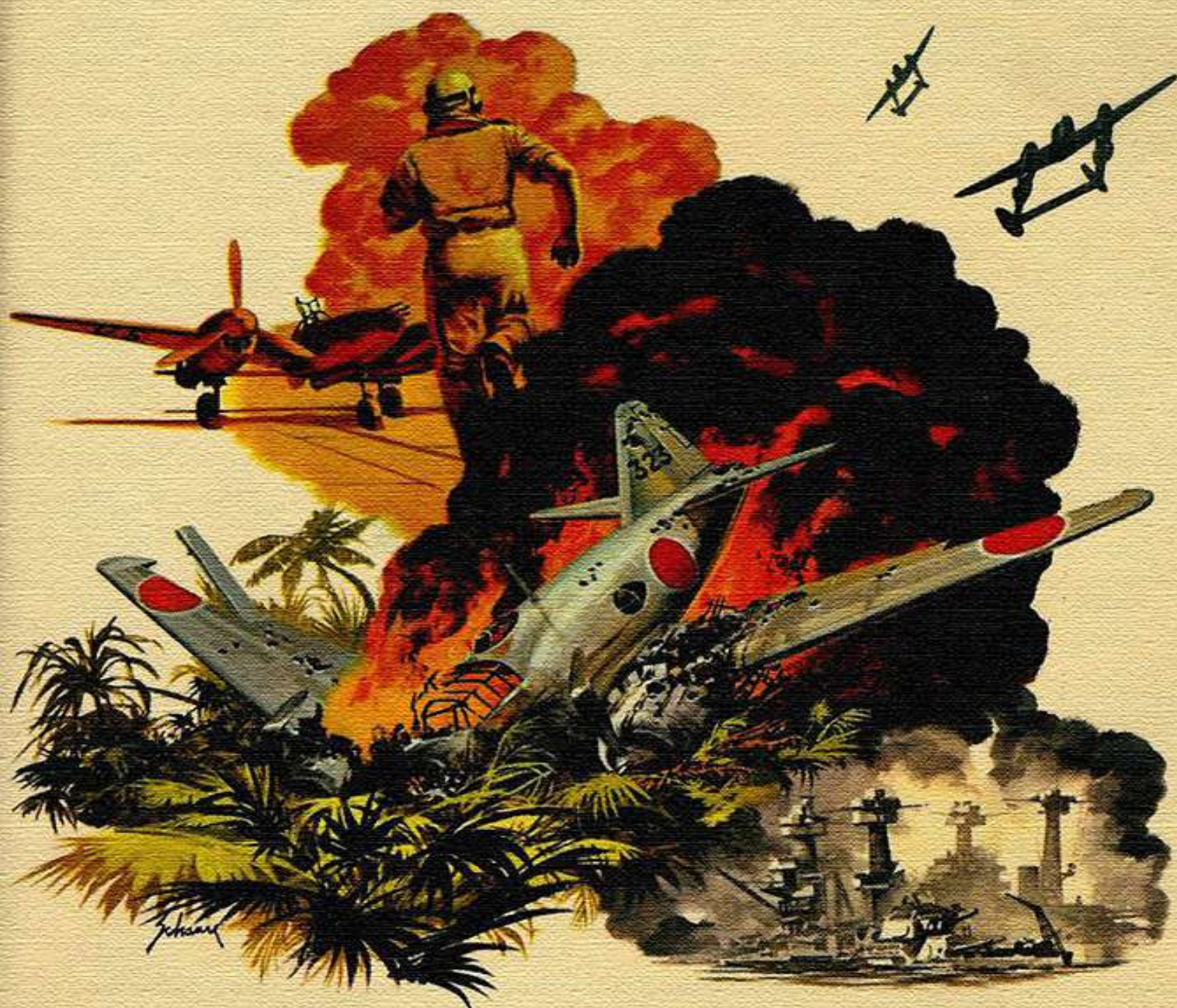


Burke Davis

Yamamoto và những trận đánh quyết định vận mệnh Thái Bình Dương

Tuyệt Sinh dịch



Nhà xuất bản Trẻ - 1974

Yamamoto & Những trận đánh quyết định vận mệnh

Thái Bình Dương

Tác giả: Burke Davis

Người dịch: Tuyết Sinh

Nhà xuất bản Trẻ - 1974



ebook©vctvegroup

Chương 1

CHUYẾN BAY NGÀY CHỦ NHẬT

Đúng 8 giờ 01 phút, những bước chân của Đại tá Layton vang lên ở hành lang lầu một Bộ Chỉ huy. Ông ta tới thuyết trình với Đô đốc về tình hình an ninh vào mỗi buổi sáng. Đặc biệt hôm nay, ông ta mang theo một tử lệnh đựng trong chiếc phong bì màu vàng cầm ở tay.

Tiếng kèn chào cờ của Hải quân hình như còn văng vẳng trong không khí. Những lá cờ đã được kéo lên ở Bộ Chỉ huy, cũng như trên khắp các chiến hạm lớn nhỏ đang đậu la liệt trên mặt biển, cách phía dưới Bộ Chỉ huy vài trăm thước. Khắp nơi, từ hạm đội cho tới phi trường bắt đầu một ngày hoạt động rộn ràng, cấp bách trong không khí chiến tranh. Xe cộ tập nập lui tới Honolulu, nơi đặt Bộ tư lệnh Tối cao của Hải quân Hoa Kỳ tại Hawaii. Hôm đó nhằm ngày 14 tháng Tư năm 1943.

Cách đây hơn một năm, Không quân Nhật đã tấn công căn cứ này và lôi Hoa Kỳ vào vòng chiến ở Thái Bình Dương trong Thế chiến II. Người chủ trương cuộc tấn công bất ngờ đó chính là Đô đốc Isoroku Yamamoto, một chiến lược gia táo bạo và đáng sợ nhất của Hải quân Nhật Bản. Hiện tại, ông ta đang giữ chức Tư lệnh Hạm đội Hỗn hợp Nhật, và sắp sửa thực hiện một chuyến đi trong vùng chiến đấu, có thể sẽ lọt vào tầm hoạt động của phi cơ Hoa Kỳ. Những tin tức mật liên quan tới chuyến đi này hiện đang nằm trong chiếc phong bì viên Đại tá tình báo đang cầm trong tay.

Đại tá Layton là người đã từng phục vụ ở Nhật kể từ năm 1929, và quen biết rất nhiều trong chính giới cũng như các sĩ quan cao cấp Nhật.

Ông ta viết và nói tiếng Nhật y như người Nhật vậy. Hôm nay viên Đại tá cho rằng ông đang cầm trong tay một tin tức tình báo vô cùng quan trọng, và sắp sửa trình bày cho Đô đốc Nimitz, Tư lệnh Hải quân tại Thái Bình Dương hay.

Layton khẽ gật đầu đáp lại sự chào kính của tên lính Thủy quân Lục chiến đứng gác trước cửa phòng Đô đốc. Trên cánh cửa có câu châm ngôn *Quốc gia cũng như mọi cá nhân đều phải biết chớp lấy thời cơ*. Đô đốc đã cho dán lên và lấy đó làm phương châm hành động.

Trên bức tường trong phòng có treo một thanh bảo kiếm lấy từ xác viên sĩ quan Nhật chỉ huy chiếc tàu ngầm bị đánh chìm tại Trân Châu Cảng ngày 7 tháng Chạp năm 1941.

Viên Trung úy hầu cận ngồi ở phòng ngoài lên tiếng chào khi Đại tá Layton bước vào. Những câu chào hỏi như vậy giữa hai người sáng nào cũng được lặp đi lặp lại tháng này qua tháng khác, chẳng khác gì những nhân vật trong một vở tuồng cứ được diễn đi diễn lại mãi với những ám ngữ đặc sệt của Hải quân.

“Zero Zero đang chờ Đại tá.”

Hình như không để ý tới câu nói của viên Trung úy, ông ta đẩy cửa đi thẳng vào phòng trong. Đô đốc Nimitz ân cần hỏi han ông ta với giọng nhỏ nhẹ của người dân gốc Texas.

Như thường lệ, viên Đại tá ngồi xuống chiếc ghế kê sát tường ở phía trái Đô đốc. Đằng sau chiếc ghế Layton ngồi là cánh cửa sổ mở trông ra sân tập bắn súng lục và sân quần vợt của vị Tư lệnh. Đồ đạc trần thiết trong phòng thật đơn sơ, gợi lại cho Layton hình ảnh của những túp lều tranh hiện được dùng làm doanh trại của Hải quân trên các ngọn đồi ở Hawaii này. Một chiếc màn gió bằng vải bông và những chiếc ghế đệm khung mây chính là những đồ đạc của trại gia binh mà các gia đình binh sĩ di tản về Hoa Kỳ trước đây đã để lại. Những đồ đó hiện được đem dùng tại Bộ Chỉ huy này. Dưới tấm kiếng trên mặt bàn viết, Layton nhìn thấy nhiều tấm thiệp và một bức ảnh có ký tên bên dưới của Đại Tướng MacArthur.

“Thưa, hôm nay là chuyện về ông bạn cũ Yamamoto.”

Vừa nói, viên Đại tá vừa đặt lên mặt bàn bức điện văn bắt được của Hải quân Nhật mới do Sở Truyền tin Tình báo mở mã khóa và phiên dịch ra Anh văn.

Đô đốc Nimitz mím chặt làn môi trên chiếc miệng rộng, tỏ ra chăm chú khi vừa bắt đầu đọc bản văn. Ông ngồi thẳng người, nghiêm nghị với nét mặt răn rỏi. Sáng nào ông cũng đi bộ ba bốn cây số trên đồi trước khi dùng điểm tâm. Vừa đọc, ông vừa luồn bàn tay vào trong mớ tóc rám nắng, một ngón đã bị mất trong khi ông gắn chiếc động cơ chạy dầu cận đầu tiên trước đây cho Hải quân. Mắt ông lướt nhanh trên những hàng chữ.

Qua khung cửa sổ phía sau lưng Nimitz, Layton nhìn thấy sườn núi với cây cỏ xanh tươi của ngọn núi lửa Makalapa, đã ngừng hoạt động từ lâu. Xa nữa về phía Đông là Trân Châu Cảng và một mỏm của hòn đảo Ford Island với vài chiếc tàu dầu đậu im trên mặt biển, và xác của chiến hạm Arizona đã bị Không quân Nhật phá hủy trước đây.

Layton nhớ lại những hình ảnh trên nước Nhật hồi nào khi chiến tranh chưa xảy ra, Hôm đó Yamamoto mở tiệc khoản đãi các sĩ quan Hải quân Nhật, Mỹ, Anh, Đức tại khu rừng săn bắn của Hoàng gia, Layton hầu như còn ngửi thấy mùi thịt vịt thơm phức trong chảo xào món sukiyak. Chính Yamamoto đã đuổi săn được chú vịt trời đó bằng một chiếc lưới chụp. Ông ta vừa la vừa cười lớn trước sự hoảng sợ của chú vịt. Bộ mặt tươi cười đó, Layton vẫn còn nhớ như in. Thật là một con người hào hoa, lịch thiệp. Khi ngồi vào bàn ăn, Yamamoto luôn miệng mời rượu hết người này tới người khác. Ông vừa rót rượu cho khách vừa tươi cười: “Uống đi chớ. Rượu ngon lại gặp được bạn hiền mà.” Sau đó chính Layton đã chơi với Yamamoto hai ván golf và Yamamoto thắng cả hai. Ông chơi rất giỏi và luôn luôn tỏ ra tự tin. Lúc về, mỗi sĩ quan còn được tặng một cặp vịt của Hoàng gia.

Nimitz đọc rất kỹ bức điện văn mô tả thời biểu di chuyển của Yamamoto giữa các quần đảo nằm rải rác ở phía Nam Thái Bình Dương, cách Honolulu khoảng bốn trăm dặm như sau:

Lộ trình cuộc thanh sát của Tư lệnh Hạm đội Hồn hợp tại các đảo Ballale, Shortland và Buin vào ngày 18 tháng Tư được ấn định:

6 giờ: khởi hành tại Rabaul bằng oanh tạc cơ (có sáu máy bay chiến đấu yểm trợ).

8 giờ: tới Ballale. Khởi hành đi Shortland ngay sau đó bằng xuồng máy (Căn cứ số Một chuẩn bị tàu sẵn sàng), tới Shortland lúc 8 giờ 40.

9 giờ 45: khởi hành từ Shortland bằng xuồng máy, tới Ballale lúc 10 giờ 30 (Chuẩn bị sẵn tàu ở Shortland và thuyền máy tại Ballale).

11 giờ: khởi hành tại Ballale bằng oanh tạc cơ, tới Buin vào lúc 11 giờ 10. Cơm trưa tại Bộ Chỉ huy Căn cứ số Một (Sĩ quan Tham mưu trưởng của Không lực Hạm đội 26 có mặt).

14 giờ: khởi hành tại Buin bằng oanh tạc cơ, tới Rabaul lúc 15 giờ 40

Trường hợp thời tiết xấu, cuộc hành trình có thể hoãn lại một ngày.

18 tháng Tư là Chủ nhật. Còn bốn ngày nữa. Lộ trình bị tiết lộ với giờ giấc rõ rệt như vậy là một điều hiếm có đối với một nhân vật tối quan trọng như Tư lệnh Hạm Đội Nhật Bản. Nếu đi theo đúng lộ trình này, ông ta sẽ bị hạ dễ dàng. Chỉ việc tổ chức một cuộc phục kích, tấn công là xong.

Nimitz mỉm cười. “Anh tính sao? Hay là mình thụt hẳn?” Cặp mắt xanh biếc của ông ta hình như sạm lại với nước da sạm nắng. Ông ta nhìn vào tấm bản đồ phía Nam Thái Bình Dương trên tường. Một chuỗi đảo chạy từ phía trên Australia xuống tới Đông Bắc New Guinea, kéo dài trên một ngàn dặm từ quần đảo Bismarcks tới quần đảo Solomons. Để đương đầu với Yamamoto ở mặt trận này, Đô đốc Halsey đã được giao trách nhiệm trong khu vực.

Nhiều năm sau, khi nhắc lại câu chuyện hôm đó, Layton tuy không nhớ rõ mình đã nói những gì, nhưng vẫn còn cảm thấy không khí lạnh lẽo trong căn phòng khi hai người âm thầm bàn định về cái chết của Yamamoto. Layton lên tiếng trước:

“Giả thử máy bay của mình giết được hân, mình sẽ có rất nhiều điểm lợi. Hân tượng trưng cho hy vọng của nước Nhật hiện nay. Ngoài ra, hân còn là một chiến lược gia táo bạo nhất. Ở điểm này, hân có vẻ giống người Mỹ nhiều hơn người Nhật. Hiện tại binh sĩ Nhật coi hân là thần tượng. Sau Nhật Hoàng, không thể có bộ mặt thứ hai nào quan trọng như vậy. Hạ được hân là kể như Hải quân Nhật mất tinh thần hoàn toàn. Có khi cả nước Nhật bị rung động nữa là khác. Đô đốc còn lạ gì tâm lý của họ.”

Nimitz có vẻ đồng ý. “Nhưng chỉ sợ người thay thế hân lại giỏi hơn thì sao?”

Sau đó hai người bàn cãi, so sánh trong số các Đô đốc bốn sao của Nhật, và đồng ý đi tới kết luận không ai hơn được Yamamoto.

Nimitz hỏi: “Rồi. Như vậy đi, còn gì nữa không?”

“Thưa không. Tôi tin rằng mình phải đánh mạnh và đánh thẳng vào tim địch. Yamamoto rõ ràng là niềm hy vọng của binh sĩ trong khắp vùng Thái Bình Dương và cả Đông Nam Á, cho tới tận Thái Lan, Myanmar.”

“Giết hân, liệu có tạo ra một cuộc tấn công lớn để trả thù không?”

“Tôi không tin như vậy. Lúc này, binh lính cũng như phi công của họ bị thiếu hụt nặng nề, và đang phải vờ vết những người cuối cùng rồi. Họ chỉ lo chống đỡ các cuộc tấn công của mình, chớ không còn thì giờ để nghĩ tới chuyện phản công.”

Thái độ của Nimitz kể như đã hoàn toàn đồng ý. Ông ta vẫn nhìn lên bản đồ. “Cũng phải nhân dịp này làm cho tinh thần quân mình phấn khởi mới được. Vùng này thuộc phạm vi trách nhiệm của Halsey và Mitscher. Họ đang chờ dịp để trả thù trận Trân Châu Cảng. Cho Halsey cơ hội này để hân hành động. Rồi, kể như xong. Mình sẽ làm vụ này.”

Sau một phút suy nghĩ lại, Nimitz hỏi câu chốt: “Nguồn tin có đáng tin cậy không. Nếu thiếu chính xác thì mình sẽ lãnh đủ hậu quả.”

“Thưa, đây là nguồn tin có mức độ xác tín rất cao. Tôi đã phối kiểm tất cả các trạm nghe lén đặt ở bờ biển Australia, thấy đều giống nhau cả.”

Nimitz đặt bút, viết bức điện gửi cho Đô đốc Halsey, Tư lệnh Lực lượng phía Nam Thái Bình Dương, hiện đóng Bộ Chỉ huy tại Noumea, trên đảo New Caledonia, tin cho ông ta biết về lộ trình chuyển đi của Yamamoto từ Rabaul tới Bougainville và thêm: *Nếu lực lượng dưới quyền đủ khả năng bắn rơi máy bay và hạ Yamamoto, Đô đốc có thể thiết lập ngay một kế hoạch sơ khởi.*

Quay sang phía viên Đại tá, Nimitz nói tiếp: “Mọi chi tiết để cho Halsey lo. Hắn còn bốn ngày nữa để chuẩn bị.”

Hồi 5 giờ 5 phút ngày 13 tháng Tư, chuyên viên của Đơn vị Vô tuyến Hạm đội Thái Bình Dương viết tắt là FRUPAC (Fleet Radio Unit, Pacific Fleet) bắt được một điện văn của địch đánh đi bằng mật mã, và sau khi được Phòng Mật mã Tình báo Hải quân phiên dịch ra mới biết đó là một điện văn vô cùng quan trọng.

Các chuyên viên của Đơn vị Vô tuyến Hạm đội Thái Bình Dương đã sử dụng một máy chữ đặc biệt với mặt chữ Nhật “Kan” để đục thủng chữ của bản tin viễn ấn trên một cuốn băng. Băng này được gửi thẳng tới Sở Tình báo Chiến trường. Tại đây có một căn phòng tối mật với cửa sắt và Thủy quân Lục chiến gác bên ngoài. Ở trong là nơi làm việc của các chuyên viên đặc biệt, mệnh danh là Ban Hypo, có nhiệm vụ mở khóa các điện văn đã được mã hóa của địch. Ban Hypo đã làm việc suốt đêm 13 rạng ngày 14.

Tiếng máy IBM chạy rào rào. Các chuyên viên chuyển những số mật mã của Nhật lên trên những tấm bìa cứng, rồi cung cấp tất cả cho máy điện tử. Sau một lát chạy rào rào, ở đầu kia, máy sẽ tự động in ra bản văn rõ

ràng trên một cuộn giấy dài bằng thứ Anh văn thông thường ai đọc cũng hiểu được.

Máy mở khóa mật mã điện tử này là vũ khí được xếp vào loại tối mật của Hải quân. Nhờ đó mà Hạm đội Mỹ tại Thái Bình Dương đã thắng trận thủy chiến lớn tại Midway vì đọc được tất cả các điện văn của chiến hạm địch. Người phát minh ra phương pháp mở khóa mật mã bằng máy điện tử này chính là Trung tá Hải quân Dyer. Ông ta đã coi việc khám phá mật mã như một trò chơi tiêu khiển.

Ngày nay phương pháp giải mật mã của Dyer có thể dịch được tất cả bộ mật mã JN.25 của Hải quân Nhật đang sử dụng. Phương pháp này gồm một bộ chìa khóa 45.000 mã tự chính và 100.000 mã tự phụ. Hệ thống này đã hoạt động hữu hiệu từ ba năm qua ở Washington cũng như tại châu Á. Các khóa mật mã mới của địch luôn luôn được cập nhật hóa và ghi thêm vào trí nhớ của máy IBM.

Bức điện bắt được lúc 5 giờ 55 chiều hôm đó được dịch mã hóa bằng một số mã tự đặc biệt mới, máy IBM không dịch được. Vì vậy bức điện được chuyển từ phòng IBM sang phòng phân tách. Tại đây Trung tá Alva, một sĩ quan thông dịch từng làm việc tại Tokyo trong ba năm trước khi chiến tranh xảy ra, cầu cứu thêm các Trung tá Dyer và Wright tới phụ lực với ông. Sau một hồi loay hoay thêm vào các mã tự mới, ba người đã đọc được tất cả nguyên văn bức điện và các ám ngữ chỉ địa danh. Thí dụ RR là đảo Rabaul, RXZ là đảo Ballale, RXP là đảo Buin. Nhờ đó, lộ trình của Yamamoto được biết rõ là khởi hành từ Rabaul tới căn cứ Buin ở đảo Bougainville vào Chủ nhật tới.

Điện văn mang chữ ký của Đô đốc Tomoshige, Tư lệnh Hạm đội thứ 8 Nhật Bản. Bộ Chỉ huy đặt tại Shortland, phía Nam mũi Bougainville.

Trung tá Alva biết đây là một tin quan trọng cần được khai thác cấp kỳ. Ông ta vội vã cầm bản dịch cuối cùng tới giao cho Đại tá Layton, trưởng phòng Tình báo Hạm đội. Trong đêm 14 tháng Tư, Đô đốc Nimitz nhận được điện văn phúc đáp của Đô đốc Wilkinson, sĩ quan điều hành

thay Đô đốc Halsey trong khi ông ta đi công tác tại Australia. Điện văn phúc đáp cho biết công tác có thể thực hiện được. Đô đốc Mitscher, Tư lệnh Không lực phối hợp tại quần đảo Solomons cho biết các chiến đấu cơ P-38 căn cứ đặt tại Guadalcanal có thể thi hành công tác này. Do đó kế hoạch được phác họa sơ khởi trong lúc Đô đốc Halsey vắng mặt.

Ngày 15 tháng Tư, Đại tá Layton và Đô đốc Nimitz bàn kỹ lại vụ Yamamoto trong cuộc gặp gỡ buổi sáng và đi tới quyết định cuối cùng. Nimitz điện cho Halsey ra lệnh xúc tiến gấp kế hoạch.

Sau cuộc thảo luận với Layton hôm đó, Nimitz có vẻ cao hứng. Ông bắn súng lục thi với các sĩ quan trẻ, và sau đó lái xe jeep ra bờ biển bơi hai cây số rồi mới trở lại phòng làm việc, âm thầm phác họa kế hoạch đẩy mạnh chiến cuộc về phía Tây Thái Bình Dương trong vùng trách nhiệm của ông rộng 65 triệu dặm vuông. Ông là con người làm việc không biết mệt và thường nói đùa với bạn bè: “Điều khiển chiến hạm giống như điều khiển đàn bà.”

Tin tức về vụ Yamamoto không mấy ngày đã lan tới cả Washington. Nguyên do là tại đài kiểm thính đặt tại Alaska cũng bắt được bức điện của Nhật, và cũng đã được chuyên viên mở mã khóa phiên dịch gửi về Washington. Sau đó tin tức được trình lên văn phòng Bộ trưởng Hải quân Frank Knox.

Bộ trưởng Hải quân sống trên chiếc du thuyền Sequoia thả neo trên sông Potomac. Sáng nào ông ta cũng từ du thuyền lên bờ đi bộ vài ba cây số. Sau đó trở xuống dùng điểm tâm dưới thuyền. Đúng tám giờ thì ông ta đã sẵn sàng chỉnh tề để tài xế đưa tới văn phòng làm việc tại Bộ Hải quân. Sáng ngày 15 tháng Tư, vừa tới văn phòng làm việc được một lát thì có Cục Trưởng Cục Tình báo Hải quân Zacharias tới trình bày thêm về vụ di chuyển của Yamamoto sắp tới. Không ai biết hai người đã bàn những gì trong cuộc nói chuyện này. Theo những lời đồn đại sau này thì Bộ trưởng

Knox đã phân vân không biết việc ám sát một nhân vật quân sự trong thời chiến có gây ra hậu quả gì không.

Cũng theo những lời thuật này thì Knox đã hội ý với Tướng Arnold, Chỉ huy trưởng Không Lực Bộ Binh về việc dùng phi cơ chặn giết Yamamoto. Arnold đem chuyện nói cho kỹ sư hàng không Lindbergh hay để hỏi xem liệu loại chiến đấu cơ P-38 có thể thi hành được sứ mạng này không. Và sau đó Lindbergh lại bàn với một kỹ sư khác của hãng chế tạo máy bay Lockheed là Meyer, người được coi như cha đẻ ra chiếc P-38.

Nhưng thực ra thì những chuyện thêu dệt đó không lấy gì làm chắc chắn. Bằng cớ là trong thời gian đó Lindbergh không có mặt tại Washington, và ông ta cũng không hề quen biết Meyer.

Sự thực được chứng minh bằng tài liệu lưu trữ hẳn hoi là Bộ trưởng Knox đã thừa lệnh Tổng thống Roosevelt ký vào lệnh cho phép thực hiện công tác gửi cho Bộ Tư lệnh Hải quân tại Thái Bình Dương.

Vào lúc đó Tổng thống đang đi kinh lý ở các tiểu bang Georgia và Alabama thì nhận được điện văn của Đô đốc Mott từ Nhà trắng về vụ Yamamoto. Khi sĩ quan tùy viên Hải quân trình bức điện lên, Tổng thống xem qua và chỉ nói: “Việc này để tùy nghi bên quân sự quyết định.”

Trong các điện văn trao đổi giữa Washington và Trân Châu Cảng trong mấy ngày sau đó đều xoay quanh những câu hỏi do Đô đốc Nimitz đặt ra như: *Việc ám sát Yamamoto như vậy có ảnh hưởng gì tới vấn đề chính nghĩa Đồng minh không? Liệu địch có nhân vật nào hơn Yamamoto để thay thế khi ông này bị giết không?* Và Nimitz đã nhận được trả lời xác định của Washington cho các câu hỏi trên là: *Không*.

Việc thuyết phục Bộ trưởng Hải quân Knox đồng ý với kế hoạch hạ Yamamoto là công đầu của Zacharias, Cục trưởng Cục Tình báo Hải quân Hoa Kỳ. Ông ta đã gia nhập nghề tình báo từ năm 1920, và có thể nói cả nước Mỹ không ai biết Yamamoto rõ hơn Zacharias. Cục Tình báo Hải quân nằm ở cao ốc L, trong cao ốc L có một phòng đặc vụ do Farago, cựu ký giả gốc Hungary cầm đầu. Những chuyện bí mật do phòng này thực hiện

đã được đồn đại và thêu dệt rất nhiều, chẳng hạn như việc gửi các tin tức nguy tạo cho tàu ngầm Đức, việc cung cấp gái có bệnh hoa liễu cho lính Đức ở Marseille... Cũng tại cao ốc L này còn có Đô đốc Morison và các sử gia quân sự làm việc với ông, chuyên ghi chép lịch sử các trận đánh của Hải quân.

Hôm đó, sau khi ở phòng Bộ trưởng Knox ra, Zacharias có vẻ bồn chồn, lo lắng. Một lát sau, ông ta kêu Farago tới phòng và cho biết chưa có quyết định dứt khoát về kế hoạch hạ Yamamoto, vì sợ đụng chạm tới khía cạnh quy ước quốc tế về chiến tranh. Knox đòi Zacharias cung cấp những tiền lệ hạ sát tướng lĩnh tương tự như vậy trong lịch sử chiến tranh. Zacharias đưa cho Farago coi phúc trình của Nha Pháp Luật Hải quân, trong đó Giám đốc Nha này là Luật sư Pearson cho biết vì Nhật Bản đã thành lĩnh tấn công Mỹ ở Trân Châu Cảng trước khi tuyên chiến nên không còn được hưởng những bảo đảm của quy ước quốc tế về chiến tranh. Zacharias than với Farago rằng có nhiều sĩ quan trong Hải quân sợ Pearson còn hơn là Hải quân địch, và nhờ Farago cung cấp những tiền lệ như Knox đòi hỏi. Farago kể ra trường hợp của vua Leopold III đã bị quân Đức bắt đem lưu đày và Napoléon III cũng bị cầm tù tương tự, ngoài ra còn có một số vua chúa và tướng lĩnh khác bị hạ sát, thiếu gì.

Zacharias yêu cầu Farago viết một phúc trình về vấn đề này. Ngày hôm sau, Zacharias lại một mình vào phòng Bộ trưởng Hải quân để đệ lên ông bản phúc trình đó.

Trên mặt biển Thái Bình Dương, cách xa Washington hàng vạn dặm, tin tức trao đổi giữa các Bộ Chỉ huy Hạm đội và Không quân về vụ hạ Yamamoto cũng càng lúc càng trở nên khẩn trương. Halsey gửi cho Mitscher tại Guadalcanal, người vừa nắm quyền chỉ huy Không lực tại quần đảo Solomons được đúng ba tuần, một công điện khẩn. Mitscher đọc bức điện văn trong phòng chỉ huy ngay cạnh phi đạo của phi trường Henderson bên bờ sông Lunga. Bàn làm việc của ông ta là một chiếc thùng

đựng đạn cũ, và thỉnh thoảng lại đưa tay đập muỗi đen đét. Bức điện viết với lối văn hài hước đặc biệt của Halsey: *Hình như con công bay đúng giờ. Chộp lấy đuôi nó.*

Mitscher còn đúng một ngày rưỡi nữa để chuẩn bị.

Chương 2

CON MỒI

1 giờ 30 sáng ngày 8 tháng Chạp năm 1941, hạm đội của Hải quân Hoàng gia Nhật Bản neo tại Hashirojima. Trong phòng chỉ huy của soái hạm Yamato, vị Tư lệnh Hạm đội Hỗn hợp Thái Bình Dương ngồi trầm ngâm giữa các sĩ quan hiện diện hình như đã căng thẳng đến tột độ. Họ ngồi dán mắt vào những tấm bản đồ lớn, hoặc nhìn lên hai cây kim của chiếc đồng hồ treo trên tường. Vào giờ phút này, một cuộc tấn công với sự tham dự của 1.200.000 binh sĩ Nhật nhằm vào 400 lính Mỹ sắp sửa được phóng ra. Cách đó khoảng 4.000 cây số về hướng Đông là quần đảo Hawaii, ở đó kim đồng hồ chỉ 6 giờ sáng. Một hạm đội công tác Nhật gồm hai mươi ba chiến hạm sắp sửa phóng cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng, và Đô đốc Isoroku Yamamoto đang chờ báo cáo của chiến trường gửi về. Máy vô tuyến mở sẵn để đợi tin, nhưng vẫn còn im lặng. Dưới ánh đèn sáng như ban ngày, Đô đốc Fukudome chăm chú nhìn vào vùng biển bao quanh Hawaii trên bản đồ, nơi mà lực lượng hành quân của Đô đốc Nagumo giờ này đang chuẩn bị lao vào cuộc chiến đấu tiêu diệt quân Mỹ. Fukudome hiện là trưởng phòng Hành quân kiêm Tham mưu trưởng của Yamamoto. Ông ngồi im lặng nhìn các sĩ quan và nhẩm tính những câu sẽ viết trong nhật ký về những biến cố xảy ra trong đêm nay.

Yamamoto vẫn ngồi bất động, hầu như lim dim ngủ. Một sĩ quan trẻ không chịu nổi sự hồi hộp, khẽ la lên: “Tới giờ rồi.” Trong đầu mọi người lập tức nhìn thấy những đàn máy bay cất cánh từ các mẫu hạm, ở trên trời nhào xuống các tàu Mỹ. Đại bác trên các chiến hạm, thủy lôi từ tàu ngầm

nhất loạt phóng ra, tạo thành những âm thanh khủng khiếp của bom, đạn, những màu sắc đỏ rực nền trời, để hiển hiện uy linh của Thần chiến tranh với những giây phút kiêu hùng tan tác của một đời chiến sĩ vô danh.

Sau hai tiếng đồng hồ chờ đợi nghệt thở, máy vô tuyến bắt đầu rọc rọc báo hiệu những tin tức từ trận tuyến sắp được gửi về. Thần sắc Yamamoto có vẻ nhẹ nhõm, ông sắp được biết cuộc hành quân có giữ được yếu tố bất ngờ cho tới phút chót hay không. Một cuộc hành quân mà ông đã dày công chuẩn bị để quyết chiếm phần thắng lợi cho tổ quốc, trong một cuộc chiến ông không bao giờ mong muốn xảy ra.

Mấy cô geisha đặt cho ông cái biệt hiệu “Ông Tám mươi xu”, trong khi họ vừa khúc khích cười vừa làm móng tay cho Yamamoto. Bàn tay trái của ông đã bị mất hai ngón trong trận chiến tiêu diệt Hải quân Nga dưới sự chỉ huy của Đô đốc Togo. Một cô nói đùa: “Mười ngón thì một yên, còn tám ngón thì tám mươi xu thôi.”

Hình như ông bị ám ảnh khá nhiều về hai ngón tay mất đó. Khi đứa con trai đầu lòng của ông chào đời, ông đã hỏi bà mẹ vợ: “Nó có đủ mười ngón tay không mẹ?”

Yamamoto là một sĩ quan được nhiều người trong giới Hải quân và Ngoại giao biết đến, vì tài cũng có nhưng cũng vì tính tình vui vẻ, lịch thiệp, dễ mến nữa. Nói chuyện với ông, người ta cảm thấy ông vừa ngây thơ, thành thật, vừa khôn ngoan trong việc làm vui lòng khách. Nhiều khi cao hứng, ông hay trở tài trồng cây chuối, đầu ở dưới đất hai chân trên trời, và đi ngược như vậy cho mọi người thưởng thức. Ngoài ra, ông còn một trò vui khác để làm vui mọi người, đó là đội đĩa trên đầu và nhảy một vũ điệu dân ca vui nhộn.

Yamamoto sinh trưởng trong một làng nhỏ ở Đông Bắc Nhật Bản. Bố ông là Takano, một nhà giáo trong làng. Ông sinh nhằm ngày 4 tháng Tư năm 1884. Lúc đó thân phụ ông vừa được năm mươi sáu tuổi, nên nhân đó đặt tên ông là Isoroku, có nghĩa là “năm mươi sáu.” Lớn lên, ông theo học tại trường trung học Nagaoka và tỏ ra có khiếu về các môn thể thao, quân

sự. Ông cũng theo học Anh văn với một phái hệ truyền giáo của Mỹ, và ngoài ra bố ông dạy cho ông chữ Hán, thư pháp. Sau này suốt đời binh nghiệp, ông vẫn coi việc làm thư pháp là một thú tiêu khiển an ủi vô tận.

Yamamoto là một cậu bé thỉnh thoảng có những hành động bất ngờ, không ai đoán trước được. Chẳng hạn một hôm, đến chơi ở nhà một người bạn. Mẹ của cậu bạn này nhìn Yamamoto ăn ngon lành quá, nên bà nói: “Nhìn cậu ăn cái gì cũng thấy ngon cả, chắc chỉ có gỗ là cậu không ăn được mà thôi.” Ngay sau đó bà mở to đôi mắt ngạc nhiên khi thấy Isoroku cắn một cây viết chì nhai rau rầu và nuốt vô bụng một cách ngon lành. Isoroku thi đậu hạng nhì trong số ba trăm học sinh, và được nhận vào học tại trường Hải quân Nhật tại Etajima. Tại đây các sinh viên sĩ quan phải qua một chương trình huấn luyện rất khắc khổ, suốt năm dầm mưa giải nắng ngoài trời. Về mùa hè, mỗi người phải dự một cuộc bơi đường trường dài mười lăm cây số, trong đó thường có mười phần trăm sinh viên bị thất lạc. Tốt nghiệp trường Hải quân ra, Isoroku phục vụ trên thiết giáp hạm Nisshin và may mắn được tham dự ngay trận hải chiến hào hùng dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Togo tại eo biển Tsushima, trong đó Hải quân Nga đã bị Hải quân Nhật đánh cho một trận đại bại. Isoroku viết thư về nhà kể lại trận đánh như sau: *Khi đạn trọng pháo bắt đầu réo trên đầu thì con không còn cảm thấy sợ gì nữa. Cho tới khi chiếc Nisshin bị trúng đạn, con té xuống sàn tàu bất tỉnh, và khi hồi phục thì thấy hai ngón tay bị bay đầu mất. Nhưng rồi lúc tin chiến thắng được truyền đi, con thấy hết cả đau.*

Sau trận chiến Nga-Nhật, thân phụ và thân mẫu Isoroku đều qua đời. Ông được một gia đình quý tộc đỡ đầu, nhận làm con nuôi và đổi tên lại là Isoroku Yamamoto. Ít lâu sau, Yamamoto lập gia đình với con gái của một trại chủ nuôi bò sữa là cô Mihashi. Sau này hai người có với nhau được tất cả bốn mặt con.

Yamamoto có một đam mê là đánh phé và cờ tướng, ông chơi hai môn đó nổi tiếng trong giới Hải quân Nhật. Yamamoto là một sĩ quan thuộc loại cứng đầu trong Hải quân. Nhưng tài năng của ông đã được mọi người dần dần nhận ra như sự xuất hiện của một vì sao lạ trên mặt biển. Ngay từ năm

1915, ông đã có những tiên đoán rất chính xác khi tuyên bố với một phóng viên Hoa Kỳ phỏng vấn ông: “Chiến hạm quan trọng nhất trong tương lai là loại chiến hạm mang theo được máy bay.” Sau khi Thế chiến I kết thúc, ông theo học về ngành dầu hỏa và chế tạo phi cơ tại đại học Harvard ở Mỹ. Sau khi tốt nghiệp, Yamamoto được nhiều hãng dầu ở Mỹ mời cộng tác. Nhưng đầu óc ông đã hướng hẳn về việc chế tạo phi cơ và hàng không mẫu hạm, cùng với những trận không chiến trên mặt đại dương.

Về nước, ông trở thành nhân vật lãnh đạo trong công tác xây dựng lực lượng Không quân của hạm đội Nhật. Năm 1923, Yamamoto được chuyển sang đảm nhiệm chức giám đốc một trường huấn luyện Không quân mới thành lập tại Kasumigaura. Tại đây ông đã dùng hết thời giờ để chỉ bảo cho các sinh viên phi công từng li từng tí, từ cách sử dụng đại liên, truyền tin phi hành, về lý thuyết cũng như thực hành. Các phi công coi ông như người anh cả thân thiết, vì ông cùng bay, cùng ăn, cùng ngủ chung với họ. Yamamoto nhấn mạnh và cương quyết bắt các phi công Nhật phải tập bay ban đêm cho thật thành thạo. Ông thường nói: “Yếu tố quyết định trong mọi cuộc chiến là sự bất ngờ. Người phi công Nhật cần phải bay được ban đêm, cũng dễ dàng như ban ngày vậy. Ông không cấm các phi công uống rượu. Nhưng riêng ông, ông chỉ dùng trà.

Năm 1925, ông lại được cử đi làm tùy viên Không quân tại Washington. Lần này, ông tới thủ đô Hoa Kỳ với mục đích tìm hiểu về kỹ nghệ quốc phòng của họ. Xưa nay ai cũng dự biết rằng tất cả các tùy viên quân sự đều là các tay gián điệp, chuyên dò xét tình hình quân sự nước khác. Nhưng Yamamoto khác các tùy viên trước ở một điểm là ông không để ý tới các vấn đề có tính cách chiến thuật súng đạn, chiến hạm... Người được Bộ Quốc phòng Mỹ chỉ định theo dõi hành động của ông lúc bấy giờ chính là Đại úy tình báo Zacharias. Theo báo cáo của Zacharias cho biết thì Yamamoto chú trọng tìm hiểu nhất tới các vấn đề chiến lược cao cấp, như việc đóng các Hàng không Mẫu hạm, việc phối hợp giữa Hải quân và Không quân... Zacharias nhận xét: “Tôi có cảm tưởng hình như việc tấn

công Trân Châu Cảng đã được Yamamoto phác họa ngay từ những ngày còn làm việc ở Washington.”

Năm 1926, rời Hoa Kỳ về nước, Yamamoto bắt tay vào việc xây dựng và canh tân Hải quân Nhật. Lúc đó Nhật đã có được bốn Hàng không mẫu hạm, và nhiều khu trục hạm tối tân với tốc độ thật nhanh, trang bị đại liên mười hai ly. Lúc đó Hoa Kỳ chưa có những loại chiến hạm này. Yamamoto được kể như là một trong những người đã đóng góp rất nhiều vào việc canh tân Hải quân Nhật. Lúc đầu ông giữ chức trưởng ban Kỹ thuật của phòng nghiên cứu Khí Thủy Học, rồi sau lên làm trưởng phòng của phòng này.

Tại hội nghị Hải quân ở London năm 1934, Yamamoto đã trở thành anh hùng của Nhật, cầm đầu phái đoàn Nhật tham dự Hội nghị, Yamamoto cương quyết phản đối tỷ lệ chiến hạm Anh-Mỹ đã đặt ra để giới hạn Hải quân Nhật là 5-5-3, nghĩa là hai nước kia có mười chiến hạm thì Nhật mới được đóng ba chiếc. Yamamoto cho rằng hệ thống tỷ lệ đó đã phạm tới quốc thể của Nhật. Tỷ lệ đó đã do hội nghị Tài giám Binh bị họp tại Washington năm 1921 đặt ra và ép Nhật phải theo. Ngay từ năm đó, Mỹ đã có cách mở được các mã khóa của Nhật và không lo lắng lắm về lực lượng quân sự của Nhật. Tuy nhiên họ vẫn bắt Nhật phải ký vào quy ước tỷ lệ đó. Việc Mỹ mở được mã khóa này mãi mười lăm năm sau Nhật vẫn không hay biết.

Đầu năm 1934, trên đường đi London dự hội nghị, Yamamoto đã qua Hoa Kỳ, và ông nhất định không tuyên bố gì về dư luận cho rằng sắp có chiến tranh giữa Nhật và Mỹ, như Tướng Mitchell tuyên bố tại Thượng viện lúc bấy giờ.

Khi bị báo chí cố tình chất vấn, ông chỉ nói: “Tôi không nhìn mỗi bang giao Mỹ-Nhật dưới cùng một khía cạnh giống như tướng Mitchell. Tôi không bao giờ cho rằng Hoa Kỳ sẽ là kẻ địch tương lai của Nhật. Kế hoạch phát triển Hải quân của nước Nhật không bao giờ nhằm vào chiến tranh Nhật-Mỹ.” Tại London, ông tuyên bố với các ký giả ra đón ông tại bến tàu: “Nước Nhật không thể nào ký kết vào một hệ thống tỷ lệ như vậy.

Chính phủ Nhật có thể nhận thấy mình không có bốn phận phải tuân theo một điều khoản thỏa hiệp như vậy.” Qua hơn hai tháng trời hội họp, Yamamoto vẫn luôn luôn nhấn mạnh Nhật không thể nào bị ràng buộc bởi các thỏa hiệp có tính cách cầm chân Nhật như vậy.

Mặc dầu Anh-Mỹ khẳng khái giữ vững lập trường, Yamamoto luôn luôn có thái độ rất lịch sự, nhã nhặn tại bàn hội nghị. Sau này, một nhân viên trong phái đoàn Nhật lúc đó là ông Sanwa có tiết lộ Yamamoto nói với mọi người: “Nếu mình cứ kiên nhẫn thì tới một lúc nào đó dù không chịu, họ cũng phải chịu.”

Hội nghị chấm dứt mà không có thỏa ước mới. Vậy là Nhật coi như đã thắng. Thỏa ước cũ đã hết giá trị, từ nay Nhật được hoàn toàn tự do phát triển Hải quân.

Trở về Nhật, phái đoàn của Yamamoto được hơn hai ngàn người đón chào và rước tới Hoàng cung để nhận lời ban khen của Nhật Hoàng về chiến thắng ngoại giao tại London.

Trong lúc danh vọng lên cao ở Tokyo, Isoroku lại rung động trước sắc đẹp mê hồn của một cô geisha tên là Chioko và yêu say đắm cô này. Ông đã gặp Chioko tại một câu lạc bộ của giới sĩ quan cao cấp Hải quân. Tại đây các sĩ quan hào hoa thường tổ chức những cuộc gặp gỡ vui chơi giải trí.

Hôm đó Isoroku loay hoay bê tô xúp một cách khó khăn, vì bàn tay ông bị tật. Nàng vội chạy lại giúp ông, nhưng không ngờ hành động đó của nàng đã khiến Isoroku bị chạm tự ái. Ông đuổi nàng đi, và bảo ông có thể ăn một mình được. Chioko cũng bực mình vì thái độ bất ngờ đó của Isoroku, và nàng bỏ dở bữa tiệc ra về.

Nhưng vài đêm sau, hai người lại đụng đầu nhau ở đây, và có người chỉ Isoroku rỉ tai cho Chioko hay: “Ráng ngoan ngoãn, chiều ông ta đi. Đó là một thiên tài của Hải quân, sau này có ngày ông ta sẽ trở thành một tướng lĩnh chứ không tầm thường đâu.” Chioko trả lời: “Trông hăn y như một anh chàng nhà quê mới ra tỉnh!” Nghe được câu nói đó, Isoroku cười

lớn, vì quả thực chính ông cũng tự nhận thấy mình nhiều khi ngỡ ngác như một chàng trai vừa ở nhà quê ra tỉnh, trước những cảnh xa hoa, tội lỗi của kinh thành Tokyo. Chioko khúc khích cười theo và chẳng mấy chốc, nàng rất thích thú trước trò biểu diễn trồng cây chuối và đội đĩa nhảy dân ca của chàng. Hai người nói chuyện với nhau và từ đó họ bắt đầu một cuộc tình thơ mộng suốt tám năm trời.

Thắng lợi ngoại giao của Yamamoto tại London đã trở thành sự thực cụ thể khi chính phủ Nhật bắt đầu đóng các chiến hạm cỡ lớn. Một trong bốn chiếc đầu tiên được đặt tên là chiến hạm Yamato. Trong khi đó Yamamoto vẫn tiếp tục tỏ thái độ thân thiện, hòa mình với các sĩ quan Anh-Mỹ, mặc dầu họ vừa đưa ra một loạt phản đối Nhật về các biến cố xảy ra tại Trung Hoa do Nhật chủ trương.

Đối với Hải quân, Yamamoto hối thúc đóng các Hàng không mẫu hạm mới và hai chiến hạm khổng lồ 30.000 tấn với tốc độ ba mươi bốn hải lý, đó là các chiếc Shokaku và Znikaku. Giấc mộng của Hải quân ngày nào giờ đây đang trở thành sự thực. Tuy nhiên những ngày sau đó, nhiều biến cố dồn dập xảy ra, công cuộc chuẩn bị cho chiến tranh của Hải quân chưa hoàn tất thì đã bị bộ binh dẹp qua một bên. Các tướng lĩnh trong đạo quân mới thành lập ở Mông Cổ muốn được trang bị gấp rút để còn đánh chiếm Trung Hoa.

Kể từ năm 1936, các tướng lĩnh hiếu chiến bắt đầu cuộc đồ bộ phiêu lưu xâm chiếm Trung Hoa và buộc chính phủ Nhật phải gia nhập phe Trục cùng với Đức và Ý. Cùng với các sĩ quan khác trong giới Hải quân, Yamamoto cực lực phản đối những hành động quá phiêu lưu kể trên của phe Lục quân. Họ không phải là những người hiếu hòa gì, nhưng họ biết rằng lực lượng quân sự của Nhật chưa thể nào đủ sức đánh lại Hoa Kỳ. Tuy nhiên Yamamoto biết rằng chiến tranh không thể nào tránh khỏi, và ông ráo riết chuẩn bị lực lượng Hải quân trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

Năm 1940, Hoàng thân Fuminaro Konoye lập tân chính phủ và ký minh ước với phe Trục gồm Đức-Ý-Nhật. Ít ngày sau, ông hội kiến với

Yamamoto để bàn về việc chuẩn bị Hải quân khi chiến tranh xảy ra. Yamamoto cho ông biết dứt khoát rằng Hải quân chưa sẵn sàng chiến đấu được: “Nếu bắt buộc phải tham chiến lúc này, bất kể tới mọi hậu quả, chúng tôi có thể đánh trong vòng sáu tháng hay một năm với Mỹ. Nhưng sau đó nếu kéo dài hơn nữa thì tôi không dám tin tưởng gì. Dù sao thì mình ước gia nhập khối Trục cũng đã được ký kết rồi, không thể thay đổi gì được. Nhưng tôi xin Thủ tướng cố tránh việc gây hấn với Mỹ.”

Trong một lá thư gửi cho lãnh tụ Nghiệp đoàn Lao động Nhật, Yamamoto viết:

Tôi thực lấy làm bối rối khi nghe được lời tuyên bố rằng ngài sẽ yên trí khi thấy Yamamoto kéo hạm đội ra Thái Bình Dương. Tôi xin nguyện đem hết sức mình để đền ơn non nước theo đúng phương châm của Nhật Hoàng đã đề ra: “Địch yếu ta không khinh, địch mạnh ta không sợ.” Tuy nhiên, một khi xảy ra chiến tranh giữa ta với Mỹ thì dù có đánh chiếm được Guam và Hawaii, hay Philippines và San Francisco, cũng chưa ăn thua gì. Chúng ta phải tiến thẳng tới Washington, và ký một hiệp ước với họ ở đó. Tôi lo lắng không biết các chính khách và dân chúng nước ta có nghĩ tới điều đó và chuẩn bị sẵn sàng hay chưa?

Khi Hải quân nghe được tin một tổ chức cực hữu do Shinpatei cầm đầu liệt Yamamoto vào danh sách những nhân vật cần thủ tiêu, lập tức Bộ trưởng Hải quân Yonai gửi ông ra khơi với chức vụ Tư lệnh Hạm đội Hỗn hợp tại Thái Bình Dương. Đó là chỗ tuyệt đỉnh danh dự của Hải quân.

Từ đó tới khi chiến tranh xảy ra, Yamamoto còn hai năm nữa để chuẩn bị. Quan sát cuộc thực tập đầu tiên của Hạm đội, ông thấy các phi cơ trên Hàng không Mẫu hạm mới chỉ bắt đầu tập sự điều động. Họ cần phải tập luyện thuần thục nhanh nhẹn để phù hợp với chiến lược mới. Ngay từ năm 1909, Hải quân Nhật đã có sẵn một kế hoạch chiến tranh với các hạm đội Mỹ bằng cách nhử cho địch chiếm phía Tây Thái Bình Dương, và sau đó mới điều động hỏa lực tối đa để quay lại tiêu diệt địch. Sau mấy tháng giữ chức Tư lệnh Hải quân tại Thái Bình Dương, Yamamoto đã đưa hạm đội

Nhật đi xa hơn về phía Đông tới tận quần đảo Marshall để đẩy mạnh chiến lược công nhiều hơn thủ.

Những tập luyện kiên nhẫn và chăm chỉ đã khiến Hải quân Nhật đạt được những bước tiến rất dài và trở nên tinh nhuệ. tháng Tư năm 1940, trong khi đứng trên soái hạm Yamato quan sát một cuộc thực tập ngoài khơi, Yamamoto trầm ngâm nhìn đoàn máy bay đang đâm nhào xuống các Hàng không mẫu hạm và chiến hạm chạy trốn zích zắc theo hình chữ Z. Các sĩ quan trong Bộ Tham mưu ước tính có tới hơn phân nửa chiến hạm bị phi cơ loại khỏi vòng chiến. Đô đốc Fukudome lên tiếng: “Xem tình hình này thì không một hạm đội nào đủ sức chống lại khi bị phi cơ thả thủy lôi tấn công.”

Yamamoto nhìn ông ta: “Nếu phi cơ thả thủy lôi bất ngờ ào tới thì hạm đội chắc chắn kể như bị tiêu diệt.”

Từ hôm đó Fukudome không thấy Yamamoto nhắc gì tới vấn đề máy bay thả thủy lôi nữa. Mãi cho tới khi có tin cho hay phi cơ thả thủy lôi của Anh đã đánh chìm hai chiến hạm Ý neo tại Taranto, Yamamoto mới yêu cầu tùy viên Hải quân tại Rome và London gửi báo cáo với đầy đủ chi tiết cho ông về trận đánh này. Sau đó, vào tháng Chạp năm 1940, Fukudome hết sức ngạc nhiên khi nghe Yamamoto nói với ông: “Bây giờ mình có thể sửa soạn tấn công Trân Châu Cảng được rồi.” Đây là lần đầu tiên người ta nghe ông nói tới chuyện đánh căn cứ Hải quân của Mỹ tại Thái Bình Dương.

Giọng Yamamoto đầy vẻ phấn khởi: “Anh liệu tìm cho tôi một người để thảo kế hoạch cho cuộc hành quân. Cần một người có kinh nghiệm và đầu óc không bị ảnh hưởng bởi các nguyên tắc hành quân cổ điển. Tôi muốn biết đầy đủ mọi khía cạnh của việc sử dụng máy bay thả thủy lôi của không lực hạm đội trong trận tấn công này. Và điều cần là anh đừng tiết lộ cho bất cứ ai chuyện này, kể cả các sĩ quan trong Bộ Tham mưu.”

Fukudome đề nghị giao công việc cho Đô đốc Ohnishi, hiện là một lý thuyết gia về vấn đề không lực hạm đội. Được hỏi ý kiến, Ohnishi lại tiến

cử Đại tá Genda, một sĩ quan nhiều kinh nghiệm nhất trong việc chỉ huy không lực hạm đội. Khi được triệu tới, Genda nhìn sơ vào kế hoạch một cách say sưa và thốt lên: “Khó lắm, nhưng có thể được!”

Mặc dầu được bảo mật rất cẩn thận, kế hoạch đánh Trân Châu Cảng vẫn lọt tới tai các viên chức cao cấp ở Tokyo. Trong một cuộc tiếp tân tại tòa đại sứ Peru ở Tokyo vào hồi tháng Giêng, một nhà ngoại giao Nhật lúc vui miệng đã tiết lộ: “Hạm đội Mỹ rồi sẽ biến mất.” Đại Sứ Grew của Hoa Kỳ nghe và vội vã báo cáo ngay về Washington.

Báo cáo này được chuyển tới Đô đốc Kimmel, tân Chỉ huy trưởng tại Trân Châu Cảng, kèm theo nhận xét của Sở Tình báo Hải quân, cho đây là một tin đồn không xác thực.

Tới tháng Tư, Ohnishi và Genda trình cho Yamamoto một kế hoạch sơ khởi với các nét chính mệnh danh là *Cuộc hành quân Z*, và nêu lên hai khó khăn là vấn đề thả thủy lôi ở mực nước cạn tại Trân Châu Cảng, và việc làm sao để giữ được yếu tố bất ngờ cho tới phút chót. Hy vọng thành công của kế hoạch được ước định là 60 phần trăm. Sau khi xem, Fukudome gạt mức độ hy vọng xuống còn 40 phần trăm,

Yamamoto không hề nản chí trước các khó khăn trên. Trong vòng tháng Năm, việc tập luyện các phi cơ thả thủy lôi ở mực nước cạn được tiến hành ráo riết. Những phi công giỏi nhất được lựa chọn. Nơi luyện tập là vịnh Kagoshima, ở đây mực nước tương tự như tại Trân Châu Cảng. Máy bay cất cách từ Hàng không mẫu hạm, bay tới nhào lộn trên các mục tiêu giả được coi là các chiến hạm Mỹ. Dân chúng tại thị xã Kagoshima ngày nào cũng thấy máy bay bay tới nhào lộn gần bờ biển. Họ không hiểu tại sao, và bảo nhau: “Chắc bọn lính muốn làm trò xiếc!”

Ở gần đó, một nhóm phi cơ khác do Đại tá Fuchida chỉ huy cũng đang nhào lộn, trút bom đạn xuống các mục tiêu được coi là chiến hạm Mỹ. Ngoài ra, còn một nhóm phi công khác nữa cùng với Genda và một chuyên viên thủy lôi, thí nghiệm các loại thủy lôi sử dụng ở mực nước cạn. Tất cả phi công tham dự chỉ được cho biết là họ sẽ tham dự một cuộc hành quân

đặc biệt. Những sĩ quan cao cấp như Fuchida cũng đoán biết phần nào sự bí mật. Một hôm Fuchida được Genda cho hay: “Tụi mình được chọn để đánh Trân Châu Cảng, nhưng đừng có nôn nóng.”

Vào tháng Tư, Fukudome khiến Đô đốc Kusaka, sĩ quan trong Bộ Tham mưu của Đệ nhất Không đoàn Hạm đội, phải ngạc nhiên khi giao cho ông ta một xấp tài liệu có ghi đầy đủ các chi tiết mới nhất về Trân Châu Cảng do các gián điệp thâm nhập được, nhưng không có một lệnh hành quân nào kèm theo. Fukudome bảo Kusaka: “Cái còn thiếu đó là việc mà anh phải làm.”

Kusaka không tin, và vội chạy tới soái hạm Yamato hỏi lại Yamamoto. Sau khi được ông này xác nhận cho biết sự thật đúng như vậy, Kusaka lắc đầu: “Chuyện này hấp dẫn thực, nhưng quá liều lĩnh, không thể thực hiện được. Chắc Đô đốc Nagumo không chịu.”

Yamamoto mỉm cười: “Bộ anh tưởng đây là chuyện mơ mộng của tay cờ bạc, và coi tôi chỉ là một người biết đánh phé thôi phải không?” Sau đó Yamamoto kéo Kusaka đi chỗ khác nói chuyện riêng để khỏi làm ông ta bị mất mặt với các sĩ quan và giải thích, dẫn dụ cho ông ta theo kế hoạch này. “Muốn thắng Hoa Kỳ, ta chỉ còn có cách hy vọng vào trận đánh bất ngờ này mà thôi. Tôi cần được anh giúp đỡ. Nếu Nagumo không chịu thì anh làm ơn thuyết phục ông ta dùm tôi.”

Sau này Kusaka đã tâm sự với một người bạn: “Thái độ cư xử khéo léo của Yamamoto như vậy thì làm sao mình từ chối được.” Thế là Kusaka bắt đầu viết một kế hoạch tỉ mỉ về việc sử dụng các Hàng không mẫu hạm với những loại phi cơ thả thủy lôi, phi cơ oanh tạc ở độ thấp và độ cao.

Cuối mùa hạ sang mùa thu, Yamamoto vẫn tiếp tục công việc tập luyện. Ông muốn chắc chắn rằng các phi công Nhật có thể vượt qua được mọi trở ngại. Bây giờ ông mới bắt đầu đưa hạm đội vào vùng trung điểm Thái Bình Dương, dàn các chiến hạm dọc theo một chiến tuyến ngang qua Hawaii, Midway và quần đảo Aleutian.

Tháng Chín, Yamamoto đem kế hoạch về Đông Kinh trình lên Bộ Tổng tham mưu Hải quân. Ở đây mọi người không lấy gì làm sốt sắng cho lắm, nhất là Tổng Tham mưu trưởng Đô đốc Nagano có vẻ không chấp thuận. Tuy nhiên, các cuộc họp tại Bộ Tổng tham mưu vẫn trở nên gay cấn khi mọi người bàn tới một kế hoạch tấn công đồng đều một lúc khắp nơi từ Malaysia, Myanmar cho tới vùng trung điểm Thái Bình Dương và Philippines, Riêng chỉ có Hawaii là mọi người đều tỏ vẻ e ngại. Vì dù cho có tiêu diệt được hạm đội Mỹ tại Trân Châu Cảng, Nhật cũng sẽ phải trả một giá rất đắt, có thể sẽ bị mất vài ba Hàng không mẫu hạm. Tham mưu trưởng Nagano cho rằng kế hoạch này quá táo bạo, không phù hợp với các nguyên tắc chiến lược căn bản của Hải quân Nhật. Ngoài ra, ông còn nói phải chờ xem kết quả cuộc đàm xếp của Đại sứ Nomura và Kurusu tại Washington ra sao đã.

Yamamoto trở về hạm đội và ráo riết chuẩn bị, coi như Bộ Tổng tham mưu đã chấp nhận hoàn toàn cuộc hành quân rồi. Ngày 9 tháng Mười, ông triệu tập một cuộc họp với hàng trăm sĩ quan trên soái hạm Yamato trong vịnh Hiroshima, kêu gọi mọi người phải sẵn sàng đối phó với chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Ông nhìn thẳng vào mặt mọi người như thể muốn truyền cho họ sự can đảm, cương quyết của mình.

Lúc này các biến cố bắt đầu dồn dập xảy ra. Hoàng thân Konoye đã từ chức để tướng Tojo lên lập Nội các mới. Nhưng Nagano vẫn không chấp nhận kế hoạch đánh Trân Châu Cảng. Một buổi tối, ngồi một mình với viên sĩ quan tùy viên Watanabe, Yamamoto đập mạnh nắm tay lên mặt bàn: “Tôi sẽ từ chức. Nếu không chấp nhận kế hoạch này thì kể như cuộc chiến không có tôi.” Nhưng sau đó ít ngày thì Yamamoto nhận được lệnh từ Bộ Hải quân cho phép tiến hành kế hoạch hành quân Z.

Cuộc chuẩn bị trở nên vô cùng gấp rút, vì thời gian thật cấp bách. Viễn tượng chiến tranh mỗi lúc một gần thêm. Trong một lá thư gửi cho người bạn học cùng lớp, Yamamoto viết:

Thực là một cuộc chiến tranh định mệnh. Lúc này chỉ còn một người duy nhất có thể cứu vãn được tình thế để chiến tranh đừng xảy ra, là Nhật Hoàng. Nhưng trong tình thế này, ai cũng thấy điều đó thật vô cùng khó khăn cho Ngài.

Sự can thiệp của Nhật Hoàng mà Yamamoto mong đợi đã không tới. Nhật Hoàng Hirohito im lặng ngồi nghe, không nói năng gì khi Thủ tướng Tojo tuyên bố trước phiên họp của Hội đồng Nội các: “Hoa Kỳ và Anh quốc hiện đang đe dọa quyền lợi và sự sống còn của Nhật Bản. Quân đội đã sẵn sàng. Để tự vệ, chúng ta không còn cách nào hơn là tuyên chiến với Anh-Mỹ.”

Nhật Hoàng lẳng lặng rút lui trước sự đồng thanh chấp nhận tuyên chiến của Nội Các.

Ngay lúc đó, các lực lượng hành quân của Yamamoto tiến tới địa điểm hẹn gặp bí mật.

Lần lượt từng chiếc một, các chiến hạm âm thầm lên đường, giống như trong một chuyển công tác thường lệ. Trước hết là bốn Hàng không mẫu hạm Shokaku, Znikakixt Akagi, và Kaga, rồi tới hai chiếc khác nhỏ hơn, Hiryu và Soryu, được hai chiến hạm, và ba tàu ngầm hộ tống, sau cùng là các tàu dầu. Chiếc cuối cùng đi tới nơi hẹn trong vịnh Takan vào ngày 21 tháng 2, thả neo giữa những ngọn núi phủ đầy tuyết, rải rác một vài túp lều của dân chài lưới. Các thủy thủ chất lên tàu hàng ngàn thùng dầu để đề phòng biến động mạnh, không tiếp tế ở ngoài khơi được. Họ âm thầm làm việc, không ai được phép lên bờ.

Liên lạc vô tuyến giữa đất liền và hạm đội vẫn được duy trì ở mức bình thường để địch khỏi nghi ngờ.

Thuyết trình lần chót của Đô đốc Nagumo diễn ra trên ngay Hàng không mẫu hạm Akagi vào ngày 23 tháng Mười một. Rạng đông ngày 26 tháng Mười một, lực lượng hành quân bắt đầu lên đường trong những cơn gió lạnh giá mùa đông.

Đoàn tàu đi giữa biển khơi ngày này qua ngày khác. Mỗi buổi sáng, khi biển động, những chiếc tàu dầu bị gió thổi dạt rải rác khắp nơi và các khu trục hạm lại phải đi kèm chúng trở về vị trí cũ.

Các phi cơ trên những Hàng không mẫu hạm đậu san sát trên boong, phi công bận rộn xem xét lại cẩn thận các bộ phận, hay cho máy chạy thử. Bên dưới, các phi đội trưởng cầm cúi nghiên cứu trên bản đồ Honolulu và Trân Châu Cảng. Các chiến hạm vẫn tiếp tục tiến vào vùng biển hoang vắng giữa khoảng Midway và quần đảo Aleutians.

Cuối cùng Yamamoto đã chấm dứt những ngày chờ đợi căng thẳng bằng một mật hiệu vô tuyến: “Leo lên ngọn núi Niitaka”, một ám ngữ báo hiệu lệnh chuẩn bị tấn công. Trận đánh coi như bắt đầu. Các phi hành đoàn nhận lệnh hành quân, và trong những giờ sau đó nhiều người nâng ly tiễn biệt nhau. Ngày hôm sau, tất cả phi công đều bận rộn nghe thuyết trình lần chót và nghiên cứu những mục tiêu ở Trân Châu Cảng, phi trường và đảo Ford. Kusaka đã dấu sẵn một mô hình Trân Châu Cảng bằng nhựa trong phòng, bây giờ ông mới đem lên boong của Hàng không mẫu hạm Akagi để các phi công cùng nhau nghiên cứu, ghi nhận mục tiêu.

Rạng đông ngày 6 tháng Chạp, điện văn cuối cùng của Yamamoto gửi cho Hàng không Mẫu hạm Akagi như sau: *Giờ hành động đã điểm. Sự tồn vong của đất nước được đặt trong cơn thử thách...*

Mọi người sẵn sàng trong vị trí chiến đấu. Lá cờ lịch sử có thêu một chữ “Z” của Đô đốc Togo đã bay phất phới ngày nào trên eo biển Tsushima, giờ đây một lần nữa, lại được kéo lên. Nhật lệnh của Yamamoto vang lên từ các loa phóng thanh. Các chiến hạm mở hết tốc lực tiến thẳng về hướng Nam trong sự nức lòng phấn khởi của mọi người. 6 giờ sáng hôm sau, các phi cơ bắt đầu cất cánh từ Hàng không mẫu hạm: bốn mươi phi cơ thả thủy lôi, bốn mươi chín oanh tạc cơ thả bom ở độ thấp, và năm mươi một chiếc thả từ độ cao của Fuchida.

Đoàn máy bay 140 chiếc bay rợp một khoảng trời trên phía Bắc đảo Oahu giữa những đám mây bạc. Những oanh tạc cơ do Fuchida dẫn đầu

bay ở độ cao 3.000 mét, ông ta chợt nhìn xuống một chỗ trống không có mây và nhận ra Trân Châu Cảng đang ở ngay phía dưới, với những hàng chiến hạm của hạm đội Hoa Kỳ đậu san sát, những khu doanh trại và phi trường. Tất cả đều có vẻ ngủ yên trong cảnh thanh bình. Fuchida hồi hộp bắn một phát súng hiệu vào không trung, báo cho mọi người biết yếu tố bất ngờ đã đạt được hoàn toàn. 7 giờ 49 ông ta phát đi một tín hiệu trong máy vô tuyến “Tu... Tu... Tu... Tu...” báo cho các phi công biết sẵn sàng tấn công mục tiêu. Bốn phút sau, trong khi các phi cơ thả thủy lôi còn đang bay lượn trên các dãy chiến hạm của Hoa Kỳ, chưa bắt đầu nhào xuống, Fuchida đã điện về cho Đô đốc Nagumo mật hiệu: “Tora... Tora... Tora.f” để báo trước tin chiến thắng.

Đứng trên Hàng không mẫu hạm Akagi, nghe thấy tín hiệu này, Nagumo và Kusaka quá cảm động, không biết làm gì hơn hơn là xiết chặt tay nhau trong im lặng.

Hiệu thính viên trên soái hạm Yamato đậu tại Hiroshima, cách Trân Châu Cảng năm ngàn cây số cũng đã nhận được tín hiệu của Fuchida, và vội vàng trình lên sĩ quan trực trong phòng Hành quân. Fukudome trao bức điện cho Yamamoto và nhận thấy nét mặt vị Chỉ huy trưởng thật là bình thản, ngoại trừ ánh mắt ông hình như vừa sáng rực lên.

Sau đó là các điện văn của Nagumo tới tấp gửi đến, báo tin *kishu-seiko* có nghĩa là cuộc tấn công chớp nhoáng đã thành công. Một thiết giáp hạm... một chiến hạm... ba chục phi cơ Hoa Kỳ bị tiêu diệt.

Chuyên viên vô tuyến cũng nhận được một điện văn của Hải quân Mỹ đánh đi, vì quá gấp nên không kịp mã hóa: *Quân Nhật đang tấn công Trân Châu Cảng, tấn công thật sự chứ không phải thao diễn... Quân Nhật đang thực sự đánh Trân Châu Cảng...* Yamamoto mỉm cười khi đọc điện văn đó.

1 giờ chiều, giờ tại Trân Châu Cảng, Fuchida hạ cánh trên mẫu hạm Akagi, chờ lấy thêm bom và tiếp tế nhiên liệu để cất cánh trở lại mục tiêu. Ông lên cầu chỉ huy gặp Nagumo, và nhận được lệnh chấm dứt cuộc tấn

công. Fuchida hết sức năn nỉ xin đi chuyển nữa vì các mục tiêu chưa bị tiêu diệt hết, nhất là những Hàng không mẫu hạm của địch. Nhưng Nagumo nhất định không chịu, cho rằng: “Kết quả trận đánh như vậy đủ rồi.”

1 giờ 30, mẫu hạm Akagi quay mũi trở về Nhật.

Nhận được tin này, một sĩ quan tham mưu trên soái hạm Yamato có vẻ tiếc rẻ: “Giá mình tấn công một đợt nữa thì căn cứ Hải quân đó có thể bị tiêu diệt hoàn toàn!”

Yamamoto nghiêng rằng tức giận: “Rồi có ngày ông ta sẽ phải trở lại.”

Ngày hôm sau, trong lúc ngồi một mình chơi cờ với Watanabe, Yamamoto chợt để ý tới những lời kêu gọi của Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Roosevelt trước Quốc hội, yêu cầu tuyên chiến với Nhật Bản. Roosevelt chưa chút nhắc tới “một ngày đen tối nhất trong lịch sử.” Sau đó xướng ngôn viên mô tả dân chúng Hoa Kỳ sôi sục đòi trả thù.

Yamamoto chợt ngừng lên bảo Watanabe: “Rồi đây, giữa tôi và anh, không biết ai sẽ hy sinh trước trong trận chiến này. Nếu tôi trước, anh hãy tâu với Nhật Hoàng rằng ngay từ đầu, Hải quân đã không tiên liệu đến tình hình này...”

Chương 3

THỢ SĂN

Trong số hàng triệu người Mỹ xúc động vì trận đánh ở Trân Châu Cảng, có năm anh phi công trẻ. Họ vừa mới tốt nghiệp trường Không quân và chân ướt chân ráo tới đơn vị. Mỗi người chưa ai có quá ba, bốn giờ bay chiến đấu. Tất cả đều chưa hề được nghe nói tới cái tên Isoroku Yamamoto bao giờ.

Vậy mà với sự bành trướng mau chóng của Không quân Mỹ để chống lại phe Trục, chỉ hơn một năm sau, những anh trai trẻ đó đã trở thành các phi công lành nghề, lão luyện, được giao nhiệm vụ đi lấy tính mạng của Đô đốc Yamamoto. Năm người đó là Holmes, Mitchell, Barber, Canning, và Lanphier.

Sáng hôm đó Holmes và một số người nữa đang xem lễ trong nhà nguyện thì nghe tiếng bom nổ. Mọi người chạy túa ra ngoài.

Holmes vào doanh trại Không quân gần đó và nghe tiếng oang oang đang phát ra từ máy phóng thanh: “Quân Nhật tấn công. Chiến tranh đã bùng nổ. Quân đội nắm vững tình hình. Mọi người không nên hốt hoảng.” Holmes cố cảm tưởng chính giọng nói đang phát ra đó cũng không được bình tĩnh cho lắm!

Anh vội vàng leo lên một chiếc xe gần đó, lái chạy về phi trường. Ngang qua Trân Châu Cảng, Holmes thấy chiếc Arizona bị bom của máy bay Nhật đang cháy và phát nổ.

Tối phi trường thì dãy nhà chứa phi cơ đã cháy tan tành, năm mươi trong tổng số sáu chục chiếc bị thiêu rụi. Holmes lái xe vọt ra phi đạo, ở đó còn mấy chiếc P.36 đang đợi. Một người nào đó đưa vội cho anh chiếc gói dù và khẩu súng lục. Ngay lúc đó một chiếc phi cơ Nhật sa xuống thấp, Holmes vội vàng chìa khẩu súng lục lên trời bắn hết nguyên cả băng đạn. Lúc máy bay địch đã vọt lên cao rồi, Holmes nghe tiếng một anh lính la: “Thiếu úy vừa bắn sượt vảy nó!”

Anh vội vàng cho phi cơ nổ máy, nhưng kéo công tắc mấy lần máy vẫn ì ra không chịu nổ. Một chuyên viên phải leo lên cho nổ hộ anh. Xong anh ta định trèo xuống, nhưng Holmes đã cho phi cơ chạy trên phi đạo và la: “Ngồi yên đó, sử dụng đại liên dùm tôi!” Khi chiếc P.36 của Holmes bay lên được không trung thì phi cơ địch đã mất dạng. Đâu đây, bầu trời chỉ thỉnh thoảng còn một vài cụm khói do cao xạ từ dưới đất bắn lên. Tuy nhiên những người bạn khác của anh, hôm đó nhanh chân hơn, đã hạ được vài phi cơ của địch.

Hôm đó, anh vừa được hăm bốn tuổi, và vừa ăn sinh nhật hai hôm trước. Holmes nhớ lại lần đầu tiên anh có ý định vào Không quân là hôm đi câu, trông thấy một chiếc P.36 nhào lộn trên trời. Anh thầm ước ao một ngày nào đó mình cũng làm được như vậy. Năm năm sau, Holmes được một trạm tuyển mộ phi công ở San Francisco thu nhận cùng với một số thanh niên khác, trong đó có Lanphier, người mà anh sẽ gặp nhiều sau này tại Thái Bình Dương. Vừa ở trường ra, anh được đưa ngay tới đây bổ sung vào phi đội 47. Cả tháng nay, phi đội của Holmes ngày nào cũng tuần tiểu cẩn thận vì sợ chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Cho tới hôm qua, những chuyến bay tuần tiểu được tạm đình chỉ, thì hôm nay 6 tháng Chạp, quân Nhật tấn công!

Sáng hôm Chủ nhật đó, tại North Carolina, Mitchell vừa ở trong rạp hát bước ra thì nghe tiếng các em bán báo chạy rao ới ới: “Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Hạm đội Thái Bình Dương biến mất!” Trung úy Không

quân Mitchell thuộc phi đội chiến đấu 70 vội vã liên lạc điện thoại với phi đội trưởng là Đại úy Viccellio ở California: “Liệu có cần trở về ngay không?”

“Không, Chừng nào phi cơ sửa xong thì lái về, Theo chương trình thì mình đi Hawaii ngày tám tháng Giêng tới. Nhưng bây giờ không biết ở đó có còn gì không mà đi!”

“Tốt, tôi định tuần tới cưới vợ.”

“ Gấp lắm rồi. Không kịp đâu. Đừng lộn xộn lúc này.”

“Yên trí, không trễ đâu. Trên đường về căn cứ, tôi chỉ cần ghé lại nhà em hai ngày là dư sức làm ăn rồi mà, Đại úy.”

“Cũng được, tùy anh. Vậy thì cho tôi gửi lời chia buồn trước với cô dâu đi.”

Trung úy Mitchell vào Không quân từ năm 1939. Hiện tại anh là một trong những phi công có kinh nghiệm. Trong một chuyến bay thử phi cơ P.40, máy bay của ông bị hư và phải kẹt lại ở Carolina để chờ sửa chữa. Ngay từ lúc mới mười hai tuổi, Mitchell đã là một cậu bé thích sống ở ngoài trời. Cậu thường thơ thẩn đi câu, hay săn trong rừng và căn cứ vào các ngôi sao trên trời để ghi nhận phương hướng một cách rất chính xác. Gần đây, Mitchell đã được gửi đi quan sát ở London. Bạn bè đồn rằng trong chuyến đi đó, anh đã mượn một chiếc Spitfire của Không quân Anh, bay qua eo biển; hạ một máy bay Đức. Tuy nhiên theo nhận xét của Mitchell thì so với các phi công của Không quân Hoàng gia Anh quốc, các phi công Mỹ còn thiếu rất nhiều kinh nghiệm.

Hai tuần sau đó, Mitchell gặp lại Đại úy Viccellio tại căn cứ ở California, và nhận thấy hầu hết các bạn bè trong phi đội 70 đã được đưa sang Java qua ngả Australia, để đối phó với mặt trận tại Thái Bình Dương. Bây giờ anh và Viccellio phải lo bổ xung phi đội 70 bằng những phi công trẻ vừa mới ra trường, chưa biết chiến đấu là gì. Trong số đó Mitchell nhận thấy có nhiều người khả năng rất hứa hẹn như Lanphier, Barber, Canning.

Thiếu úy Barber và các phi công khác thuộc phi đội Chỉ huy, phi đoàn 35 đang được huấn luyện bổ túc trên một đảo nhỏ ngoài khơi San Francisco, khi hay tin Trân Châu Cảng bị tấn công. Hay tin chiến tranh xảy ra, anh nghĩ ngay tới ông cậu ở nhà, chắc giờ này ông ta khoái lắm. Hồi xưa ông ta cũng là phi công trong Thế chiến I và thường kể cho Barber nghe những mẩu chuyện anh hùng mã thượng của các anh phi công tài hoa. Nào là những trận không chiến lao vào đánh nhau, quần thảo nhau với phi cơ địch trên không trung. Nào là những lúc đi cua đảo, được các em thích phi công kéo tới cả đàn, cả lũ. Dĩ nhiên, ông mong rằng rồi đây Barber cũng sẽ trở thành một anh phi công tài hoa như ông ngày xưa.

Vừa tốt nghiệp ở trường Không quân ra, anh được giao cho một chiếc P-40 để bay thử trong bốn tiếng và sau đó được chọn vào loại phi công chiến đấu. Thực là vinh dự, vì chỉ có bốn người trong số hơn trăm phi công được chọn.

Ngày 6 tháng Chạp năm 1941, một phi đội oanh tạc cơ B-17 từ miền Đông bay tới, hạ cánh xuống phi trường Hamilton ở California trước khi lên đường đi Hawaii. Trước con mắt của các phi công lái khu trục cơ, những chiếc B-17 thực là khổng lồ. Họ say sưa đứng nhìn phi hành đoàn chuẩn bị tiếp tế thêm nhiên liệu cho những con vật to lớn này. Trong số đó có phi công thiếu úy Canning chăm chú theo dõi từng chiếc B-17 bốc lên khỏi phi đạo, lượn một vòng trên phi trường trước khi bay mất hút về hướng Hawaii. Sau đó anh và các bạn trở về doanh trại xếp những bao cát xung quanh vị trí phòng thủ. Vì không quen làm, nên những bao khổng nặn này cứ xếp lên lại đổ xuống hoài.

Canning là con của một bác thư ký làm tại ngân hàng. Anh đã tốt nghiệp trường Sư phạm, nhưng sau lại học thêm ở lớp phi công Hàng không Dân sự và sau đó gia nhập Không quân. Từ lúc được đưa tới phi trường Hamilton này, anh thấy chỉ có mỗi một chiếc P-36, và hết người này

tới người khác quần miết, đến nỗi chiếc phi cơ khốn khổ bị sạm, bề mặt xy lanh, không bay lên nổi nữa.

Trong lúc mọi người đang chán nản vì không có việc làm thì được tin trận đánh Trân Châu Cảng bùng nổ. Những ngày sau đó, họ liên tiếp nhận được những chiếc P-40 mới tinh và có cả những phi công kinh nghiệm tới để chỉ bảo về chiến thuật tác chiến với loại phi cơ mới này.

Sau khi nghe thuyết trình, Canning leo vào phòng lái của chiếc phi cơ tối tân và bắt đầu cho lăn bánh trên phi đạo. Chẳng mấy lúc, Canning đã ở trên không trung bên trong chiếc phi cơ, mà anh thấy thật là dễ điều khiển và tối tân. Nhưng khi hạ cánh, Canning gặp trục trặc và cánh phi cơ đụng một chiếc xe đang sửa đường cạnh phi đạo. Một vài phi công khác cũng gặp những trục trặc nho nhỏ tương tự.

Sau đó họ thực tập tác xạ vào những mục tiêu trên mặt đất. Canning nổi tiếng trong đám bạn bè vì cặp mắt của anh sáng lạ thường. Bao giờ anh cũng là người đầu tiên nhận ra mục tiêu từ mãi tận đằng xa.

Nghe xong những lời loan báo trong radio về tin tức trận tấn công Trân Châu Cảng, Đại tá Lanphier vội vàng nhắc điện thoại gọi cho con trai, Trung úy Tom Lanphier ở một khách sạn gần đó. Đại tá Lanphier là một anh hùng Không quân trong Thế Chiến I. Hiện nay ông làm tại phòng Tình báo Không quân. Cách đây ít lâu, khi thấy chiến tranh có thể xảy ra, ông đã khuyên con trai nên vào Không quân, vì ông nghĩ dù sao cũng đỡ cực hơn Bộ binh. Đại tá Lanphier đã từ Washington tới San Francisco ở chơi với con trai ít ngày trước khi anh ta lên đường đi Thái Bình Dương.

Lúc nhận được điện thoại của ông gọi tới báo tin, Trung úy Lanphier còn đang ngái ngủ, nhưng sau đó anh ta tỉnh ngay, và vội vã chạy ra phố xem sao. Đường phố San Francisco có vẻ như rối loạn hẳn lên trước tin Nhật đánh Trân Châu Cảng. Vệ binh quốc gia và cảnh sát phải tăng cường canh gác khắp nơi. Những cuộc biểu tình bài Nhật, ném đá vào các cửa

tiệm của người Nhật bắt đầu xảy ra. Một vài khẩu hiệu hô hào “giết bọn Nhật” được viết lên trên tường phố.

Sau khi tốt nghiệp lớp phi công Hàng không Dân sự, Trung úy Lanphier mới gia nhập Không quân. Nhưng thực ra, anh ta đã được lái máy bay một mình ngay từ lúc mười bốn tuổi! Hồi đó có hai viên Trung úy phi công dưới quyền điều khiển của Đại tá Lanphier đã lên dạy cho cậu bé điều khiển phi cơ, và sau đó họ để cho một mình cậu với chiếc máy bay cất cánh. Được tin này, Đại tá Lanphier đã phạt hai viên Trung úy một tuần trọng cấm. Hiện nay Trung úy Lanphier là một phi công xuất sắc được nhiều người mến phục trong phi đội chiến đấu 70 đóng tại phi trường Hamilton chờ đi Thái Bình Dương.

Chờ đợi mãi, cuối cùng tới ngày 20 tháng Giêng năm 1942, phi đội chiến đấu 70 mới được đưa xuống tàu President Monroe để đi mặt trận Thái Bình Dương. Tất cả gồm có 44 sĩ quan và 219 tân binh Không quân. Đại úy phi đội trưởng Viccellio nhìn đám người trẻ có vẻ lo lắng. Họ sẽ phải đồn trú tại căn cứ trên đảo Fiji, một hòn đảo mà quân Nhật đang lấn le chiếm, chưa biết chúng sẽ kéo tới vào ngày nào. Khi được hỏi về vấn đề tiếp liệu cho phi đội đóng trên đảo, một viên chức tại Washington đã mỉa mai: “Khỏi lo, chắc quân Nhật không để họ ở đó lâu đâu.”

Họ đứng trên boong tàu, vừa nói chuyện vừa nhìn xuống biển canh chừng thủy lôi. Đoàn tàu gồm tất cả ba chiếc. Nhưng khi tới giữa khoảng New Zealand và Fiji thì hai chiếc kia tách ra đi Úc, chỉ còn một chiếc thẳng tới Fiji. Họ lên đèn trên Thái Bình Dương đã được mười sáu ngày. Trước khi đi, Viccellio đã căn dặn họ: “Chuyến đi này không phải là một cuộc du ngoạn đâu.”

Chương 4

SAU CHIẾN THẮNG

Sau trận Trân Châu Cảng, các sĩ quan cao cấp thuộc mọi binh chủng, các chính khách và cả Nhật Hoàng đều dồn dập gửi lời chúc mừng và khen ngợi tới Yamamoto trên soái hạm Yamato. Điện văn của Nhật Hoàng như sau: *Chiến thắng tại Trân Châu Cảng của Hải quân ta là một khích lệ làm nức lòng cả nước. Tôi gửi lời ngợi khen tới Đô đốc và toàn thể sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ các cấp. Nhờ sự chiến đấu anh dũng của Hải quân, tương lai đất nước chúng ta đang trở nên sáng lạn hơn bao giờ hết.*

Kèm theo điện văn này, Nhật Hoàng còn đặc biệt ưu ái gửi tặng cho Yamamoto một bộ ly đặc biệt để các sĩ quan trên soái hạm uống mừng chiến thắng.

Bữa tiệc mừng trưa hôm đó tổ chức trên soái hạm Yamato có đầy đủ các yếu nhân trong Bộ Tham mưu. Đúng mười hai giờ, Yamamoto xuất hiện trong phòng ăn với bộ y phục trắng tinh, cùng mọi người cùng ly chào mừng chiến thắng.

Không khí chiến thắng lan tràn ở thủ đô Tokyo và khắp cả nước Nhật, đi tới đâu cũng nghe nói tới chiến thắng Trân Châu Cảng và tin tức về các chiến hạm Hoa Kỳ bị đánh chìm. Hai chiếc Prince of Wales và Repulse bị chìm hẳn sau ba ngày ngất ngư trên mặt nước. Hàng không mẫu hạm Saratoga trúng thủy lôi, bị hư hại nặng. Thêm vào đó là tin chiến thắng ở các nơi khác, như việc chiếm đóng Java, Sumatra đã hoàn tất. Báo chí mô

tả Hoa Kỳ đã bị đánh bại, dân chúng đang sống trong cảnh đen tối, và bất mãn với các nhà lãnh đạo của họ.

Trước không khí lạc quan quá lỗ đố của dân chúng Nhật, Yamamoto cảm thấy lo ngại. Trong một lá thư gửi cho người chị, ông viết:

Vì sự chiến thắng này mà sao lãng việc giáo dục, sản xuất, lơ là bốn phận là một lầm lẫn lớn của dân chúng. Việc đánh chìm bốn, năm chiến hạm địch không có gì đáng cho chúng ta phải quá mừng rỡ như vậy. Rồi sẽ có những trận mình bị thua...

Lúc này Chioko đang bị đau, nhưng nàng cũng ráng từ Tokyo tới chung vui với Yamamoto. Hai người thường đi ăn với nhau trên bờ, và nàng hát cho ông nghe mỗi buổi tối. Bác sĩ của Yamamoto săn sóc cho nàng, bệnh có hơi bớt, và sau đó nàng trở lại Tokyo vì càng ngày Yamamoto càng trở nên bận rộn với những công việc dồn dập đưa tới.

Một bầu không khí lạ lùng bao phủ trên soái hạm Yamato, đó là sự trống rỗng. Mọi người hình như không biết phải làm gì sau khi đã chiến thắng. Chưa có kế hoạch nào để đẩy xa chiến tranh hơn nữa. Theo lời thuật lại của Đô đốc Fukudome, thì Yamamoto thường phàn nàn là các nhà ngoại giao Nhật không biết nhân lúc này mà tìm cách giảng hòa với Hoa Kỳ. Ông nói: “Chính trị phải đi liền sau quân sự trong một chiến lược phối hợp chặt chẽ.”

Những bàn cãi trong Bộ Tham mưu càng ngày càng trở nên sôi nổi hơn. Sau cùng mọi người đồng ý chiến thắng như vậy còn quá khiêm nhường, chưa ăn thua gì, phải đẩy chiến thắng xa hơn nữa. Yamamoto giao cho Ugaki và Kuroshima nghiên cứu một kế hoạch hành quân mới. Liên tiếp bốn ngày sau đó, hai người đóng cửa làm việc, không hề ra khỏi phòng. Ngày thứ năm, Yamamoto họp Bộ Tham mưu với một kế hoạch đánh Midway hoặc Hawaii để nhử các Hàng không mẫu hạm của địch kéo tới. Kuroshima đã chuẩn bị một kế hoạch tỉ mỉ mệnh danh là *Cuộc hành quân 16* để đánh Midway và quần đảo Aleutians. Sau cuộc họp đó, Yamamoto đem kế hoạch về Đông Kinh trình lên Bộ Tổng Tham mưu. Như

thường lệ, kế hoạch lại bị ngâm lại. Các giới chức ở đây muốn đánh vào Úc hơn. Nhưng Yamamoto nhất định phải tấn công Midway trước. Thảo luận còn đang giằng co thì ngày 18 tháng Tư năm 1942, phi cơ địch đã từ Hàng không mẫu hạm Hornet bay tới oanh tạc ngay thủ đô Tokyo.

Hôm đó, Yamamoto nhận được tin tức về các Hàng không mẫu hạm địch lúc 6 giờ 30. Ông liền phái Đô đốc Kondo đem một lực lượng chiến hạm ra tấn công, và đồng thời điều động phi cơ của Không đoàn 21 đặt căn cứ tại Tokyo. Nhưng các chiến hạm của Đô đốc Kondo chưa ra khỏi hải cảng thì Tokyo đã bị thả bom. Sau đó Yamamoto được tin cả Yokohama và Nagoya cũng bị oanh tạc. Ông ngạc nhiên vô cùng khi nhận thấy loại máy bay oanh tạc khổng lồ B-25 đã có thể cất cánh từ các Hàng không mẫu hạm của địch.

Sau vụ oanh tạc thủ đô này, các giới chức ở Tokyo rất tức giận và cho phép Yamamoto tiến hành kế hoạch tấn công Midway để trả đũa.

Ngày 27 tháng Năm, lực lượng hành quân gồm 19 chiến hạm từ hải cảng Hiroshima kéo ra khơi. Đây chỉ là lực lượng tiên phong, vì ngoài khơi hiện đã có sẵn một lực lượng hùng hậu gồm tất cả 190 chiến hạm, trong đó có bốn Hàng không mẫu hạm đang bao quanh Midway và quần đảo Aleutians. Thực là sự tập trung của một hạm đội lớn lao chưa từng thấy trên Thái Bình Dương.

Trước khi ra đi, Yamamoto viết thư tự giã vợ con: *Đừng mong gì ở tôi nữa, vì thân xác này đã nguyện hiến dâng cho tổ quốc.*

Ngày 29 tháng Năm, Yamamoto lên đường cùng với sáu chiến hạm, bao quanh bởi nhiều thiết giáp hạm và khu trục hạm hộ tống, tất cả gồm ba mươi bốn chiếc. Cuộc hành quân kể như chắc ăn, vì không những đánh bất ngờ, mà lực lượng Nhật cũng nhiều gấp mấy lần các chiến hạm của Hoa Kỳ. Về Hàng không mẫu hạm, Hoa Kỳ chỉ có hai chiếc so với tám chiếc của Nhật. Hai chiếc Lexington và Yorktown của Mỹ bị chìm, một bị thương nặng trong trận hải chiến tại đảo San hô hôm 8 tháng Năm vừa qua. Trong

trận hải chiến đầu tiên đó, hai bên chưa sáp lại gần, nhưng mới chỉ bắn nhau từ đằng xa.

Ngày 15 tháng Năm, hai Hàng không mẫu hạm của Hoa Kỳ được ghi nhận xuất hiện tại phía Nam quần đảo Solomon. Như vậy là đường tiến quân của Nhật kể như hoàn toàn trống trải, không có lực lượng Hoa Kỳ nào ngăn chặn.

Tại Trân Châu Cảng, Ban chuyên viên Hypo thuộc phòng Tình báo Chiến trường làm việc ráo riết để khám phá các điện văn gửi bằng mật mã của các chiến hạm Nhật. Từ một tuần nay, lực lượng điện văn của các hạm đội Nhật đột nhiên gia tăng rất cao khiến các sĩ quan tình báo đoán chắc thể nào địch cũng sắp sửa tấn công. Qua sự khám phá các điện văn này, tình báo Hoa Kỳ nắm vững sự điều động của các chiến hạm Nhật. Họ có thể biết rõ từng chiếc và cả tên tuổi của hạm trưởng nữa. Hoa Kỳ biết Hải quân Nhật sắp tấn công, nhưng chưa biết họ định đánh chỗ nào, vì không khám phá được các chữ tắt Nhật dùng để chỉ các địa danh. Địa điểm tập trung hạm đội Nhật là AF. Ban Hypo cho rằng AF là Midway. Nhưng nhiều sĩ quan Hải quân và Không quân bảo AF là Hawaii. Sau cùng chính Đại tá Layton đã thuyết phục Đô đốc Nimitz, đó chính là Midway. Để thử lại, Layton cho gửi đi một điện văn ngụy tạo từ Midway nói rằng nhà máy lọc nước trên đảo bị hư. Hai ngày sau, Ban Hypo bắt ngay được một điện văn của Nhật báo cáo: *AF hiện đang thiếu nước ngọt*. Vậy là không còn nghi ngờ gì nữa. Đô đốc Nimitz quyết định tổ chức một cuộc phục kích hạm đội Nhật tại Midway.

Ông điện cho Đô đốc Halsey đem hai Hàng không mẫu hạm từ phía Nam tới, đồng thời ra lệnh cho các pháo đài bay ở California bay đến đậu sẵn tại Midway và Hawaii. Khi hai Hàng không mẫu hạm Enterprise và Hornet tới nơi thì Halsey bị đau phải vào nhà thương, và được Đô đốc Spruance thay thế.

Ngày 27 tháng Năm, Đô đốc Nagumo kéo lực lượng hành quân chính yếu gồm bốn Hàng không mẫu hạm ra khơi. Cùng ngày hôm đó hạm đội

của Đô đốc Fletcher cũng vừa tới Trân Châu Cảng và có thêm một Hàng không mẫu hạm nữa là chiếc Yorktown què quặt. Chiếc này đáng lẽ phải nằm tại ụ sửa chữa trong ba tháng nữa, nhưng Đô đốc Nimitz đã hạ lệnh phải sửa chữa trong ba ngày. Thế là hơn 1.400 thợ làm việc ngày đêm không nghỉ, nên ngày 30 tháng Năm mẫu hạm này mới có thể tham dự lực lượng hành quân.

Đứng trên soái hạm cách xa lực lượng tấn công của Nagumo hàng trăm dặm, Yamamoto có vẻ lo lắng, vì các hoạt động vô tuyến của địch trên đảo Midway và quần đảo Aleutian đột nhiên trở nên nhộn nhịp, và quá phân nửa các điện văn đánh đi đều thuộc loại “khẩn.” Ông bảo với Đại úy Kuroshima trong Bộ Tham mưu: “Có lẽ Nimitz đang gửi lực lượng tới Midway, và cần phải báo cho Nagumo biết ngay.” Nhưng Kuroshima cho rằng thế nào Nagumo cũng đã bắt được những điện văn của địch rồi, và nhất định phản đối việc sử dụng vô tuyến điện lúc này. Trong khi đó, hạm đội các mẫu hạm của Nagumo tiếp tục tiến về hướng Đông và hoàn toàn không hay biết gì về sự phục kích của các chiến hạm Hoa Kỳ.

Sáng 3 tháng Sáu, máy bay thám thính từ Midway ghi nhận được vị trí của hai mươi bảy hải vận hạm Nhật.

Hừng đông ngày 4 tháng Sáu, phi cơ từ các Hàng không mẫu hạm Akagi, Kaga, Hiryu và Soryu bắt đầu cất cánh bay tới oanh tạc Midway. Vào khoảng nửa giờ sau, các phi cơ Hoa Kỳ tìm ra vị trí các Hàng không mẫu hạm của Nagumo và bắt đầu nhào xuống bắn phá. Lực lượng phản công của phi cơ và phòng không Nhật đẩy lui liên tiếp tám đợt tấn công của các phi cơ địch liên tiếp trong ba tiếng đồng hồ sau đó. Cuối cùng các phi cơ thả thủy lôi. B-26 và các pháo đài bay, oanh tạc cơ Hoa Kỳ đều phải rút lui khi có nhiều chiếc đã bị hạ rơi trên mặt biển. Hạm đội Nhật vẫn chưa có chiếc nào việc gì.

8 giờ 20 sáng, trong lúc Nagumo còn đang lưỡng lự không biết có nên tấn công thêm một đợt nữa vào Midway hay không thì được tin Hàng không mẫu hạm Mỹ xuất hiện.

Trên soái hạm Yamato, cũng nghe rõ tiếng gọi trong máy vô tuyến của các phi công báo cáo vị trí mẫu hạm địch. Yamamoto biết ngay là lúc này máy bay Hoa Kỳ từ Midway đang tấn công hạm đội của Nagumo. Trên cầu chỉ huy của soái hạm, Yamamoto và Ugaki mặc đồ trắng, đeo găng tay trắng, đứng giữa các sĩ quan trong Bộ Tham mưu. Mọi người đều hồi hộp khi hay tin đã tìm thấy mẫu hạm địch, và chỉ có một chiếc. Bộ Tham mưu Nhật mừng rỡ cho đó là một con mồi ngon. Nhưng họ có biết đâu, đó là kế của Nimitz, ông ta cho một chiếc tới để nhử phi cơ Nhật bay xa khỏi các mẫu hạm của Nagumo để ông ta dễ bề tấn công bất thần.

Chưa đầy ba mươi phút sau khi phi cơ Nhật tìm thấy mẫu hạm Mỹ thì hạm đội Nhật đã bị các phi cơ của Fletcher bay tới tấn công. Phi đội 8 thủy lôi từ Hàng không mẫu hạm Hornet cũng nhào tới. Nhưng tất cả đều bị pháo cao xạ và các máy bay Zero của Nhật chặn đánh, Kết quả mười lăm máy bay Mỹ bị hạ, và chỉ có một phi công sống sót. Bấy giờ Nimitz mới tung ra đợt tấn công thứ nhì, với các oanh tạc cơ của hai Hàng không mẫu hạm Enterprise và Yorktown. Các máy bay trên mẫu hạm của Nagumo đang cất cánh thì bị đợt phi cơ thứ hai của Mỹ nhào tới tấn công. Chỉ trong vòng sáu phút đồng hồ, ba Hàng không mẫu hạm Kaga, Akagi và Soryu đều bị trúng bom và bốc cháy.

Tin từ phòng vô tuyến của soái hạm Yamato đưa tới cầu chỉ huy: *Chiếc Akagi bốc cháy*. Yamamoto quay sang nói với Kuroshima: “Không biết Nagumo cho máy bay thả thủy lôi đi tấn công chưa?”

Kuroshima trả lời: “Chắc là rồi. Trong kế hoạch mình đã chỉ thị rõ.”

Tin điện từ phòng vô tuyến dồn dập đưa tới: *Chiếc Kaga và Soryu đang bốc cháy*. Một trận hải chiến dữ dội đã thực sự diễn ra. Nhưng Yamamoto cũng như các sĩ quan trong Bộ Tham mưu không ngờ phía Nhật đã bị thiệt hại quá nặng. 10 giờ 50, Yamamoto nhận được tin báo cáo của Đô đốc Abe, vừa lên chỉ huy thay Nagumo đang cuốn cờ lệnh trên chiếc Akagi từ từ chìm xuống đáy biển. “Lửa đang cháy tại các chiếc Kaga,

Soryu và Akagi... Chúng tôi sẽ cho phi cơ từ chiếc Hiryu tới tấn công các mẫu hạm và rút dần lên phía Bắc...”

Yamamoto buồn bã trao lại bức điện cho Agaki. Một thủy thủ sau này kể lại: “Đô đốc đứng im lặng nhìn ra biển cả với nét mặt đanh hẳn lại. Các sĩ quan xung quanh ông, người nào cũng mím chặt môi suy nghĩ...” Hồi lâu sau, Yamamoto mới vội vàng liên lạc với chiến trường trở lại, và nhận được tin: Hiryu chiếc Hàng không mẫu hạm cuối cùng của lực lượng hành quân đã bị chìm.

Yamamoto ngồi bất động trên ghế ở cầu chỉ huy, mắt mờ màng nhìn ra biển cả hàng giờ. Sau cùng ông hạ lệnh gửi cho tất cả các chiến hạm một điện văn trấn an tinh thần binh sĩ: *Hạm đội Hoa Kỳ đã bị tiêu diệt, phần còn lại đang trốn chạy về hướng Đông. Các chiến hạm ta rượt theo địch.*

Cho tới gần nửa đêm, Yamamoto vẫn còn lo lắng cho lực lượng của Đô đốc Kondo gồm các thiết giáp hạm và khu trục hạm cỡ lớn có thể sẽ bị các phi cơ của Hàng không mẫu hạm Mỹ tìm thấy và tiêu diệt vào lúc trời sáng. Các sĩ quan trong Bộ Tham mưu đưa ra nhiều kế hoạch để cứu nguy, nhưng tất cả đều có vẻ không hợp lý. Một sĩ quan lên tiếng lo lắng: “Chúng ta biết nói sao với Nhật Hoàng bây giờ.” Yamamoto trả lời: “Tôi là người duy nhất chịu trách nhiệm với Nhật Hoàng.”

Sáng ngày 6 tháng Sáu, Yamamoto nhận được tin chiếc Yorktown đã bị tàu ngầm đánh chìm, nhưng ông cũng không mấy vui, vì thất bại hôm trước vẫn còn quá nặng. Sau đó ông đóng cửa ở trong phòng không thiết gì tới ăn uống nữa. Mãi hai hôm sau ông mới xuất hiện tại phòng hành quân để nghe Đô đốc Kusaka, Tham mưu trưởng của Nagumo trình bày các chi tiết của trận đánh. Kusaka người lùn và mập, quần áo vẫn còn dính đầy dầu mỡ, chân đi khắp khềnh vì vết thương. Mọi người đều ngậm ngùi khi Yamamoto lên tiếng cảm ơn Kusaka về tất cả những cố gắng của ông và binh sĩ, đồng thời hạ lệnh săn sóc cẩn thận các thương binh. Hai người đi về phía phòng chỉ huy, Kusaka xin Yamamoto cho mình gom góp các chiến hạm còn lại quyết một trận sống chết với địch. Yamamoto ngậm ngùi muốn

rơi lệ trước gương hy sinh cao cả đó. Ông nghẹn ngào: “Tôi biết, tôi biết tấm lòng cao cả của Đô đốc.”

Khi nhận thấy không thể nhử hạm đội của Hoa Kỳ về phía Tây nữa, Yamamoto liền kéo hạm đội trở về căn cứ. Tin tức về trận Midway hoàn toàn được giữ kín, báo chí không được phép loan báo. Các thủy thủ ở mặt trận trở về không được phép lên bờ. Fuchida, anh hùng Không quân trong trận Trân Châu Cảng, bị thương, được đưa vào bệnh viện ban đêm bằng lối sau.

Sau trận Midway, Yamamoto đưa quân tới chiếm đảo Guadalcanal, lập một phi trường ở đây. Nhưng sau bị Thủy quân Lục chiến Mỹ tới đánh. Nhiều trận khùng khiếp giữa Sư đoàn I Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ và quân Nhật đã diễn ra tại hòn đảo này. Sau cùng ngày 17 tháng Hai năm 1943, binh sĩ cuối cùng của Nhật đành phải rút lui. Yamamoto chuyển soái kỳ sang chiến hạm Musashi neo tại căn cứ Truk. Ông thường tâm sự với bạn bè: “Tôi sẽ không sống quá một trăm ngày nữa, và phải hoàn thành sứ mạng trong khoảng thời gian này.” Mỗi lần một chiếc tàu ngầm chạy ngang chiến hạm của ông trên đường công tác, Yamamoto đều đứng đưa nón lên vẫy chào mọi người. Các thủy thủ luôn luôn thay đồ trắng mới, sắp hàng nghiêm chỉnh trên boong để chào vị chỉ huy mà họ hết lòng ngưỡng mộ. Tàu đã đi xa, nhưng Yamamoto vẫn còn chiếu ống nhòm ngó theo. Do đó tất cả các thủy thủ đều cảm động và nức lòng quyết đem cái chết hy sinh cho tổ quốc.

Sau sáu tháng giành giật, Sư đoàn I Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ hoàn toàn làm chủ Guadalcanal. Kiểm điểm lại các chiến hạm của cả hai bên bị đánh chìm gần quần đảo này, người ta tính ra Nhật bị thiệt hại tất cả 135.000 tấn, và Đồng minh, phần lớn là Hoa Kỳ, mất 126.000 tấn. Nhưng những tổn thất của Đồng minh được bổ xung mau chóng, trong khi lực lượng của Yamamoto càng ngày càng thiếu hụt trầm trọng.

Yamamoto viết thư cho Đô đốc Shimizu, Chỉ huy hạm đội tàu ngầm và cũng là bạn đồng khóa ở Hải quân với ông: “Guadalcanal thật là một trận vô cùng ác liệt. Giờ đây, tôi không biết phải làm gì, và cảm thấy đau lòng khi đứng trước sự đòi hỏi của các sĩ quan cũng như binh sĩ, phải cho họ cơ hội để được chết vì tổ quốc. Tôi chờ đợi nơi anh một lời khuyên khôn ngoan của người bạn cũ.”

Chương 5

THỢ SẴN TẬP BẮN

Phi đội 70 của Đại úy Viccellio được đưa tới đóng trên đảo Fiji. Lúc đầu họ ở trong các lều hai người, cách bãi biển 15 cây số, tại một nơi có tên là Nasouri. Sau họ di chuyển lần vào một địa điểm ở trung tâm đảo gọi là Nandi, với khí hậu khô ráo hơn. Cả phi đội sử dụng toàn những chiếc P-39 nặng nề, khó bay lượn và không thể chiến đấu ở độ cao. Dưới những cơn mưa tầm tã, chuyên viên của hãng phi cơ Bell cố gắng ráp phi cơ để có cho phi công tập luyện.

Viccellio chia phi đội ra làm hai toán A và B. Toán A do Trung úy Sharpsteen chỉ huy, trong đó có Lanphier, Rivers và Purnell. Mitchell chỉ huy toán B, có Barber, Canning và Jacobson. Phi đội 70 đóng ở Fiji đã lâu, nhưng hầu như bị bỏ quên, chưa được Bộ Chỉ huy nào điều động. Viccellio lợi dụng thời gian này để tập luyện cho các phi công. Hai toán thi đua biểu diễn, ganh nhau từng tí một. Họ nhào lộn quần thảo nhau trên không như trong những trận không chiến thực vậy.

Các phi công có nhiều lúc nổi hứng sà xuống trêu chọc các ghe đánh cá hay trêu ghẹo người đi trên đường khiến họ hoảng hồn. Mitchell ráo riết tập luyện cho toán của anh và thường tâm sự: “Một phi công muốn sống sót trong các trận không chiến cần phải tấn công địch thật ráo riết.”

Thình thoảng có một bạn đồng đội lơ là trong việc luyện tập, anh thường gọi riêng anh ta ra khuyên lơn, và nếu anh ta không chịu phục thiện, Mitchell thường nói: “Anh chết đã đành, nhưng còn thiệt mất một chiếc phi cơ nữa.”

“Anh bảo mạng tôi không bằng chiếc phi cơ sao?”

“Còn gì nữa, nếu anh không chịu luyện tập cho cẩn thận.”

Trong những giờ rảnh rỗi buổi tối, không biết làm gì, họ xúm nhau đánh phé. Phong trào đánh phé càng ngày càng bành trướng mạnh, có người một tối thua cả ngàn đô la. Jacobson thua nhiều hơn cả, đến nỗi trong các chuyến bay tuần tiễu hay thao dượt, những phi công chủ nợ phải bay kèm theo anh ta vì sợ con nợ bị phi cơ Nhật bắn rơi!

Sau trận Midway, có một số phi công của Hải quân ở Hàng không mẫu hạm tới đảo, chỉ bảo thêm các kỹ thuật không chiến cho các phi công của phi đội 70. Những phi công Hải quân đã làm cho họ lác mắt vì tài nhào lộn và các kiểu không chiến bay bướm họ chưa bao giờ thấy. Các phi công Hải quân dạy cho phi đội 70 các cách queo gấp, nhào lộn ngửa để trở lại phía sau phi cơ địch, cách chiến đấu cặp đôi để bắn chéo cánh sỏ vào phi cơ địch, và kỹ thuật bắn đứt đuôi những chiếc Zero của Nhật. Một phi cơ Hải quân kéo theo phía sau một băng vải làm mục tiêu để các phi công phi đội 70 tập tác xạ không chiến.

Không bao lâu họ đã thành thuộc và sẵn sàng bay lên chiến đấu với phi cơ địch. Trong thời gian này có nhiều nhân vật quan trọng trên đường tới Úc đã ghé đảo như Thượng nghị sĩ Lyndon B. Johnson, các tướng lĩnh cao cấp trong Không quân như Kenney, Arnold.

Khi nghe các phi công than phiền về các khuyết điểm của loại máy bay P-39, tướng Arnold đã bảo họ: “Cứ yên trí, ít ngày nữa các anh sẽ được cung cấp những chiếc P-38 mới tinh, với các đặc điểm tối tân như: phòng phi công bọc sắt, hỏa lực mạnh, và bay ở bất cứ cao độ nào. Mình sẽ cho tụi Nhật xem thế nào là một phi cơ chiến đấu thực sự.”

Vào đầu mùa thu, khi giai đoạn huấn luyện gần chấm dứt, Lanphier là người đầu tiên hạ được một máy bay Nhật. Hôm đó, Viccellio sai anh ta lái một phi cơ vận tải đi công tác ở căn cứ Santa trên đảo. Tối đây, anh ta đã tình nguyện lái oanh tạc cơ đi thả bom địch với Đại tá Blondy. Khi đang thi

hành phi vụ, họ bị phi cơ Zero tấn công và Lanphier đã hạ được một chiếc. Tin này tới căn cứ, mọi người đều nhìn anh ta một cách thán phục.

Họ đã ở trên đảo Fiji được bảy tháng trời, ngày nào cũng bay tuần tiễu nhưng chưa bao giờ gặp phi cơ địch. Khi nhận được lệnh lấy mười lăm người có kinh nghiệm tình nguyện để đi công tác tại New Caledonia, đối phó với mặt trận Guadalcanal, Viccellio liền gọi Mitchell báo cho anh ta biết đầu tiên.

Ai cũng xung phong muốn đi. Cuối cùng những người được chọn gồm có Mitchell, Sharpsteen, Canning, Jacobson và Jim McLanahan. Những ngày nhàn rỗi ở Fiji đã chấm dứt để đi tới chiến trường đang sôi động.

Mitchell và các bạn của anh tới New Caledonia, liền được bổ sung vào để thành lập phi đội 67, gồm các phi cơ P-39 và P-40 cũng giống P-39 nhưng để xuất cảng sang Anh. Trên đảo này có một khách sạn của người Pháp, có cả ban nhạc. Họ thường đem đồ hộp tới đổi lấy những đồ ăn tươi.

Những người từ mặt trận Guadalcanal trở về kể lại nhiều chuyện ghê gớm, nhiều khi các phi công cũng cảm thấy mất tinh thần. Trong số đó có một phi công của Hàng không mẫu hạm bị hạ. Anh này cho biết những phi cơ và phi công địch đều thuộc loại siêu đẳng. Khi bị một chiếc Zero theo đẳng sau là kể như không sao thoát được.

Nghe những lời lẽ như vậy, Mitchell đã đâm bực mình, anh ta tập hợp tất cả phi đội lại và cho biết: “Đừng tin những lời nhảm nhí đó. Những người nói chuyện đó có khi chưa hề trông thấy phi cơ Nhật như thế nào. Nếu ai cảm thấy sợ thì cứ việc ở lại đây, không bắt buộc phải bay ra trận.”

Một tuần sau, Viccellio tới đảo và cho biết ở mặt trận Guadalcanal cần người để thay thế những phi công bị mất.

Mitchell cho biết: “Yên trí, tất cả chúng tôi đã sẵn sàng.” Kết quả mọi người đều muốn đi, và Mitchell chọn tám người gồm có: Canning, Jacobson, Dinn, Gillon, Farron, Ramp, Shaw, Stern. Tất cả khởi hành ngay đêm đó.

Vừa tới phi trường Guadalcanal, Mitchell và các bạn anh đã nghe thấy những tiếng súng đại bác ùm ùm của Thủy quân Lục chiến ở cạnh đó, bắn vào các vị trí địch ở sâu trong đảo. Hầm hố tránh pháo kích đào theo hình chữ Z khắp nơi xung quanh doanh trại gồm có những dãy lều vải. Đài kiểm soát do quân Nhật xây từ trước vẫn còn được sử dụng. Trên một xác chiếc xe vận tải địch bỏ lại, Thủy quân Lục chiến đã gắn lên một còi hú để báo động khi bị oanh tạc hay pháo kích. Mitchell dẫn các bạn tới trình diện tướng Vandergrift, chỉ huy lực lượng Thủy quân Lục chiến trên đảo và lực lượng Không quân Hỗn hợp của Thủy quân Lục chiến, Bộ binh và Không quân New Zealand. Một Thiếu tá Thủy quân Lục chiến dẫn họ tới trình diện Đại úy Brannon, Chỉ huy trưởng phi đội 339. Kể từ đây Mitchell và các bạn của anh là người trong phi đội mới này. Cùng trình diện với họ là một phi công của phi đội 67 cũng vừa được bổ sung tới, tên anh là Holmes. Anh ta kể cho mọi người nghe những chuyện trong trận đánh ở Trân Châu Cảng anh đã được chứng kiến.

Địch quân chào mừng các phi công mới tới thật cẩn thận ngay đêm đó bằng những đợt pháo kích dữ dội. Mọi người lăn vội xuống hầm trú ẩn đầy bùn đất. Có người hãy còn đang ngủ đã bị hất tung xuống hố. Một trái đạn nổ ngay trên đầu mọi người, cắt đứt phăng ngọn dừa gần đó. Phải nằm ép dưới hố như vậy hàng mấy giờ liền trong lúc các chiến hạm Nhật đậu ngoài khơi rớt đạn lên đảo.

Trong một lúc ngớt tiếng súng, mọi người bò lên quan sát và thấy phi cơ đang bốc cháy, hai phi công của Thủy quân Lục chiến và hai lính Bộ binh chết. Những đêm kế, địch cũng tiếp tục mưa pháo vào phi trường và vị trí đóng quân. Chỉ còn chín chiếc còn nguyên vẹn trong tổng số sáu chục chiếc đậu tại phi trường Kenderson bị phá hủy. Đạn cày lên khắp nơi trên phi trường, các oanh tạc cơ không đáp xuống được nữa. Đoàn Công binh Ong biển dùng xe ủi dồn xác phi cơ lại từng đống sắt vụn cao lêu nghêu. Một số máy bay P-40 và bốn chiếc P-39 còn sử dụng được.

Xăng hầu như không có lấy một giọt. Sáng hôm đó, Jacobson dùng chiếc vòi hút đỡ một ít xăng từ chiếc oanh tạc cơ B-17 đổ vào máy bay, bay

lên khi có còi báo động. Cao xạ của địch ở xung quanh phi trường bắn lên tới tấp. Khi anh đáp xuống thì không còn một giọt xăng nào trong máy bay. Anh ta có cảm tưởng đó là chuyến bay chót ở đây, vì địch đã tới quá gần phi trường.

Thiếu tá Thủy quân Lục chiến ở Bộ Chỉ huy tới hỏi Mitchell còn được bao nhiêu xăng.

“Chừng nào hết xăng thì Đại úy cứ việc gom các phi công lại và tổ chức thành các chốt chiến đấu bảo vệ phi trường khi địch tới.”

Mitchell liền cho tháo những khẩu đại liên 30 ở các phi cơ bị hư xuống và lập các ổ chiến đấu đào quanh phi trường để chờ địch xung phong vào. Cũng may, sáng hôm sau các vận tải cơ C-47 đã thả xuống cho họ được một ít thùng xăng.

Vào giữa tháng Mười, Guadalcanal kể như không còn chống nổi nữa. Lực lượng của Nhật trên đảo đã lên tới 29.000 người và còn đổ bộ thêm lên bãi biển mỗi đêm nữa. Phòng tuyến của Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ bị áp lực nặng nề của địch. Phi trường hầu như không còn sử dụng được nữa.

Về phía Tây, quân Nhật cũng đánh mạnh trên quần đảo Solomon, với ý định đẩy quân Mỹ ra. Nhưng mục tiêu đặc biệt của địch vẫn là Guadalcanal, vì ở đó có phi trường Henderson. Binh sĩ suốt ngày đêm phải ở dưới hầm, ăn lương khô để tránh pháo kích của địch. Phi công được lệnh ngủ dưới cánh máy bay, sẵn sàng bay lên khi địch tới.

Trong giai đoạn mặt trận khốc liệt nhất, các máy bay oanh tạc của Nhật hàng ngày tới thả bom từ trên cao 17.000 bộ, khiến cho các phi công Hoa Kỳ dù có bay lên trời rồi cũng không làm gì được, vì máy bay của họ không thể lên cao tới độ đó. Trong nhật ký của phi đội 67, sau này người ta đọc thấy viết như sau: *Các phi công bay quần quần bên dưới trong lúc oanh tạc cơ địch đang thả bom mà không làm gì được. Sau cùng họ đành phải đáp xuống. Cả phi trường hầu như chìm trong biển lửa, những dãy nhà ga chứa phi cơ bị cháy sạch, đạn được phát hỏa nổ tứ tung.* Binh sĩ phải đứng ở phi đạo để làm dấu các hố bom cho phi cơ đáp xuống, và bị lửa

cháy xém cả lông mày. Mỗi khi một chiếc máy bay hạ cánh, họ ôm mặt không còn dám nhìn nữa trong lúc phi cơ chạy zích zắc theo hình chữ Z để tránh các hố bom. Xe vận tải chở san hô và đất tới lấp vệt từng miệng hố. Lửa cháy lan dần trên bãi cỏ. Binh sĩ dùng chăn thấm nước để cố dập tắt. Họ không còn một dụng cụ nào khác hơn là những chiếc chăn đó. Phi hành đoàn lặn vội những thùng xăng tới gần phi cơ và dùng tay múc đổ vào máy bay. Trong lúc gần đó, binh sĩ đang dập tắt lửa từ những thân phi cơ khác bị bốc cháy, bất kể thùng xăng có thể nổ tung thiêu sống họ. Quân Nhật núp gần đó, hay từ bên kia sông tiếp tục bắn sè vào những bóng người xuất hiện.

Nhật ký của phi đội kết luận bằng câu: “Mọi người căm thù địch đến tận xương tủy, nhưng biết làm sao bây giờ với những chiếc máy bay khổng nạn, lỗi thời P-40 này!”

Giữa cơn hỗn loạn đó, các phi công vẫn phải liều chết cất cánh chiến đấu. Dinn đã tới thả bom một địa điểm đổ quân của địch ở bãi biển với kết quả nhiều xác quân Nhật bị hất tung lên cao. Anh chính là người đầu tiên tấn công địch trên đảo, và đã thoát được màng lưới cao xạ của địch để trở về tới phi trường. Nhưng nhiều bạn đồng đội của anh không may mắn như vậy.

Việc hạ cánh ban đêm khiến phi đội 339 thiệt mất năm sáu phi công và máy bay. Ánh sáng lờ mờ trên phi đạo thường xuyên bị những trận mưa và cơn dông che khuất mù mịt. Nhiều lần Mitchell chỉ căn cứ vào dây đèn nên ông chập chờn để hạ cánh. Mưa dông khiến anh không thể nhìn qua cửa kính phòng lái, và phải thò hẳn đầu ra ngoài để có thể thấy một mép phi đạo.

Trận chiến tại Guadalcanal thực ra còn tuyệt vọng hơn là các phi công tưởng. Ngày 16 tháng Mười, trong cuộc họp báo tại Washington, Bộ trưởng Knox tuyên bố khi ký giả hỏi, liệu Guadalcanal có giữ được không. “Tôi hy vọng là được. Tôi không thể tiên đoán trước, nhưng chắc chắn là tinh thần binh sĩ ở đó vẫn còn cao.” Cũng trong tuần đó, Đô đốc Nimitz bổ nhiệm Đô

đốc Halsey tới mặt trận Nam Thái Bình Dương, và tuyên bố: “Mặt trận nặng thì cần phải có tướng dữ.” Kể từ đó, tình hình bắt đầu sáng sủa dần dần.

Trong đêm 24 rạng ngày 25 tháng Mười, quân Nhật mở cuộc tấn công biển người định tràn ngập phi trường. Địch quân sử dụng cả một sư đoàn định đánh dứt điểm một tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến của Đại tá Puller, nhưng kết quả vẫn không chiếm nổi. Đêm hôm đó, nhiều xạ thủ đã phải đái vào nòng súng đại liên để làm nguội và tiếp tục bắn. Xác quân Nhật chết chồng lên nhau như bức tường khiến binh sĩ phòng thủ phải quăng ra ngoài để có đường bắn tiếp. Sáng hôm sau, một binh sĩ Thủy quân Lục chiến dẫn Mitchell tới bìa rừng và chỉ cho coi xác 1.400 lính Nhật nằm chết đã bắt đầu có mùi. Hôm đó, trời nóng nực và từ sáng tới giờ Mitchell đã bay hai phi vụ. Ngày hôm đó anh ta không thể nào ăn cơm được. Những phi vụ do Mitchell dẫn đầu đã khiến phi đội 339 nổi tiếng. Chỉ bốn ngày sau khi tới nơi anh đã hạ được phi cơ địch, và chưa đầy hai tuần sau lại thêm được một chiếc nữa. Anh tỏ vẻ rất tự tin khiến cho tinh thần các bạn đồng đội phấn khởi rất nhiều, mọi người thấy rõ là anh ta không hề biết sợ là gì, và họ coi anh như phi đoàn trưởng

Một buổi sáng, anh đi hộ tống một phi vụ của các oanh tạc cơ. Khi trở về Mitchell nhận thấy một toán phi cơ địch ở đằng xa, anh liền rượt theo, và hạ được năm chiếc. Nhưng khi về tới phi trường, mọi người kiểm điểm lại thì thấy không có Dinn. Hôm đó Mitchell cảm thấy vô cùng chán nản vì bị mất người bạn thân nhất trong đơn vị.

Tháng mười một, Mitchell được lên Thiếu tá, chỉ huy phi đội 399. Đúng vào dịp này, loại phi cơ mới P-38 cũng được cung cấp cho phi đội 339 để thay thế các phi cơ P-39. Vừa ngồi vào phòng lái chiếc P-38, Mitchell đã mê thích ngay. Động cơ của loại máy bay hai động cơ và hai đuôi này lên tới 1.350 mã lực. Việc điều khiển nhào lộn trên không lại rất nhẹ nhàng. Mitchell nói vào máy liên lạc với các bạn: “Thiệt là hết sảy. Chẳng khác gì đang lái chiếc xe cổ lỗ mà được sang điều khiển chiếc Cadillac tối tân!”

Loại phi cơ chiến đấu P-38 này là những máy bay chiến đấu được chế tạo lần đầu của Hoa Kỳ. Nó có tốc độ tối đa là 500 cây số giờ, với độ cao 8.000 thước, về hỏa lực, loại máy bay này có bốn khẩu đại liên 50 và một khẩu ca nông 20 milimét được gắn ngay ở mũi phi cơ. Đạn mang theo gồm 2.000 viên đạn đại liên và 120 đạn đại bác. Ngoài ra phi cơ còn chở thêm được 500 ký bom, ngang với phân nửa số bom của các oanh tạc cơ. Người ta đã bàn tán nhiều về loại phi cơ này trong khi bay thử ở California, nào là khó vọt lên cao, nào là có thể bị nổ tung khi nhào xuống thấp. Nhưng các phi công của phi đội 399 nhận thấy đây thực là những phi cơ chiến đấu lý tưởng. Tuy không được nhẹ nhàng bằng loại Zero của Nhật, nhưng mạnh và nhanh hơn nhiều.

Tuy nhiên, những chiếc P-38 này cũng có vài khuyết điểm như: hệ thống sưởi ấm trong phòng phi công không đủ. Khi bay ở độ cao 7.000 thước, phi công muốn rét run lên. Nếu mặc áo ấm phi hành cao độ, thì khi xuống thấp lại nóng không thể chịu nổi. Nó uống xăng kinh khủng, nhất là lúc chiến đấu hay bay ở cao độ thấp. Hai bình xăng phụ mang dưới cánh phải thả rớt đi khi chiến đấu, khiến cho phi cơ thường bị thiếu xăng. Ngoài ra, nhiều bộ phận của phi cơ không chịu nổi khí hậu miền nhiệt đới. Lúc nào cũng có một số bị hư phải chờ sửa không bay được.

Mitchell đã khai triển một kỹ thuật chiến đấu mới cho loại phi cơ lớn này. Anh cho bay từng toán bốn chiếc một, tạo thành một vòng tròn với đường kính vào khoảng một cây số rưỡi để cứu ứng lẫn nhau.

Những chiếc P-38 quá lớn, không tiện cho việc nhào lộn chiến đấu cặp đôi, nhưng Mitchell nhận thấy nó trở nên vô cùng lợi hại khi đuổi theo phía sau và nhào xuống những chiếc Zero. Trong lúc lượn vòng, P-38 không thể bay nhanh như những chiếc Zero, nên các phi công cho phi cơ lượn ở phía dưới phi cơ địch và đuổi theo bằng cách vọt lên cao với tốc độ thật nhanh. Với sự điều khiển bánh lái một cách điêu luyện, các phi công có thể lượn vòng nhỏ như các loại máy bay khác trên không phận Thái Bình Dương.

Loại máy bay mới này cũng khiến cho địch ngạc nhiên rất nhiều. Một phi công tù binh Nhật được đưa vào phòng lái của một chiếc P-38 để xem phản ứng của anh ta ra sao. Anh ta đã tỏ vẻ vô cùng thích thú và ngạc nhiên trước những tiện nghi tối tân. Hết rờ kính gió, lại rờ các mặt đồng hồ và lớp trần bọc thép trên đầu, miệng anh kêu lên: “Thật là tuyệt! Tuyệt quá!” Nhưng sau đó, anh ta quay lại nói với người thông ngôn: “Tụi tôi ngán loại phi cơ này chớ không ngán mấy phi công Mỹ.” Mitchell và các bạn cười lớn trong khi người tù binh được dẫn đi.

Máy bay Nhật không còn đánh phá Guadalcanal tự do như trước được nữa. Mitchell khai triển một kế hoạch ngăn địch như sau: Khi nghe còi báo động, lập tức tất cả máy bay đều cất cánh. Những chiếc P-38 ở độ cao 10.000 thước, các phi cơ F4F của Hải quân và Thủy quân Lục chiến 8 ngàn thước, và những chiếc P.40 4.000 thước. Tất cả chờ sẵn ở vị trí như vậy, và khi những đoàn oanh tạc cơ hay Zero của địch bay tới là nhào xuống đánh nhau. Kết quả của chiến thuật này đã khiến cho số tổn thất của máy bay Nhật gia tăng mau chóng. Vào ban đêm, phi cơ Nhật cũng hết còn đến quây rầy giấc ngủ của mọi người, kể từ hôm Mitchell bắt kể lệnh cấm, bay lên hạ được một chiếc.

Vào tháng Chạp, các phi công trong phi đội 70 trước kia lại có dịp gặp nhau, khi Viccellio dẫn một toán anh em mới tới tăng cường cho Guadalcanal. Trong số đó có Lanphier và Barber. Tuy không bay chung với nhau trong cùng phi đội, nhưng anh em đều ăn ngủ chung và thường trao đổi với nhau các kinh nghiệm không chiến. Mọi người, ai cũng đều công nhận Mitchell là một anh hùng Không quân,

Toán phi công mới tới bắt đầu lập chiến công. Đầu tiên là Lanphier, hạ một chiếc Zero vào hôm trước lễ Giáng Sinh, ngay bên trên phi trường. Trong một phi xuất hai ngày sau đó, đi oanh tạc tại đảo New Georgia, anh lại hạ được hai chiếc Zero nữa, và mấy anh em khác thả bom làm cháy các bồn xăng và mười hai phi cơ địch đậu bên dưới. Anh được gán Anh dũng bội tinh Không quân sau phi vụ này. Anh em tất cả đều cảm phục trước sự bình tĩnh của anh trong khi chiến đấu. Một hôm trông thấy một hải vận hạm

của địch, anh liền gọi máy đề nghị cá mỗi người năm đô la, ai thả bom đúng nhất thì ăn. Tất cả nhào xuống, và một trái bom 250 ký của anh thả trúng ngay boong tàu. Thế là hôm đó anh được ba chục đô la.

Một ngày kia ngồi tính sổ lại, Viccellio thấy từ khi phi đội tới công tác ở đây, mỗi người đã có được sáu mươi lăm giờ bay chiến đấu, hạ tất cả bảy chục máy bay địch, và phi đội không bị mất người nào. Một vài người ghi được những thành tích vẻ vang, xuất sắc. Barber đơn thương độc mã, bất kể các phi cơ hộ tống địch, đã nhào xuống hạ được một oanh tạc cơ khổng lồ của địch ngay lúc nó đang hạ cánh tại đảo New Georgia. Sau thành tích này, anh được thưởng Ngôi sao bạc. Jacobson cũng được Ngôi sao bạc sau khi đã đánh nhàu với các máy bay Zero trên cao độ tới gần hết bình dưỡng khí anh mới nhào xuống chiến hạm địch bên dưới, và tiêu diệt năm sáu ổ súng phòng không. Cùng ngày đó, anh và tám bạn đồng đội khác đánh một hạm đội địch gồm năm hải vận hạm và tám khu trục hạm. Một chiếc đã bị chìm ngay sau đó.

Canning lần đầu tiên sử dụng đại liên của loại phi cơ P-38 đã vô cùng ngạc về hỏa lực mạnh mẽ này. Anh chỉ bấm cò nhẹ là một tràng đạn đã bay ra cắt đứt nguyên chiếc đuôi của một phi cơ địch ở cao độ 2.000 thước, khiến nó bốc cháy và nổ tung giữa bầu trời trên đảo Kahai.

Tình đồng đội giữa các phi công trên đảo thật là thắm thiết. Họ chiến đấu cùng với nhau, ăn ngủ và vui buồn cũng đều có nhau. Mọi người thường lấy tên bạn gái hay tên các nhân vật trong tiểu thuyết để đặt tên cho phi cơ của mình.

Về đêm, họ không biết làm gì hơn là nằm nghe nhạc. Những bản *Ánh sáng kinh kỳ*, *Ngôi sao cài trên áo anh*, *Cởi ra, cởi ra* được mọi người ưa thích, nghe đi nghe lại mãi không chán.

Sau này trên đảo có một thư viện nhỏ của quân đội, và họ thường tới mượn các truyện bằng tranh về coi, cười ầm lên cả phòng. Hồi này không có ai đánh bạc như lúc ở Fiji nữa.

Ngày 1 tháng Giêng năm 1943, Mitchell tổng kết thành tích của phi đội 399 như sau: hạ tại trận hai mươi một máy bay địch và bảy chiếc khác nghi ngờ đã bị hạ. Phi đội mất bốn phi công trong lúc chiến đấu, và năm sáu người khác bị các tai nạn. Phi đội đã bảo vệ hữu hiệu Guadalcanal và oanh tạc vị trí địch tại các nơi khác. Kể từ tháng Chạp, Thủy quân Lục chiến bắt đầu rời đảo để tiến đánh các mặt trận xa về phía Tây, bắt đầu từ đảo Rabaul.

Mitchell bị sốt rét rừng, phải vào nhà thương ít lâu. Sau đó anh lại được phép qua Úc chơi một tuần rồi mới trở về tiếp tục chiến đấu. Viccellio thăng Thiếu tá và được bổ nhiệm chỉ huy phi đoàn 15 tại Noumea.

Bắt đầu từ tháng Hai, Bộ Chỉ huy Không quân được thành lập tại Solomon dưới sự chỉ huy của Đô đốc Mason. Nhu cầu không lực mỗi lúc một gia tăng. Một hôm trên đường oanh tạc hạm đội địch trở về, Barber gặp một tàu địch, anh nhào xuống bắn và bỏ bom quá thấp nên cánh máy bay đụng cột ăng-ten tàu đứt mất một bên cánh. Thế mà anh vẫn bay về được căn cứ an toàn. Sau vụ này Barber được thưởng Ngôi sao bạc.

Nhiều nhân vật tới thăm phi trường Handerson, nơi đồn trú của phi đội 399. Trong đó có cả ông Bộ trưởng Hải quân Knox. Hôm đó Chỉ huy trưởng đã điều động hơn một trăm máy bay bay lên để đón và đưa ông Bộ trưởng. Vào đầu tháng Ba, tình báo của Đô đốc Mason cho biết địch bắt đầu sắp quây trở lại.

Chương 6

CHIẾN LƯỢC MỚI

Chiến thắng của Hoa Kỳ trên đảo Guadalcanal đã đưa mặt trận xa về phía đảo Rabaul, nơi quân Nhật đang đóng đại bản doanh tại Thái Bình Dương.

Hòn đảo này trước đây do người Úc chiếm, nhưng sau đó phải bỏ đi vì núi lửa trên đảo hoạt động trở lại. Khi xảy ra chiến tranh, quân Nhật đã tới lập doanh trại. Trên đảo toàn là rừng rú, mưa lũ ngập lụt, ướt át, ẩm thấp quanh năm. Muối, vắt, bò cạp, nhện độc lớn bằng chiếc đĩa và vô số các loại rắn rít khác.

Đặt căn cứ tại đây, Yamamoto vẫn còn hy vọng cắt đứt đường tiếp tế của Đồng minh và tiến đánh Úc châu. Kể từ mùa xuân, căn cứ Truk đã được củng cố chu đáo. Yamamoto hình như muốn tới thăm Rabaul để xúc tiến cuộc phản công đã bị trì hoãn từ lâu nay. Lúc này là thời gian thuận tiện, các phi cơ đã được bổ sung đầy đủ. Lần đầu tiên trong chiến tranh, Nhật sản xuất tới 500 máy bay trong một tháng. Tokyo ra lệnh cho Isoroku tiến xuống phía Nam.

Yamamoto cho rằng chính vì sự chỉ huy thiếu thống nhất trong quân đội nên Guadalcanal đã bị mất. Sự kèn cựa giữa Bộ binh và Hải quân càng ngày càng ráo riết. Bộ binh lo đóng riêng lấy các hải vận hạm và tàu ngầm của mình. Hải quân lập xưởng chế tạo động cơ riêng. Phe nào cũng muốn nắm quyền kiểm soát các kỹ nghệ. Quân đội lúc này có ba đài khí tượng riêng cho Bộ binh, Không quân và Hải quân. Sự thiếu thống nhất về đường lối chiến lược tổng quát có thể dẫn tới những sụp đổ trầm trọng.

Yamamoto có một niềm vui nhỏ, khi bạn cũ là Trung tướng Imamura ghé thăm ông trên đường đi nhậm chức Chỉ huy trưởng Lộ quân 8 tại Rabaul. Imamura gặp Yamamoto trên soái hạm Musashi neo tại Truk, và báo tin mừng Bộ binh sắp gửi hai sư đoàn mới xuống phía Nam Thái Bình Dương. Nhưng Yamamoto thúc ông phải đòi Tokyo gửi thêm nữa mới đủ. “Chúng ta đã bị thiệt hại nặng. Không lực địch đang cắt đứt các đường tiếp tế của ta. Chừng nào tới Rabaul, tôi nhờ anh nghiên cứu sự chênh lệch giữa Không lực của ta và địch. Và chắc chắn thế nào anh cũng thấy mình cần thêm nhiều phi cơ nữa.”

Hai người dùng cơm với các sĩ quan tham mưu trên soái hạm, và sau đó ngồi nói chuyện riêng. Nét mặt Yamamoto đầy vẻ nghiêm trọng: “Tình hình đã thay đổi nhiều. Lúc chiến tranh mới khởi sự, một phi công của ta sức chiến đấu ngang với năm phi công địch. Nhưng hiện nay ưu thế đó không còn nữa. Trong trận Midway ta đã bị thiệt nhiều phi công giỏi, và cho tới nay cũng vẫn chưa được bổ sung.”

“Bây giờ phi công địch giỏi hơn hay sao?”

Yamamoto không muốn ca tụng địch: “Dĩ nhiên càng huấn luyện thì càng tiến bộ. Nhưng vấn đề khó khăn của chúng ta là về kỹ thuật chế tạo và trang bị phi cơ chiến đấu. Những phi công điều luyện của ta hiện đang phải đem tài sức khéo léo để đối phó với các loại phi cơ tối tân của địch.”

Trước khi chia tay, Yamamoto nói thêm: “Hiện nay tỷ lệ tương đương giữa ta và địch là một chọi một hoặc hai. Nhưng số bổ sung hàng ngày của địch gấp ba lần của ta. Vì vậy trong tương lai sự tương quan lực lượng sẽ cách biệt rất lớn. Tình thế thật là khó khăn cho ta. Về phương diện khoa học, hình như người mình không tiến thêm được bước nào. Kỹ thuật sản xuất vũ khí và trang bị cũng quan trọng không kém gì tinh thần của binh sĩ, nhất là đối với Không quân.”

Lúc tướng Imamura rời tàu, Yamamoto vẫn can đảm hứa với ông sẽ nỗ lực yểm trợ để đánh đuổi quân địch về phía Tây qua quần đảo Solomon.

Vào tháng Ba năm 1943, sau trận thất bại quá nặng nề tại vùng biển Bismarck, Không quân Nhật ở Thái Bình Dương chỉ còn tất cả chừng 300 chiếc, trong đó hết 200 chiếc là của Hải quân. Tokyo không tăng viện bổ sung các tổn thất của Tướng Imamura, phi cơ Đồng minh hầu như bay tự do trên doanh trại của ông.

Cuối tháng Ba năm 1943, Yamamoto đề nghị với Đô đốc Kusaka, Chỉ huy trưởng tại Rabaul, đem 300 máy bay từ bốn Hàng không mẫu hạm của Đệ Tam Hạm Đội căn cứ tại Truk hợp với các phi đội của Bộ binh để đánh phá các vị trí Đồng minh tại quần đảo Solomon và New Guinea, đồng thời tiêu diệt không lực Hoa Kỳ trong vùng này. Ông gửi các sĩ quan tham mưu đi Rabaul trước, và ông sẽ tới sau với các chi tiết của kế hoạch, được mệnh danh là cuộc Hành quân I, đánh phá các hải cảng và phi trường tại Tulagi và Guadalcanal.

Yamamoto bay tới Rabaul ngày 3 tháng Tư, một ngày trước khi cuộc hành quân khởi sự. Ông nhận thấy Rabaul thật là một căn cứ vĩ đại, còn hơn cả ở Truk, với năm phi trường và một hải cảng trải rộng với khoảng 100.000 binh sĩ đồn trú trong các doanh trại san sát. Ngoài ra, Rabaul còn nổi tiếng vì có 600 quân điểm gồm các phụ nữ Triều Tiên và Nhật để hộ lý cho các sĩ quan và binh lính trên đảo.

Yamamoto tới đảo được các sĩ quan tham mưu đón ngay về tổng hành dinh của Đô đốc Kusaka. Hai người bắt tay mừng rỡ và bàn ngay tới cuộc hành quân ngày mai. Nhưng hôm sau đó cả vùng bị mưa dông tầm tã ba ngày liền khiến cuộc hành quân cũng phải dời lại.

Tư thất dành riêng cho Yamamoto ở ngay cạnh Bộ Tư lệnh, nhưng ông rất ít ở nhà. Thường thường người ta thấy ông ở tại các phi trường để thăm hỏi binh sĩ, hay trong bệnh viện, an ủi thương bệnh binh.

Trước rạng đông ngày 7 tháng Tư, các oanh tạc cơ cất cánh bay nhập với các đoàn máy bay đông đảo ở Ballale để mở cuộc tấn công. Yamamoto đứng ở phi trường vẫy chào các phi công cho tới chiếc chót.

Đợt tấn công đầu tiên gồm tất cả 188 chiếc, trong số có 117 chiến đấu cơ Zero và 71 oanh tạc cơ, nhằm thẳng hướng Guadalcanal và Tulagi bay tới đánh phá. Họ bắt chập các đợt phi cơ Đồng minh từ dưới bay lên chặn đánh, cứ việc nhào xuống các chiến hạm và phi trường địch bắn phá, oanh tạc. Trận không chiến gần phi trường Handerson dữ dội nhất. Hàng trăm phi cơ quần thảo, rượt đuổi nhau trên một vùng trời rộng 400 cây số vuông, trong suốt ba giờ đồng hồ.

Sau khi trút hết bom đạn, các phi công Nhật trở lại phi trường ở Rabaul và nhận thấy Yamamoto đã đứng chờ sẵn ở đó để đón họ. Mọi người có cảm tưởng như suốt từ sáng tới giờ ông vẫn đứng chờ yên một chỗ. Kết quả trận đánh đầu tiên được báo cáo: hai mươi sáu chiến hạm Đồng minh bị đánh chìm. Phía Nhật mất hai mươi một phi cơ. Tổn thất hơi cao, nhưng so với thiệt hại của địch như vậy Bộ Tham mưu cũng tạm hài lòng. Yamamoto cho rằng đánh Guadalcanal như vậy đủ rồi, và ông hạ lệnh tấn công các căn cứ khác của Đồng minh. Các phi công tập hợp ở phi trường, trước mặt họ có một tấm bảng ghi tên từng người và từng tên chiến hạm hay máy bay địch họ đã hạ được. Họ nghiêm chỉnh đưa tay chào khi Yamamoto xuất hiện trong bộ đồ trắng của một vị Đô đốc Hải quân, ông dùng những lời lẽ hùng hồn, cảm động khuyến khích mọi người.

Ngày 11 tháng Tư, một phi đội gồm chín mươi bốn oanh tạc cơ và chiến đấu cơ đánh vào vịnh Oro, ở New Guinea khiến sáu chiến hạm và hai mươi một phi cơ Đồng minh bị phá hủy. Phía Nhật chỉ bị mất có sáu chiếc.

Ngày 12 tháng Tư, Yamamoto phái 174 phi cơ tới bắn phá hải cảng ở New Guinea, nơi đặt Bộ Tư lệnh của tướng MacArthur và Kenny, phá hủy hai mươi tám phi cơ địch, đánh chìm một hải vận hạm và làm hư hại nặng phi trường.

Những thắng lợi trên đã khiến Yamamoto và mọi người đều lên tinh thần. Ngày 13 tháng Tư, Kusaka mở tiệc họp mặt các cựu sinh viên sĩ quan trường Hải quân Etajima. Yamamoto mang tới hai chai Johnny Walker để góp vui.

Hôm đó, tại căn cứ thủy phi cơ ngoài khơi Bougainville, tin tức về lộ trình thị sát các căn cứ tiền tuyến được loan báo cho tất cả các Bộ Chỉ huy trong vùng. Đô đốc sẽ rời Rabaul lúc 6 giờ sáng để tới thăm Ballale, Buin và Shortland. Điện văn được mã hóa và xếp vào loại tối mật, có mang chữ ký của Đô đốc Samejima, Chỉ huy trưởng Không đoàn 8.

Ngày 14 tháng Tư, các phi công đánh phá vịnh Milne và một phi trường gần đó. Kết quả có mười hải vận hạm Hoa Kỳ bị chìm, bốn mươi bốn phi cơ bị hạ. Đây là trận oanh tạc cuối cùng, kết thúc cuộc Hành quân I. Ngày 16 tháng Tư, các phi công họp mặt, mở tiệc mừng chiến công.

Tổng kết kết quả cuộc Hành quân I đem lại là: một thiết giáp hạm, hai khu trục hạm, hai mươi lăm hải vận hạm của Hoa Kỳ bị đánh chìm, 134 phi cơ bị hạ. Phía Nhật bị thiệt hại 54 máy bay.

Theo lời Đô đốc Ugaki, kết quả to lớn không ngờ đó đã khiến mọi người phấn khởi, và tăng thêm uy tín của Yamamoto rất nhiều. Hôm sau, Ban Tham mưu, bắt đầu phác họa các cuộc hành quân khác trong tương lai, và Chủ nhật thì Yamamoto lên đường thị sát các căn cứ tiền tuyến để ủy lao và ăn mừng chiến thắng với binh sĩ.

Sáng 17 tháng Tư, Yamamoto chủ tọa các cuộc họp tại Bộ Tổng Tư lệnh trên đảo Rabaul để nghe báo cáo về cuộc Hành quân I vừa qua, cân nhắc các tổn thất và nhu cầu bổ sung của từng đơn vị. Một vài báo cáo về tinh thần binh sĩ tại tiền đồn khiến ông không được hài lòng. Cuộc họp kéo dài từ sáng cho tới tối. Sau đó, ông trở về tư thất dùng cơm một mình.

Hồi trưa, trong khi ăn cơm, tướng Imamura đã khuyên ông hoãn chuyến đi thị sát ngày mai lại, vì những tiền đồn đó rất nguy hiểm, có thể bị máy bay Hoa Kỳ phục kích bất ngờ. Ông kể chính ông đã bị một lần như vậy, và may mắn thoát được vì phi công đã bay lẩn vào mây.

Yamamoto trả lời: “Đúng. Địch đã tới gần phòng tuyến của ta. Chính vì vậy mà ngày mai tôi phải tới đó.”

Vào lúc xế trưa, Đô đốc Joshima, Chỉ huy trưởng phi đoàn II ở Bougainville tới nhấn mạnh thêm những nguy hiểm và yêu cầu đình hoãn chuyến bay. Ông nói với giọng khẩn trương: “Nhận được điện văn thông báo lộ trình của Đô đốc, tôi không thể nào nghĩ được chúng ta hành động sơ sót như vậy. Làm như vậy có khác gì mời địch tới phục kích cuộc thị sát của Đô đốc.”

Lúc gặp Yamamoto, Joshima năn nỉ: “Xin Đô đốc hoãn chuyến đi này lại, vì quá sức nguy hiểm. Hiện nay chúng ta không còn hậu cứ nào ở vùng đó.”

Yamamoto mỉm cười: “Anh định âm mưu với Imamura cầm chân tôi ở đây sao? Không sao đâu, đừng lo. Mà dù có nguy hiểm đi nữa tôi cũng không thể đình hoãn vì anh em ở tất cả những nơi đó đang chờ đợi tôi.”

Rồi ông quàng tay qua vai Joshima nói tiếp: “Đừng lo, sáng mai khởi hành, chiều mai là tôi lại ngồi đây ăn cơm với anh chớ có gì đâu.”

Hay tin Yamamoto nhất định không hoãn chuyến đi ngày mai, Kusaka nói với Kuroshima: “Nếu ông ta nhất định đi vào chỗ nguy hiểm đó thì mình phải tăng cường thêm máy bay hộ tống. Nếu có chuyện xảy ra thì sáu chiếc không ăn thua gì đâu. Anh làm ơn nói với Ugaki lo vụ đó dùm tôi.”

Nhưng sau đó, Kuroshima cũng bận họp, không gặp được Ugaki để nhắc lại lời của Kusaka.

Sáng sớm ngày hôm sau, một đoàn gồm sáu chiếc chiến đấu cơ và hai oanh tạc cơ cất cánh vọt lên nền trời vào lúc rạng đông, đó chính là máy bay chở Yamamoto và đoàn hộ tống.

Chương 7

“TIÊU DIỆT VỚI BẤT CỨ GIÁ NÀO”

Ngày 1 tháng Tư, Halsey cử Đô đốc Mitscher tới Guadalcanal chỉ huy các lực lượng Không quân trong vùng Solomon. Ra đón ông tại phi trường có Đô đốc Mason, và tất cả sĩ quan trong Bộ Tham mưu, trong đó có Trung tá Không quân Viccellio và Thiếu tướng Thủy quân Lục chiến Harrls.

Mitscher là một trong những vị Đô đốc thuộc loại dữ. Chính vì vậy mà Halsey đã cử ông tới Guadalcanal, là nơi hiện đang có áp lực nặng nề của địch. Ông là người kinh nghiệm hơn bất cứ ai về các hạm đội không lực. Chính ông đã xin đi mặt trận Thái Bình Dương trở lại, khi thấy các tiền đồn ở đây đang sôi động và nhiều vị Đô đốc trẻ không muốn đi.

Vừa tới Guadalcanal, Mitscher đã đi xem xét khắp nơi, từ phi trường, Bộ Chỉ huy, cho tới bệnh xá. Điện văn đầu tiên ông gửi cho Halsey ngay đêm đó là yêu cầu cung cấp thêm các tiện nghi cho bệnh xá.

Ông có thái độ luôn luôn bình thản, dù nghe bất cứ tin vui hay buồn tới đâu cũng vậy. Hồi này Viccellio sáng chế ra một kiểu thả bom mới để đánh các chiến hạm địch. Ông bảo các phi công lái P-38: “Nếu gặp tàu địch mà thấy còn đủ xăng trở về thì cứ việc thả bình xăng phụ ở cánh xuống tàu và sau đó bắn đạn vào cho phát hỏa là xong việc.”

Một hôm Lanphier, Canning và Goerke trên đường trở về căn cứ sau một phi vụ, và chợt nhận thấy một tàu vận tải của địch. Họ liền ào tới, Lanphier và Canning nhào xuống thả các bình xăng phụ lên boong tàu.

Goerke bay đằng sau bắn vào những bình xăng đó, thế là cả chiếc tàu bị thiêu rụi.

Mitscher đặc biệt khen ngợi sáng kiến trên của Trung tá Viccellio.

Quân Nhật mở trận không tập ở Guadalcanal vào ngày 7 tháng Tư một cách ác liệt nhất. Các trạm quan sát dọc theo bờ biển đã phát hiện phi cơ địch đầu tiên: bốn đợt máy bay địch thẳng tiến về hướng Cactus, tất cả gồm có 67 oanh tạc cơ Val và 110 chiến đấu cơ Zero. Bộ Chỉ huy của Mitscher đưa 67 chiến đấu cơ lên ngăn địch, trong đó có những chiếc Mèo hoang tức loại P-39, Ánh sáng P-38 và Rắn trời P-40. Ngoài ra còn thêm một số phi cơ loại Giặc biển và Ó biển. Các phi cơ chia nhau bay quần trên độ cao từ 10.000 thước trở xuống, sẵn sàng đợi địch tới. Dưới biển, các chiến hạm vội vã quay đầu chạy trốn ra khơi, có các chiếc Honolulu, Helena, St. Louis và một vài khu trục hạm. Trong cảng chỉ còn lại một vài tàu dầu và những tàu nhỏ.

Lúc 2 giờ chiều, màn ảnh radar hiện lên dày đặc những phi cơ địch. Lệnh báo động đỏ được ban ra, và sau đó đổi thành Rất đỏ, rồi Khẩn cấp. Một đoàn máy bay địch như đám mây đen ào ào bay tới trên đảo Savo. Lập tức các máy bay của Mitscher đợi sẵn từ trên cao nhào xuống và phi cơ Nhật bắt đầu bị rớt là tả. Trận quần thảo giữa hai không lực Nhật-Mỹ khi ở trên cao, khi sà xuống thấp, lúc đuổi nhau ra khơi, theo nhau vào sâu trong đảo, những chiếc máy bay chiến đấu xoắn xít găm gù, cắn xé như một đàn chó sói đói tranh mồi giết nhau. Trên phi trường Henderson và hải cảng Tulagi, các oanh tạc cơ địch cũng đang len lỏi, liều chết nhào xuống bắn phá. Chiếc tàu dầu Kanmvha bốc cháy, mười chín thủy thủ trên tàu bị chết. Hai khu trục hạm Moa của New Zealand và Aaron Ward của Hoa Kỳ cũng bị chìm, nhưng phi cơ địch không tìm thấy lực lượng chính của hạm đội đã chạy trốn được ra khơi.

Phía địch cũng phải trả một giá đắt. Trung úy phi công Thủy quân Lục chiến Swett một mình hạ được bảy chiếc Val trước khi trúng đạn, phải hạ

cánh khẩn cấp xuống biển. Phi đội của Viccellio từ trên cao 10.000 thước nhào xuống từng cặp một đâm thẳng vào hàng ngũ địch, hạ luôn một hơi bảy chiếc. Lanphier bắn trúng ba, Barber hai, Moore và McLanahan mỗi người được một. Phía Hoa Kỳ mất bảy chiếc, một phi công chết. Sáng ngày 11 tháng Tư, phi cơ địch đánh vịnh Oro ở New Guinea, do đó Cactus được một ngày nghỉ yên.

Sáng thứ Ba 14 tháng Tư, trong lúc Mitscher đang cặm cụi xem các báo cáo với cặp mắt kiếng xệ xuống gần mũi, trông như một ông chủ tiệm tạp hóa, thì bức điện của Halsey được đưa tới. Nội dung báo cho Mitscher biết Đô đốc Yamamoto sẽ tới Bougainville vào ngày Chủ nhật. Nếu những phi cơ P-38 căn cứ ở Guadalnagal có thể bay tới hạ phi cơ của tướng địch, thì yêu cầu cho biết ngay.

Không ngần ngại, Mitscher trả lời cho Halsey ngay là những phi cơ của ông có thể hoàn tất sứ mạng đó. Ông rất tin tưởng vào loại P-38 và chắc chắn phi đội 399 có thể làm xong việc này.

Ông nhìn lên tấm bản đồ lớn trên tường để nghiên cứu vị trí đảo Bougainville rộng lớn nằm ở phía Tây Bắc Guadalcanal với khoảng cách chừng 500 cây số. Trên đảo có vô số chấm đỏ, đánh dấu những căn cứ và phi trường địch.

Có vẻ bị khích động, thích thú với sứ mạng này, nên không cần đợi thêm lệnh của Halsey, Mitscher đem ngay chuyện thi hành công tác bàn với Viccellio và Đại tá Pugh. Tất cả đều đồng ý, P-38 có thể thi hành công tác, và người chỉ huy nhất định phải là Đại úy Mitchell.

Sáng hôm sau, điện văn tới tập bay đến, báo cho biết kế hoạch Yamamoto đã được Washington và Trân Châu Cảng phê chuẩn với ưu tiên số một. Lệnh được ban ra bởi chính ông Bộ trưởng Knox. Kèm theo đó là bảo sao điện văn của địch đã được mở mã khóa và phiên dịch tại Trân Châu Cảng:

06 giờ khởi hành tại Rabaul... 8 giờ tới Ballale. Khởi hành liền sau đó để đi Shortland bằng xuồng máy... tới nơi lúc 08 giờ 40. 09 giờ 45 khởi hành ở Shortland bằng xuồng máy, tới Ballale lúc 10 giờ 30. 14 giờ khởi hành tại Buin bằng oanh tạc cơ, tới Rabaul lúc 15 giờ 40... Trường hợp thời tiết xấu, cuộc hành trình sẽ hoãn lại một ngày.

Các sĩ quan trong Bộ Tham mưu của Mitscher bàn với nhau không biết Yamamoto sẽ sử dụng loại oanh tạc cơ nào. Nếu là phi cơ kiểu Betty thì từ Rabaul tới Bougainville sẽ phải bay hết hai mươi phút. Liệu thời gian này có chính xác không, hay có thể bị ảnh hưởng bởi sức gió bất ngờ. Cũng có thể Yamamoto sẽ thay đổi thời giờ khởi hành. Như vậy việc đón bắn ông ta ở Bougainville thật là khó. Phải canh giờ làm sao để máy bay bay tới Bougainville vừa đúng lúc phi cơ của Yamamoto xuất hiện, Sau đó tấn công chớp nhoáng và bay trở về liền thì mới đủ xăng. Nếu tới Bougainville mà còn phải bay lòng vòng để chờ đợi thì không đủ nhiên liệu trở về căn cứ.

Có người còn nghi ngờ đây là tin tức ngụy tạo do địch tung ra để nhử mình lọt vào một cuộc phục kích bất ngờ. Cuối cùng giả thuyết đó bị đánh đổ và mọi người đi tới kết luận: Yamamoto là người rất đúng giờ nên không có vấn đề thay đổi giờ giấc bất thường. Đây không thể là kế của địch vì tin này đã được Bộ Tư lệnh Tối cao tại Thái Bình Dương xác nhận. Ban Tham mưu của Mitscher ấn định những điểm chính trong kế hoạch hành quân như sau: sử dụng loại phi cơ P-38 với bình xăng phụ cỡ lớn. Công tác được giao phó cho phi đội 399 do Mitchell chỉ huy. Những phi công tham dự cuộc hành quân này gồm có: Canning, Jacobson, Goerke, Lanphier, Holmes, Barber, Hine.

Mitchell đang ngồi nói chuyện với Viccellio trong lều thì điện thoại reo. Nghe xong, Viccellio bảo bạn:

“Tới Bộ Chỉ huy đợi lệnh ngay.”

“Chuyện gì vậy?”

“Thì chắc là chuyện hành quân ở đâu đó chứ gì.”

Bước vào phòng hành quân Bộ Tư lệnh, hai người nhận thấy trong phòng đầy chật các sĩ quan, từ Chỉ huy trưởng trở xuống. Hình như tất cả sĩ quan trên đảo hôm nay đều tụ tập ở đây hay sao mà đông thế!

Một Thiếu tá Hải quân trao cho Mitchell và Viccellio coi bức điện khẩn. Những chữ lớn ở trên đầu tờ giấy màu xanh “Tối Mật” đập ngay vào mắt hai người. Nội dung điện văn nói về lộ trình của Yamamoto từ Rabaul tới Bougainville và cuối cùng là mệnh lệnh hành quân: *PHI ĐỘI 399 VỚI CÁC MÁY BAY P-38 CÓ NHIỆM VỤ CHẶN BẮT VÀ TIÊU DIỆT PHI CƠ CHỖ YAMAMOTO VỚI BẤT CỨ GIÁ NÀO.*

Điện văn mang chữ ký của Bộ trưởng Knox thừa lệnh Tổng thống Hoa Kỳ.

Mitchell hỏi Viccellio:

“Yamamoto là ai?”

“Người đánh Trân Châu Cảng.”

Sau đó, Đại tá Ring, Trưởng phòng Hành quân, kêu Mitchell lại đứng cạnh bản đồ, chỉ cho anh biết lộ trình của Yamamoto và đưa ra hai kế hoạch hành quân: một là chặn bắn phi cơ của Yamamoto trên không phận Bougainville, hai là bắn vào xuống máy khi ông đang di chuyển trên mặt biển từ Bougainville tới Shortland. Sau một hồi suy nghĩ, Mitchell và Lanphier đã chọn kế hoạch một, vì hai người cho rằng nếu bắn vào thuyền máy thì không biết chiếc nào chở Yamamoto, hơn nữa ông ta có thể bơi thoát vào bờ.

Đại tá Ring hỏi Mitchell có cần gì nữa không. Anh trả lời:

“Yêu cầu cung cấp một địa bàn tốt của Hải quân, vì những chiếc địa bàn của Không quân gắn trên phi cơ nhiều khi không được chính xác lắm.”

Trong trường hợp này, Đại tá Ring trước đó có cho các phi công biết cần phải bay tới mục tiêu thật chính xác và đúng giờ. Nếu không sẽ không

gặp được máy bay của Yamamoto hoặc sẽ không đủ xăng bay trở về căn cứ. Đồng thời phải bay sát mặt biển để tránh radar.

Đô đốc Mitscher xoa tay hài lòng: “Nếu có ai bị rơi vào tay địch thì đừng để chúng hỏi cung.” Nói xong, ông ta đưa ngón tay lên cắt ngang cổ họng ra hiệu. Mitchell gật đầu không nói gì.

Thiếu tá Trưởng phòng Tình báo Hải quân đã gửi một sĩ quan tình báo tới để cùng với Mitchell nghiên cứu các chi tiết của cuộc hành quân.

Sau một hồi thảo luận và nhận xét cẩn thận vị trí các đảo trên một bản đồ lớn, hai người đồng ý ấn định lộ trình cho chuyến bay công tác đặc biệt này như sau:

Đường chim bay từ phi trường Henderson tới Bougainville là 500 cây số. Nhưng các phi công không thể bay thẳng như vậy, vì sẽ lọt vào mắt các trạm quan sát của Nhật đặt trên các đảo rải rác giữa hai địa điểm.

Cất cánh từ phi trường Henderson, trước hết phải bay về hướng Tây để ra cách xa bờ biển khoảng 100 cây số. Muốn như vậy, máy bay phải bay về hướng 265 độ trong vòng 55 phút, tốc độ 400 cây số giờ. Sau đó hướng máy bay lên phía Bắc theo hướng 290 độ bay trong vòng 27 phút, tốc độ giữ nguyên như trước. Kế tiếp lấy thêm về hướng Đông 305 độ, giữ nguyên tốc độ 400 cây số giờ và bay trong vòng 38 phút. Cuối cùng bay theo hướng Đông 20 độ trong vòng 5 phút nữa là tới ngay bờ biển Bougainville, nơi máy bay của Yamamoto hạ cánh. Tới địa điểm này, họ sẽ bay lên cao để chờ phi cơ Nhật tới là nhào xuống tấn công bất ngờ. Thời gian bay từ căn cứ tới mục tiêu hành quân như vậy là 2 tiếng 5 phút. Họ có thể đi sớm hơn 5 phút nữa để phòng hờ phi cơ của Yamamoto tới trước thời biểu. Máy bay chở Yamamoto cất cánh tại Rabaul lúc 6 giờ, nếu bay với tốc độ 350 cây số giờ thì tới Bougainville vào lúc 9 giờ 45 phút. Lúc đó máy bay còn cách phi trường Bougainville khoảng từ 50 tới 60 cây số. Giờ khởi hành của Mitchell sẽ là 7 giờ 35 phút và tới mục tiêu vào khoảng 9 giờ 40 phút.

Bàn định xong kế hoạch với đầy đủ chi tiết, Mitchell trở về lều vào lúc khuya gần nửa đêm. Không ngờ anh em đã hay tin anh có một cuộc hành quân đặc biệt, và ai cũng muốn xin đi theo.

Mitchell bắt đầu thuyết trình các chi tiết hành quân với các phi công vào lúc nửa đêm. Anh nhìn mọi người lên tiếng:

“Tôi muốn mọi người cùng đi trong chuyến này, nhưng công tác chỉ hạn chế cho một số tham dự mà thôi. Sau đây là toán tấn công gồm có: Lanphier, Barber, McLanahan và Moore. Toán yểm trợ do tôi dẫn đầu gồm có Jacobson, Holmes, Hine, Canning, Goerke, Kittle, Stratton, Whittaker, Graebner, Long, Anglin, Smith, Ames.” Mitchell chiếu đèn pin lên bản đồ. “Chúng ta tới đây để đón bắn hạ Yamamoto. Nhưng không chắc có gặp mục tiêu hay không. Tuyệt đối tránh mọi đụng độ dọc đường trước khi mục tiêu xuất hiện. Tiêu diệt xong mục tiêu, phải trở về căn cứ ngay. Đường bay hành quân như sau: Chặng một hai trăm sáu mươi lăm độ trong năm mươi lăm phút, bốn trăm cây số giờ...”

Các phi công cắm cúi ghi chép cẩn thận lên bản đồ cá nhân.

Mitchell lên tiếng tiếp:

“Sau đây là các tiêu lệnh hành quân đặc biệt: Khởi hành bảy giờ mười phút, bảy giờ hai mươi lăm sắp xong đội hình. Thời gian bay tới mục tiêu là hai giờ mười phút. Toán tấn công gồm bốn chiếc do Lanphier dẫn đầu. Trường hợp bất trắc, Holmes và Hine ở toán sau sẽ lên thế vào toán trước để giữ đủ số bốn người. Theo dự định Yamamoto sẽ tới Bougainville vào khoảng chín giờ bốn mươi lăm ngày mai bằng oanh tạc cơ kiểu Betty, có chừng sáu chiếc Zero hộ tống. Nhiệm vụ chúng ta là tiêu diệt chiếc phi cơ chở ông ta.”

Một phi công hỏi: “Yêu cầu cho biết cao độ.”

“Vào khoảng hai ngàn thước. Cũng có thể lên tới ba ngàn thước. Theo dự đoán, máy bay địch sẽ bay ở độ cao dưới ba ngàn thước để khỏi sử dụng đường khí, và lúc này phi cơ địch sắp sửa hạ cánh. Dù ở độ cao nào thì toán tấn công cũng nhào vô, trong khi toán yểm trợ sẽ bay lên độ cao bảy ngàn

thước để canh chừng và nhào xuống các phi cơ bay hộ tống của địch. Khi nào máy bay chở Yamamoto bị tiêu diệt thì lập tức cả hai toán quay về căn cứ, không được ham chiến, sẽ không đủ nhiên liệu. Tuyệt đối giữ im lặng vô tuyến cho tới khi tìm thấy mục tiêu.”

Đêm đó, nằm ở giường chờ sáng, Mitchell suy nghĩ vẩn vơ. Ngày mai đây, có thể sau khi bay xa căn cứ gần sáu trăm cây số, anh sẽ không thấy máy bay chở Yamamoto đâu hết. Biết đâu ông ta chẳng tới sớm hay muộn hơn vài ba chục phút. Những tính toán đều căn cứ vào địa bàn, đồng hồ, đồng hồ tốc độ. Nhưng tất cả các dụng cụ đó đều có thể chạy sai cả. Và chỉ cần sai một ly là kể như cuộc hành quân thất bại.

Ngoài phi trường, các chuyên viên đã gắp xong các bình xăng phụ và kiểm điểm máy móc lần chót cho các phi cơ công tác đặc biệt quan trọng sáng mai.

Cảnh vật đêm khuya chìm trong im lặng để chờ đợi những biến cố sắp xảy ra do những tính toán của con người.

Chương 8

GẶP NHAU VÀO LÚC 9 GIỜ 24 PHÚT

Sáng nay trời thật đẹp, bầu trời quang đãng, trong sáng, thỉnh thoảng một đám mây mỏng trôi qua, đúng như đài khi tượng đã loan báo, các phi công vui vẻ vô nhà ăn dùng điểm tâm. Như thường lệ, bữa ăn sáng gồm có bánh mì, trứng gà ốp la, cà phê sữa. Mọi người ăn trong im lặng. Ngồi đối diện với Mitchell là Moore. Anh phi công trẻ này có vẻ hồi hộp trong chuyến đi đặc biệt hôm nay. Thấy vậy, Mitchell trấn an anh ta: “Không có gì đâu. Cứ theo sát người đi trước và đừng bay chạm mặt nước là xong.”

Mặc dầu nói vậy, nhưng trong thâm tâm, chính anh cũng cảm thấy thắc mắc về chuyến bay quá xa này.

Ăn sáng xong, Mitchell trở về lều thay quần áo phi hành và ra phi đạo. Việc kiểm điểm ở đường bay diễn ra như thường lệ. Anh vui vẻ trao đổi vài câu chào hỏi thường lệ với các chuyên viên cơ khí, và các trưởng phi hành đoàn.

Trước khi bước lên phi cơ, anh đưa tay vẫy các bạn lại gần dặn dò lần cuối cùng: “Không có máy bay thay thế. Trong trường hợp toán tấn công có người gặp trục trặc phải trở về thì Holmes hay Hine ở toán yểm trợ sẽ lên thay thế. Vô tuyến im lặng.”

Ngồi vào phòng lái, Mitchell kiểm điểm lại dù, đồ cấp cứu, tất cả đều đầy đủ. Anh tưởng tượng trong gói cấp cứu có cả một đồng tiền Anh để đưa cho dân địa phương trong trường hợp máy bay bị bắn rớt, để nhờ họ dẫn trở về vùng không có quân Nhật.

Bốn chiếc phi cơ bắt đầu nổ máy. Chúng ho lên vài tiếng hộc hộc, nhả mấy bùm khói đen, và sau đó động cơ rồ lên, tiếng máy nổ ầm ầm. Mitchell dẫn đầu trên đường ra phi đạo, và sau đó lần lượt từng chiếc một chạy nhanh dần và cất bồng lên trời ở cuối đường bay. Chưa bao giờ máy bay mang nhiều xăng như hôm nay. Vì quá nặng, họ phải chạy tới cuối phi đạo và sử dụng cả quãng phòng hờ mới cất cánh được. Theo sát sau Mitchell là Jacobson, Canning, và Goerke.

Đô đốc Mitscher ngồi ở xe Jeep cạnh phi đạo đưa tay vẫy từng người khi máy bay của họ chạy qua.

Tiếp theo đó là các phi cơ trong toán tấn công gồm có: Lanphier, Barber, McLanahan và Moore. với Lanphier dẫn đầu. Hôm nay anh đeo thêm một khẩu súng lục 38 ở nách, cũng không biết để làm gì vì một trái dừa cách hai thước anh bắn cũng chưa chắc trúng. Anh cảm thấy hơi đau bụng, nhưng lên cao thì bắt đầu hết. Lanphier bay rượt ngang Barber, anh này nhe chiếc răng cửa bị gãy ra cười khiến anh nhớ lại tai nạn ở Fiji ngày nào. Barber theo sát Lanphier, kế đó là Moore.

Phi cơ của McLanahan chạy tới gần cuối phi đạo, đáng lẽ sắp cất cánh thì đột nhiên bị chao đi và chạy xéo qua một bên. Anh cố gắng lấy lại tay lái và hãm phi cơ lại. Một bánh xe đã bị nổ. Không có thì giờ chờ đợi. Arh đành phải ở lại. Toán tấn công bây giờ chỉ có ba chiếc. Lanphier dẫn toán mình vào hàng đội sau bốn chiếc của Mitchell.

Những chiếc còn tại trong toán yểm trợ, trong tổng số mười chiếc bay phía sau bộ phận dẫn đầu của Mitchell. Holmes và Hine dẫn đầu bộ phận này gồm có những chiếc thuộc phi đội 12 là Kittle, Whittaker, Ames, Graebner, Anglin, Smith, và Long. Tất cả sắp xong đội hình vào đúng 7 giờ 25 phút như đã dự tính.

Mitchell lấy đúng hướng 265 độ và dẫn đầu phi đội. Chẳng mấy lúc họ đã bay xa khỏi đất liền. Phi công bắt đầu cho máy chạy bằng bình xăng phụ. Tất cả đều tốt, trừ chiếc của Moore. Xăng trong bình phụ không chịu xuống. Sau cùng anh ta lại phải chạy bằng bình xăng chính, và thông báo

cho Lanphier hay. Lanphier liền ra dấu bảo anh trở về, vì không có cách gì sửa được. Moore tách ra khỏi đội hình quay trở lại. Vậy là toán tấn công bây giờ chỉ còn hai chiếc. Lanphier rời đội hình bay vọt lên trên báo cho Mitchell hay. Mitchell quay lại, đưa tay vẫy Holmes và Hine lên thay vào hai chỗ trống đó.

Tám chiếc khác do Kittle dẫn đầu bay theo xa xa đằng sau. Đoàn máy bay ngon trớn bay đều trên mặt nước khoảng 50 thước với tốc độ 400 cây số giờ. Hôm nay là vừa đúng một năm trong cuộc chiến Nhật-Mỹ.

Trong lúc đó, những tin tức khác về cuộc đại chiến cũng dồn dập xảy tới cho dân chúng Mỹ: Quân Đức đã chọc sâu vào nội địa Nga ở dãy núi Caucasus. Nga phản công tạo được vài thắng lợi nhỏ. Thiết giáp Đức đánh vào liên quân Anh-Pháp ở Tunisia. Không quân Mỹ bắn phá nhà máy chế tạo phi cơ tại Bremen, bị mất mười sáu máy bay. Không quân Anh oanh tạc nhà máy Skoda ở Tiệp Khắc, năm mươi chiếc bị cao xạ bắn hạ. Nhật củng cố các vị trí ở quần đảo Aleutian.

Ngoài ra, một vài tin khác cũng được mọi người chú ý nhiều như: Đại úy Không quân Hoa Kỳ Clark Gable đã tới London để huấn luyện tác xạ cho phi công Anh. Tổng thống Roosevelt kêu gọi phụ nữ tham gia nỗ lực chiến tranh. Chiến phí một tháng hiện nay đã lên tới 7 tỷ đô-la.

Đoàn phi cơ P-38 bay đều đều trên mặt biển phẳng lặng. Mitchell cố gắng giữ cho phi cơ bay cách mặt nước 10 thước, nhưng nhiều khi máy bay xuống thấp chỉ còn cách mặt nước ba thước, có lúc lại lên cao tới 20 thước. Ngoảnh lại phía sau, thỉnh thoảng anh thấy có chiếc chạm mặt nước bọt tung lên trắng xóa, nhưng sau đó phi công đã bốc lên cao.

Canning trông thấy một con cá mập bên dưới máy bay, rồi nhiều con khác nữa, anh đếm được tất cả bốn mươi tám con. Holmes thấy một đàn rất đông, không đếm xuể.

Mặt biển bao la, không một bóng cây hay nhà cửa. Chân trời thật gần, bầu trời như một chiếc chén khổng lồ úp chụp xuống. Ở về phía tay phải họ

lúc này là các đảo Santa Isabel và New Georgia, với các trạm quan sát của Nhật, sẵn sàng báo cáo mọi động tĩnh về Bộ Chỉ huy.

Mitchell nhìn đồng hồ: Tám giờ đúng. Vậy là đã bay được ba mươi lăm phút, cách xa căn cứ gần hai trăm cây số. Còn phải bay bốn trăm cây số nữa mới tới mục tiêu.

Trong lúc đó, tại Rabaul, phi cơ của Yamamoto cất cánh khỏi phi trường Lakunai đúng 6 giờ sáng.

Sáng hôm đó, Yamamoto đã dậy sớm và sửa soạn nhanh chóng cho chuyến đi. Trời đẹp, cây cối xanh tốt, tiếng chim hót ngoài cửa báo hiệu một ngày nắng ấm của mùa xuân. Sĩ quan hầu cận khuyên ông nên mặc đồ kaki thay vì đồ trắng như mọi khi để đề phòng nếu có bị tấn công thì địch không thể nhận ra ông. Yamamoto chỉ mỉm cười. Nhưng khi xuất hiện tại Bộ Chỉ huy, mọi người thấy ông trong bộ y phục kaki, ngang lưng đeo trường kiếm.

Tham mưu trưởng của ông là Đô đốc Ugaki, hôm nay cũng bận đồ kaki. Tại Bộ Chỉ huy, ông hơi ngạc nhiên khi thấy Yamamoto xuất hiện dưới bộ y phục kaki, trông ông có vẻ khác hẳn ngày thường trong bộ y phục Đô đốc màu trắng. Hai Đô đốc Takata và Kitamura, y sĩ trưởng hạm đội và sĩ quan tài chính cùng đi trong chuyến bay đều bận đồ trắng. Mọi người lái xe ra phi trường và vội vã lên máy bay.

Đô đốc Kusaka là người cuối cùng đã nói chuyện với Yamamoto hôm đó ở phi trường. Yamamoto trao cho Kusaka hai cuộn giấy nhờ trao lại cho Đô đốc Samejima. Đó là những bài thơ của Minh Trị Nhật Hoàng mà Yamamoto đã sao lại để tặng bạn. Một bài như sau:

Lửa khói lưng trời, tiếng gọi ai
Giục bước lên đường thỏa chí trai
Thân nam nhi dọc trời chinh chiến
Mộng ước công thành hẹn một mau.

Thực là định mệnh trở trêu, vì chính Samejima, là người đã gửi điện văn đi các nơi thông báo lộ trình cuộc thị sát của Yamamoto và gây ra cuộc phục kích mưu sát của Đồng minh. Sau này Samejima giữ mãi bài thơ đó.

Ba sĩ quan tham mưu ngồi chung máy bay với Yamamoto là Takata và Đại tá Ishizaki, bí thư của ông, sau cùng là Đại tá Toibana, tùy viên Không quân. Tất cả đều là phi công kỳ cựu.

Chiếc oanh tạc cơ thứ hai chở Ugaki và Đại tá Imanaka thuộc Cục Truyền tin, Đại tá Không quân Muroi và Trung úy Khí tượng Unno.

Hai chiếc phi cơ Betty này thuộc phi đội oanh tạc 705 do hai phi công chuẩn úy Hayashi và Kotani lái. Ngoài ra, có sáu chiếc Zero thuộc phi đội chiến đấu 309 hộ tống.

Một số sĩ quan ra phi trường tiễn ông, trong đó có Trung tướng Imamura và Đô đốc Joshima, là hai người đã hết sức can thiệp đình hoãn chuyến bay không được. Hai người nhìn theo máy bay của Yamamoto với nét mặt rầu rĩ, lo ngại.

Tám chiếc phi cơ kẻ ngang nền trời, bay trên những ngọn núi lửa còn đang bốc khói, và vịnh Blanche với ngọn hải đăng ở mũi New Ireland.

Nói về chuyến đi hôm đó, sau này Ugaki kể lại: “Vừa ngồi vào chỗ xong là máy bay chạy ra phi đạo cất cánh ngay. Khi lên cao, tất cả dàn thành đội hình thẳng tiến theo lộ trình đã định. Các máy bay khu trục hộ tống chia nhau ba chiếc bay phía trên và ba chiếc phía dưới phi cơ của chúng tôi.”

Hai chiếc oanh tạc cơ bay gần sát cánh nhau. Chiếc của Chỉ huy trưởng hơi nhích lên trước và cao hơn một chút. Ngồi bên này, Ugaki có thể nhìn rõ từng người ở chiếc bên kia. Phi cơ bay ở cao độ khoảng 3.000 thước hầu như lao thẳng về hướng mặt trời mọc. Ông cũng nhìn rõ máy bay của Yamamoto mang số 323 trên thân tàu.

Những chiếc Betty mới của Nhật thật là tuyệt hảo. Nó có thể bay xa tới 4.000 cây số. Cách đây một tuần, quân Mỹ nhìn thấy nó xuất hiện ở đảo

Gilbert, một nơi cách xa tất cả mọi phi trường, và đã tưởng rằng nó cất cánh từ Hàng không mẫu hạm. Hãng Mitsubishi chế tạo ra nó đã dụng ý không chế thân tàu bằng thép để nó có thể bay được xa hơn. Nhưng chính đó cũng là một yếu điểm của loại phi cơ này, vì hễ trúng đạn là kể như bị bốc cháy. Các phi công Nhật đặt cho nó cái tên “Kamaki” nghĩa là “Điều xi gà bay.” Động cơ của nó lên tới 3.000 mã lực, vận tốc trung bình là 400 cây số giờ.

Ugaki ngồi mơ màng nhìn xuống phía dưới. Một sĩ quan trẻ chỉ trỏ một hòn đảo nào đó. Phi cơ bay êm xuôi, không hề gặp một trục trặc nào. Chẳng mấy chốc đã tới mồm phía Tây của đảo Bougainville và lượn dọc theo bờ biển xuôi về hướng Đông Nam. Lúc này phi cơ đã bay được một tiếng rưỡi.

Đoàn máy bay lúc này xuống thấp 700 thước dọc theo bờ biển Bougainville với những bãi lầy và dừa nước bên dưới. Xa về phía Bắc là rặng núi Nhật Hoàng với ngọn Baibi cao 3.000 thước. Phi công bay dọc theo một hành lang và báo cho Ugaki hay: “Phi cơ sẽ tới phi trường vào 7 giờ 45 phút.” Ugaki nhìn đồng hồ, kim chỉ 7 giờ 30 (giờ Hoa Kỳ lúc này là 9 giờ 30). Vào khoảng mười lăm phút nữa, họ sẽ ra khỏi phi cơ. Như vậy là tới sớm được mười lăm phút.

Mặt trời chói chang chiếu qua khung cửa kính của chiếc P-38 khiến phòng phi công nóng kinh khủng. Mitchell đoán chừng có lẽ nhiệt độ lên tới 37 độ. Loại phi cơ này được chế tạo để bay ở độ cao nên không có máy lạnh.

Mitchell liếc mắt nhìn các đồng hồ kiểm soát trước mặt, nhiệt độ cao, địa bàn. Sau cùng anh liếc nhìn vào bản đồ ở đầu gối, trên có vạch rõ đường bay.

Anh đã đổi hướng bay lần đầu tiên vào lúc 8 giờ 20 phút. Nhìn lại, anh thấy cả đoàn máy bay phía sau cũng nghiêng cánh đi theo mình. Lần đổi hướng này được thực hiện sau khi bay 200 cây số. Lần đổi hướng thứ hai

vừa cách đây vào khoảng nửa giờ. Và bây giờ là lần đổi hướng thứ ba, nghiêng phi cơ về phía Tây Bắc để bay trong vòng ba mươi tám phút nữa. Lúc này phi cơ đang bay ngang đảo Lavelb. Họ đã bay được hai tiếng đồng hồ với khoảng đường khoảng 500 cây số, và chỉ còn cách mục tiêu chừng năm mươi cây nữa. Mitchell nghiêng phi cơ trở lại hướng Đông Bắc.

Các phi công hình như khó chịu khi bị giữ im lặng vô tuyến trong một chuyến bay quá lâu như thế này. Lúc Mitchell cho máy bay nghiêng theo hướng 20 độ Đông, Lanphier bắt đầu phá tan bầu không khí im lặng trong máy nghe: “Không thấy gì cả ngoài sóng biển và phi cơ của mình!”

Lần đổi hướng cuối cùng này sẽ đưa họ tới bờ biển phía Tây của Bougainville. Phi công cho phi cơ lên cao dần và bắt đầu bắn thử súng. Từng tràng đạn khắc ra giữa không trung kèm theo những tia lửa. Họ chỉnh đốn lại đội ngũ, vì chỉ khoảng mười phút nữa là phải bắt đầu chiến đấu.

Mitchell tính thầm trong đầu: Không nên đi quá sâu vào trong đảo. Sau khi qua bãi biển, mình sẽ vòng về hướng Tây, và nếu không thấy gì thì lại tiếp tục vòng trở lại hướng Đông.

Anh tưởng tượng ra tại phi trường Kahili trên đảo lúc này, chắc các phi công đang sắp hàng trước máy bay để đón Yamamoto. Nếu hay tin máy bay Đô đốc bị tấn công, chắc hẳn họ sẽ nhảy vào máy bay và vọt lên trời ngay. Máy bay lúc này vẫn còn ở cao độ dưới 300 thước và đang từ từ ngóc lên cao hơn. Lanphier nhìn đồng hồ đeo ở tay: 9 giờ 33 phút. Còn hai phút nữa thì Yamamoto phải xuất hiện nếu sự tính toán của Bộ Tham mưu chính xác, và nếu ông ta đi đúng giờ. Bầu trời vẫn trống trơn, không một vật gì xuất hiện.

Trời hôm nay thật quang đãng, ít mây. Mitchell có thể nhìn thấy cả những ngọn núi trên đảo cách đó tới 30 cây số. Đúng lúc này, theo lệnh của Mitchell, đoàn máy bay tất cả mười sáu chiếc cùng vọt lên cao, xa dần khỏi mặt biển, và quang cảnh Bougainville chợt hiện ra bên dưới đúng hệt như sự tính toán của đường bay trên bản đồ không sai một ly nào.

Mitchell nhìn xuống dưới, cảnh vật vẫn im lìm. Từ xa một làn hơi trắng bốc lên ở sườn dãy núi Nhật Hoàng.

Lanphier nhìn quanh quất, bầu trời vẫn trống trơn đến tận chân trời ở phía xa, ngoại trừ một đám mây lơ lửng bao quanh sườn núi.

Nhiều phi công trong toán tấn công đã từng hộ tống các oanh tạc cơ tới thả bom ở vùng này, nên tất cả đều nhận rõ địa thế bên dưới. Lanphier và Barber đã đánh chìm một khu trục hạm ngoài khơi đảo Fauro và bắn phá phi trường ở Shortland, cả hai địa điểm này đều nằm về phía Tây Bougainville. Mười sáu chiếc máy bay lúc này xếp thành đội ngũ sát nhau, ở cao độ 700 thước. Hai toán đầu, mỗi toán bốn chiếc do Mitchell và Lanphier dẫn đầu. Tám chiếc của Kittle ở phía sau. Tất cả tiến về phía đảo, qua bãi biển. Đồng hồ lúc này chỉ 9 giờ 34 phút.

Mitchell nghĩ thầm: Theo kế hoạch thì còn một chút nữa là địch xuất hiện. Có lẽ chúng đang từ hướng Tây bay tới. Anh nhìn qua phía đó, nhưng vẫn không thấy gì. Ngay lúc đó, tiếng của Canning vang lên trong máy vô tuyến: “Địch xuất hiện mười một giờ.” Giọng anh có vẻ hơi run và nhỏ, hình như sợ địch nghe thấy.

Mitchell nhìn theo và nhận thấy đoàn máy bay phía trước rặng núi. Anh đếm được tất cả tám chiếc, trong đó có hai chiếc oanh tạc cơ. Anh nghĩ thầm: Như vậy là tới hai oanh tạc cơ chứ không phải một như trong kế hoạch đã dự liệu. Mitchell trả lời Canning trong máy: “Thấy rồi.” Anh phân vân không biết toán tấn công của Lanphier có hạ được cả hai chiếc oanh tạc cơ không? Không biết Yamamoto ngồi ở chiếc nào trong hai máy bay đó? Anh cảm thấy hồi hộp, dù sao thì địch cũng đã xuất hiện đúng như kế hoạch tiên đoán, thật là kỳ diệu, họ xuất hiện chỉ trước có một phút ở đúng vị trí đã dự liệu. Anh đếm lại: có sáu chiếc Zero tất cả.

Mitchell cho máy bay lượn về hướng Đông, bay song song với đoàn máy bay địch. Anh nhìn sang và thấy chiếc Betty mới tinh, sáng óng ánh như vừa ở xưởng chế tạo bay ra. Anh ngạc nhiên thấy chiếc máy bay thiệt

quá lớn, và bên trong toàn là sĩ quan. Mitchell nghĩ thầm: Phen này bắt được một mẻ toàn cá lớn.

Canning nhìn thấy máy bay địch trước tiên. Anh bình tĩnh nhận xét. Những tia sáng phản chiếu ánh mặt trời của đoàn phi cơ địch tia ra lóng lánh từ phía trước rặng núi. Khoảng cách chừng hai cây số, nhưng anh không phân biệt được oanh tạc cơ và chiến đấu cơ.

Tiếng anh báo cho Mitchell vang lên bên tai. Quá xúc động nên anh cũng không nghe thấy Mitchell trả lời nữa. Tất cả tư tưởng của anh tập trung vào đoàn phi cơ Nhật trước mặt.

Những phi công khác ở hai toán đầu cũng đã nhận thấy đoàn phi cơ địch. Lanphier nhìn về phía trước, hơi nhích sang mé trái và nhận thấy những chiếc máy bay địch phản chiếu mặt trời lấp loáng như thể đang bị cao xạ bắn xung quanh vậy. Khoảng cách vào độ hai cây số và ở phía trên máy bay của anh chừng 700 thước. Lanphier gia tăng tốc độ và đếm kỹ hai oanh tạc cơ, có sáu chiếc Zero vây quanh. Anh im lặng cho máy chạy bằng bình xăng chính, và ấn nút cho bình xăng phụ rút khỏi cánh phi cơ.

Barber nhìn thấy những chiếc máy bay địch ở ngay sườn núi trước mặt. Anh kiểm điểm lại hàng đội của phía mình và thấy rất chính xác: anh và Lanphier bay liền nhau, Holmes và Hine ở phía sau. Những chiếc phi cơ Nhật sáng như bạc, nhất là hai oanh tạc cơ.

Holmes nhìn những chiếc máy bay địch lăm lũi phía trước. Anh cảm thấy hồi hộp, thật không ngờ mình đã được chọn đi để hạ Yamamoto, và bây giờ máy bay của ông ta đã xuất hiện. Tay anh ghì chặt cần lái và kiểm soát lại các đồng hồ điều khiển phi cơ trước lúc tấn công.

Mitchell ra lệnh cho cả phi đội: “Mọi người cho thùng xăng phụ rút khỏi phi cơ.”

Holmes trả lời: “Tôi không thể nào cho của nợ đó rút đi được. Có lẽ một bộ phận bị hư.” Không nghe Lanphier trả lời, anh gọi tiếp: “Chờ một chút đi.” Nhưng vẫn không nghe Lanphier nói gì.

Mitchell đẩy hết cần tốc lực về phía trước và vừa lượn vòng vừa cho phi cơ bốc lên cao để ở vào vị trí yểm trợ cho toán tấn công. Jacobson nghiêng cánh đi theo, nhưng vì chưa tăng tốc độ kịp, nên bị bỏ lại phía sau khoảng 70 thước. Sau đó anh ta cố gắng leo lên cho kịp, vì không muốn bị bỏ rơi lại đằng sau.

Mitchell cũng đang nóng lòng về việc bỏ rơi thùng xăng phụ ra khỏi phi cơ. Trong lúc đang vọt lên thế này, anh không dám làm vì sợ nó rơi trúng phi cơ bạn bên dưới. Anh đành phải chờ một chút nữa.

Phía sau Mitchell và Jacobson, Canning cũng đang vọt máy bay lên theo sát nút. Anh thắc mắc tại sao không theo phía sau phi cơ địch, nhưng vẫn bay theo bạn.

Tám chiếc kia của Kittle cũng vọt theo ngóc lên cao theo toán của Mitchell. Theo đúng kế hoạch, tám chiếc này sẽ phải bay lên cao độ 7.000 thước để canh chừng, yểm trợ cho toán tấn công. Hiện giờ chỉ còn bốn chiếc trong toán tấn công của Lanphier ở lại bên dưới. Hoạt động vô tuyến lúc này bận rộn. Mitchell hét vào máy gọi Lanphier: “Rồi, con mời đó, nhào vô đi.”

Bốn chiếc phi cơ của toán tấn công vọt thẳng về phía đảo để cắt ngang đoàn máy bay của Yamamoto. Nhưng một lát sau Holmes tách ra, quành lại phía Tây một mình bay dọc theo bờ biển. Thấy mé sườn của Holmes bị trống, Hine bay theo để bảo vệ bạn trong khi anh này đang cố gắng nhào qua, nhào lại để làm cho bình xăng phụ sút khỏi phi cơ. Thế là toán tấn công lúc này lại chỉ còn có hai chiếc: Lanphier và Barber.

Đoàn phi cơ Nhật vẫn vô tình bình thản bay về phía Đông. Họ không thể ngờ sắp bị địch tấn công.

Lanphier và Barber vọt lên thật gấp, cố bắt độ cao của hai chiếc oanh tạc cơ trước khi bị chúng phát giác. Lúc gần lên cao bằng những chiếc oanh tạc cơ đang bay phía trước vào khoảng hơn một cây số và cách bờ biển khoảng ba cây, Lanphier chợt nhận ra những chiếc Zero với chiếc bụng sáng óng ánh. Họ đã bị những chiếc phi cơ Nhật trông thấy. Cả đoàn Zero

chúi mũi nhào thẳng xuống. Chiếc oanh tạc cơ dẫn đầu vọt lên cao thật gấp, còn chiếc thứ hai quặt về phía bờ biển, đâm thẳng vào vị trí của Lanphier và Barber. Nhìn lại các bạn đồng đội, Lanphier chỉ thấy có Barber theo mình, còn Holmes và Hine đã lạc đầu mất.

Lanphier nhìn những chiếc Zero đang lao về phía mình và nhận thấy chúng sẽ bắt được anh trước khi anh kịp tới gần chiếc oanh tạc cơ. Vì vậy anh vội vàng hướng mũi phi cơ về phía những chiếc Zero và bắt đầu bắn. Giá những chiếc Zero khai hỏa trước thì chắc chắn phi cơ của Lanphier đã bị trúng đạn rồi. Hai chiếc máy bay vút qua gần chạm vào nhau, Trước khi vọt lên, Lanphier nhận thấy anh đã bắn trúng một bên cánh máy bay địch, anh quay lại nhìn và thấy nó đang bốc cháy, quay tròn rớt xuống dần, kéo theo một vệt khói đen dài giữa bầu trời.

Từ trên cao, Mitchell gọi xuống cho Lanphier bên dưới: “Tấn công ngay chiếc oanh tạc cơ, đừng đuổi theo mấy chiếc Zero, kệ nó.”

Mitchell không nhìn thấy gì bên dưới. Anh đâu có biết hiện giờ chỉ còn hai chiếc P-38 phải đương đầu với sáu chiếc Zero.

Chương 9

KHÓI ĐEN TRONG RỪNG GIÀ

Một sĩ quan ngồi trong máy bay chở Yamamoto đã trông thấy các phi cơ Mỹ đầu tiên. Ông thấy chúng từ trên cao đang lao xuống nhằm thẳng vào chiếc oanh tạc cơ, nên vội vàng la lên: “Máy bay địch đang nhào về phía mình!” Nghe tiếng la, phi công kịp thời phản ứng, chúc mũi máy bay thẳng xuống đất tránh thoát. Sau đó anh ta cho máy bay ngóc lên và bay sâu vào trong đất liền. Địa điểm này đúng là chỗ phi cơ của Trung tướng Imamura đã bị tấn công cách đây một tháng.

Ngồi ở phi cơ bên này, Ugaki tự nhiên thấy máy bay của Chỉ huy trưởng đâm nhào xuống đất. Ông chưa hiểu nguyên do tại sao và ngoái đầu ra cửa nhìn theo, thấy máy bay của Yamamoto bay sâu vào đất liền có lẽ chỉ cách ngọn cây vài ba chục thước, rồi sau đó đột nhiên quẹo trái thật gắt, hướng về phía Buin.

Mọi người trong máy bay Ugaki đều nhốn nháo, nhìn lên cao để tìm kiếm máy bay địch, vì họ chắc phi cơ của Chỉ huy trưởng vừa bị tấn công nên mới nhào xuống như vậy. Ugaki nhìn thấy một chiếc Zero bay theo máy bay của Yamamoto. Ngay lúc đó, một sĩ quan ngồi cạnh ông kêu lớn: “Máy bay Mỹ!” Lập tức phi công chúc mũi máy bay đâm thẳng xuống đất để tránh, Ugaki nghe tiếng động phía sau liền quay lại và thấy xạ thủ đang mở cửa ổ súng đại liên. Sau đó ông nghe tiếng đạn nổ và biết rằng phi cơ đang bị tấn công. Trưởng phi hành đoàn cũng đã ngồi vào vị trí chiến đấu. Nhìn ra ngoài, Ugaki thấy những chiếc Zero đang bay lượn xoắn xít chiến

đấu dữ dội với các phi cơ địch. Ông nhận ra đó là những chiếc P-38 của hãng Lockheed chế tạo, và nghĩ thầm có lẽ phải tới hơn hai chục chiếc.

Máy bay quẹo gắt chín chục độ, người Ugaki bị ép hẳn về một bên. Ugaki nhìn theo bóng chiếc oanh tạc cơ chở Yamamoto mất hút tận đằng xa. Trưởng phi hành đoàn la gọi viên phi công: “Mau lên, chúng đang đuổi theo đằng sau!”

Barber vừa vọt lên tới cao độ 800 thước thì nhận thấy hai chiếc oanh tạc cơ của Nhật đang nhào xuống. Anh vội vàng ấn cần điều khiển về phía trước lao xuống rượt theo, phi cơ của anh đã qua bãi biển trong khi những chiếc oanh tạc cơ Nhật vẫn tiếp tục xuống thấp. Lúc này đang bay nhanh quá, anh biết có bắn cũng không thể nào trúng mục tiêu. Trong lúc đó, những chiếc Zero đang ở phía trên khoảng 300 thước, và Lanphier đang vọt lên đuổi bắt. Lúc Lanphier ở giữa đám máy bay Nhật thì Barber đã bay ở phía trên chiếc oanh tạc cơ chở Yamamoto. Sau này anh kể lại như sau: “Tôi vội vàng giảm hết tốc độ, và khi thấy mình vẫn vượt qua chiếc oanh tạc cơ, tôi vội vàng lộn ngược phi cơ để quay trở lại phía sau chiếc máy bay địch.”

Khi đã trở lại được phía sau, Barber nhận thấy một trong hai chiếc oanh tạc cơ của Nhật đang bay phía trước ngay phía dưới phi cơ của anh, còn chiếc oanh tạc cơ nữa thì không thấy đâu. Lúc này anh không dám nghĩ gì nữa, vì còn mãi chú ý tới khẩu đại liên đặt ở đuôi chiếc oanh tạc cơ địch, và nhận thấy ở góc độ vị trí này anh chưa thể bắn trúng mục tiêu được.

Một lát sau, Barber đã điều khiển phi cơ của mình ở đúng vị trí tác xạ thuận tiện nhất, và anh bắt đầu khai hỏa các khẩu đại liên vào chiếc máy bay Nhật. Đạn trúng buồng máy phải, và chiếc Betty bắt đầu bốc cháy. Barber bắn rà tiếp từ đầu máy xuống thân phi cơ, và đuôi chiếc Betty lúc này bị đứt lìa. Máy bay bắt đầu phun khói đen mù mịt, ngọn lửa cháy lớn ở cánh và thân, máy bay đâm đầu rớt xuống giữa rừng cây bên dưới. Máy bay Barber vượt qua, lúc ngoảnh đầu trở lại, anh chỉ còn thấy một đám khói đen

bốc lên giữa rừng già. Lúc này máy bay của anh bay chỉ cách ngọn cây vài chục thước. Vừa lúc đó thì ba chiếc Zero ở trên cao nhào xuống. Barber hoảng hồn, chúi mũi phi cơ xuống để tránh loạt đạn của địch. Tuy thoát chết, nhưng phi cơ anh chút xíu nữa thì đâm xuống đất. Khi ba chiếc máy bay địch vượt qua rồi, anh từ từ cho phi cơ mình ngóc lên. Anh trông thấy hai chiếc P-38 từ trên cao nhào xuống đuổi theo phía sau ba chiếc Zero. Thế là chỉ trong vòng khoảng ba mươi giây đồng hồ, Barber đã bắn hạ được chiếc oanh tạc cơ. Anh nghiêng cánh, bay vòng ra phía biển.

Lanphier vọt phi cơ lên cao và lật ngược trở lại phía sau. Anh nhìn xuống phía dưới thì không còn thấy chiếc oanh tạc cơ Nhật đâu và chỉ thấy có chiếc P-38 của Barber đang đuổi theo hai chiếc Zero, và khi bị bắn hụt, hai chiếc Zero này lại vòng trở lại đuổi theo phi cơ của Barber. Anh kể lại: “Sau đó tôi thấy chiếc oanh tạc cơ đang bay sát ngọn cây hướng về phía Kahili.”

Lanphier vội vàng nhào xuống rượt theo. Phi cơ của anh lúc này cũng bay sát ngọn cây, và anh định bụng nhắm thật cẩn thận trước khi khai hỏa. Nhưng Lanphier chợt nhận thấy phi cơ mình bay nhanh quá và có thể bắn trượt nên vội vàng kéo cần giảm tốc độ. Anh kể lại: “Ngay lúc đó hai chiếc Zero từ trên cao nhào xuống đâm thẳng về phía máy bay của tôi. Hình như chúng định bắn tôi, trước khi tôi kịp khai hỏa vào chiếc oanh tạc cơ phía trước.” Lanphier phải lo tránh hai chiếc Zero, nhưng anh vẫn không bỏ qua bóng chiếc oanh tạc cơ đang trước: “Nó hiện ra rõ rệt, lù lù như con cá khổng lồ, óng ánh dưới ánh nắng.” Lanphier bắn một tràng đại liên về phía trước và vội vàng vọt lên cao để tránh làn đạn của hai chiếc Zero. Anh vừa chạy trốn vừa gọi máy báo cho Mitchell: “Tôi vừa bắn vào mục tiêu và hiện đang bị hai máy bay địch đuổi theo.” Tiếng Mitchell trả lời: “Mục tiêu bị rớt rồi! Khói đang bốc lên giữa khu rừng.”

Khi lên tới độ cao 7.000 thước, Lanphier đã bỏ rơi được hai chiếc Zero. Anh vòng phi cơ ra bờ biển và quay hướng trở về căn cứ.

Khi Đô đốc Ugaki ngoái đầu ra cửa và tìm thấy chiếc máy bay Chỉ huy trưởng, ông tái mặt đi, vì: “Tôi thấy thân và cánh phi cơ đang bị bao phủ bởi những ngọn lửa và khói đen phun ra phía sau, kéo dài một vệt trên rừng cây.”

Ugaki nhìn thấy chiếc máy bay xuống thấp dần, thấp dần và khuất sau rừng cây. Ông nghĩ thầm: Chắc Chỉ huy trưởng vẫn còn bị kẹt trong đó. Ugaki kéo vai Đại tá Muroi ra gần cửa sổ và chỉ tay về phía máy bay của Yamamoto đang rớt. Lúc đó ông quá xúc động nên không nói được nữa. “Tôi thần thờ nhìn theo bóng chiếc phi cơ với ngọn lửa xung quanh rớt xuống rừng cây, mang theo người anh hùng tận số. Vĩnh biệt Yamamoto, Anh hùng của nước Nhật. Vĩnh biệt!”

Phi cơ của Ugaki quành gắt. Lửa phụt ra từ cánh phải, phi cơ chao qua chao lại để tránh làn đạn của chiếc P-38 đang bắn theo. Ugaki vẫn ngồi bình tĩnh chờ cho máy bay quành trở lại để ông được nhìn lại phi cơ của Yamamoto một lần nữa. Nhưng lúc này đâu còn thấy gì, ngoài một cột khói đen bốc lên giữa rừng già trên hải đảo Thái Bình Dương. Chiếc phi cơ của ông vẫn bốc cháy, phi công tắt máy cố gắng dập ngọn lửa và hướng ra phía biển. Lúc bay ngang bãi biển, Ugaki nhìn lại phía rừng, nơi máy bay của Chỉ huy trưởng vừa bị rớt, và chỉ thấy những chiếc chiến đấu cơ đang xoắn xít lấy nhau trong một trận quần thảo ác liệt. Hai chiếc phi cơ Mỹ bắt đầu rớt theo hướng chiếc oanh tạc cơ chở ông.

Holmes cố gắng gỡ mãi chiếc bình xăng phụ ra mà chưa được, Hine vẫn bay kèm theo một bên để bảo vệ cho anh. Sau cùng Holmes tức mình, anh cho phi cơ từ trên cao nhào xuống với tốc độ thật nhanh, khoảng 500 cây số giờ. Rồi anh thình lình thẳng lại và dùng chân đạp mạnh xuống sàn phi cơ. Lần này anh đã thành công. Hai người bay lên cao và nhìn về hướng Tây thấy các máy bay hai bên đang quần quýt đánh nhau với nhau, chưa biết phải nhào vô chỗ nào.

Máy vô tuyến gọi nhau ới ới. Holmes nghe thấy tiếng Barber: “Tôi vừa hạ được mục tiêu rồi. Đuôi nó bị đứt lìa.” Anh nhìn về phía rừng và thấy một chiếc máy bay đang rớt xuống rồi sau đó phát nổ, ánh sáng lóe lên cùng với một cuộn khói vươn dần. Holmes nhìn xuống phía dưới và chợt nhận thấy một chiếc P-38 đang bay ra hướng biển, theo sau có hai chiếc Zero đang cố đuổi theo. Phía trước chiếc P-38 là một oanh tạc cơ Nhật. Thế là Holmes và Hine ra hiệu cho nhau, cùng nhào xuống hai chiếc Zero một lượt. “Tôi gọi cho Hine bảo anh ta nhắm chiếc bên mặt, còn tôi lao vào chiếc ở phía trái. Sau loạt đạn, đuôi chiếc phi cơ địch phát hỏa tuôn ra một vệt khói thật dài. Từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ bắn một chiếc Zero trúng đuôi như vậy. Khoảng cách lúc đó vào độ 100 thước. Sau đó phi cơ địch nổ tung trên trời.”

Holmes nhìn đồng hồ tốc độ và thấy kim chỉ tới 600 cây số giờ, quá cả giới hạn tối đa. Phi cơ của anh vượt qua Barber. Khẩu đại liên ở phía sau chiếc oanh tạc cơ Nhật khai hỏa vào phi cơ của Holmes, nhưng không trúng, đạn bay rào rào qua một bên cánh, rơi lồm bồm xuống mặt nước. “Tôi bắt đầu nhắm hướng thật kỹ và bóp cò. Hai khẩu đại liên 50 đặt ở mũi phi cơ rung lên, khạc ra một tràng đạn lửa. Tôi nhìn rõ những lỗ đoạn xoáy vào thân chiếc phi cơ địch phía trước. Sau đó, tôi xử dụng tới khẩu đại bác 20 ly *Pom Pom Pom*... Đạn trúng thân máy bay địch, nổ tung, lửa cháy thành ngọn tạt về phía sau. Nhưng chiếc Betty vẫn tiếp tục bay chưa chịu rớt. Khẩu đại liên ở phía đuôi nó giờ này đã câm họng không còn ho lên được tiếng nào nữa. Chúng tôi ở vị trí chỉ cách phi trường Kahili vào khoảng 15 cây số. Cát bụi phi trường đang cuộn lên mù mịt, vào khoảng ba chục chiếc Zero đang cất cánh lao lên không trung để tiếp cứu bạn.”

Chiếc Betty phía trước mất dần tốc độ. Holmes sợ phi cơ của mình đâm vào nó, anh liền lòn xuống dưới bụng chiếc máy bay địch đang cháy bên trên, bay vượt lên cao rồi lật ngửa, quành lại phía sau. Khi Holmes lấy lại thăng bằng ở độ cao phía trên, thì chiếc oanh tạc cơ bắt đầu nổ tung và rớt lả tả từng mảnh xuống mặt biển, bọt nước Thái Bình Dương một lần

nữa lại bắn lên tung tóe vì chiến tranh của con người gây ra. Nhưng sau đó thì không còn thấy gì, mặt biển trở lại bình thản như thường.

Đô đốc Ugaki ngồi trong phi cơ nhìn lại những chiếc P-38 đang đuổi theo phía sau. Chiếc phi cơ địch hình chữ H đuổi tới mỗi lúc một gần hơn. Xạ thủ đại liên ở phía sau nhắm bắn vào phi cơ địch, nhưng không ăn thua gì, vì khẩu 7.7 của chiếc Betty tầm đạn quá yếu chưa tới được chiếc P-38 phía sau. Ông nhớ lại: “Trong lúc đó, tôi thấy lửa từ mũi chiếc phi cơ địch nháng lên, rồi toàn thân chiếc Betty rung động, cánh bên phải rồi cánh bên trái, mỗi bên đều ăn một viên đại bác 20 ly của địch vừa bắn tới. Máy bay sẽ phát nổ trong vài giây đồng hồ. Tôi ngồi bình tĩnh để chờ đợi chuyện cuối cùng của cuộc đời binh nghiệp, vì còn biết làm gì hơn nữa vào lúc này. Một viên đạn trúng ngay chỗ Đại tá Muroi đang ngồi hất tung ông ta và cả chiếc bàn nhỏ trước mặt về phía sau. Tôi nhìn lên và thấy chiếc đầu ông ta bê bết máu lật ngửa ra phía sau lưng ghế, treo lủng lẳng đong đưa. Lại một viên đại bác nữa trúng cánh phải phi cơ. Phi công trưởng đây cần kiểm soát về phía trước với ý định hạ cánh xuống biển, một hy vọng cuối cùng để thoát chết. Khi phi cơ gần chạm mặt nước, phi công định hãm bớt tốc lực phi cơ, nhưng lúc đó không còn kịp nữa, phi cơ lao mạnh, nghiêng về phía trái và chìm sâu dưới mặt nước. Phía trên, các máy bay Mỹ và Nhật vẫn tiếp tục quần thảo. Không hề hay biết gì.”

Sau khi bắn chìm mục tiêu, Holmes vọt lên cao và gọi máy tìm Barber, Hine, nhưng không nghe trả lời. Anh nghĩ có lẽ họ đã tắt máy. Một lát sau, anh nhận thấy hai chiếc P-38 ở đằng sau, và sau đó cả ba bay ra khơi. Holmes kể: “Tôi thở ra nhẹ nhõm. Thế là cả hai mục tiêu đều bị hạ. Ngoài ra tôi còn bắn thêm được hai chiếc Zero nữa, trong khi Hine cũng hạ được một.”

Trong lúc họ đang bay về hướng Đông, Holmes trông thấy một chiếc Zero từ phía phi trường Kahili bắt đầu nhào vào máy bay của Barber. Anh

không còn đủ thì giờ thông báo cho Barber qua máy vô tuyến, nên vội vọt lên cao và lăn tròn máy bay sát về phía địch đồng thời xả súng bắn. Phi cơ địch đã nhận ra, nên vội vàng bỏ Barber để lao thẳng về phía trước. Holmes đẩy hết cần tốc độ về phía trước, cố rượt theo. Đột nhiên một động cơ bên phải của anh bị ngừng, máy bay mất dần tốc độ. Anh cố bám với theo chiếc Zero với những viên đạn chót. Khi nhìn lại thì không còn thấy Barber và Hine đâu nữa. Anh kiểm soát lại và nhận thấy bình xăng bên mặt đã hết, anh vội vàng cho máy chạy qua bình bên kia và động cơ nổ lại bình thường. Lúc này tiếng Mitchell chọt vang lên trong máy, kêu gọi mọi người tập trung, trở về căn cứ.

Sau khi hạ xong chiếc oanh tạc cơ địch, Barber bay ra biển. “Tôi đang cố gắng lấy lại cao độ thì nhận thấy có chiếc Zero lao về phía mình. Nhưng Holmes đã nhào tới nên chiếc Zero đổi hướng, và ngay lúc đó, tôi thấy khói phụt ra phía sau phi cơ của Hine. Một chiếc Zero khác từ phía dưới đâm lên, tôi lăn phi cơ sang một bên và bắn hạ được địch. Hine đã biến mất, tôi không biết được phi cơ anh ta đã rớt lúc nào.” Barber cố gắng tìm kiếm trên mặt biển xem có dấu hiệu gì khả nghi không, nhưng vô hiệu. Máy bay của Hine hoàn toàn biến mất. Barber bay về hướng Đông. Máy bay của anh đã bị thương và không thể lên cao hơn được nữa.”

Ở bên trên Mitchell theo dõi trận chiến bên dưới một cách nóng ruột. Bụi từ phi trường Kahili đã bốc lên. Đoàn phi cơ tiếp viện địch có thể tới bất cứ lúc nào. Anh thắc mắc tại sao chúng cất cánh chậm quá. Chắc hẳn các phi cơ hộ tống không liên lạc được với phi trường. Dù sao thì cuối cùng rồi những phi cơ tiếp viện cũng sẽ tới liền bây giờ. Cuộc chiến đấu bên dưới hình như cũng đã vãn. Anh gọi tất cả phi đội qua máy vô tuyến: “Tất cả trở về căn cứ. Tất cả trở về căn cứ.”

Thật là một phép lạ khi ba người trong chiếc oanh tạc cơ bị rớt xuống biển vẫn còn sống sót. Ugaki kể lại: “Chiếc phi cơ đã bị mất cánh đâm sầm

xuống mặt nước với một tiếng ầm đình tai nhức óc. Toàn thân tôi bị hất sang một bên cùng với chiếc ghế ngồi. Tôi thấy đau ê ẩm khắp mình, rồi nước tràn vào và tự nhiên thấy người mình nổi lên mặt nước. Tôi không thể cử động được, chân tay trở nên cứng ngắc, nên đành nằm yên chờ xem mọi chuyện muốn ra sao thì ra.”

Người thứ hai sống sót là chuẩn úy phi công Hayashi. Anh bơi vào bờ và được người ở đài quan sát trên bãi biển trông thấy cho thuyền máy ra đón. Chỗ phi cơ rơi cách mũi Moila không xa lắm, ở trên bờ có thể nhìn rõ. Anh bảo những người trên thuyền: “Ra cứu ngay Đô đốc Ugaki và Đô đốc Kitamura.”

Ugaki bị gãy tay và phỏng ở mặt. Toán cấp cứu đưa ông nhẹ nhàng lên thuyền và cấp tốc trở vô bờ. Đó là ba người duy nhất sống sót trong tổng số hai chục người bị chết trên hai phi cơ oanh tạc và hai chiếc Zero bị bắn hạ. Lúc này chiếc Zero cuối cùng đã hạ cánh xuống phi trường. Bờ biển trở lại im lặng trong tiếng than vãn của sóng gió.

Chương 10

TRỞ VỀ SAU CHIẾN THẮNG

Trong những phút cuối cùng của trận chiến, Mitchell và Jacobson đang bay ở cao độ 5.000 thước về phía Đông Bougainville. Hai người nhận thấy một chiếc P-38 đang phun khói đen ra phía sau chạy trốn, và chiếc Zero đuổi rà theo. Mitchell nhào về phía máy bay địch với tốc độ tối đa. Thấy vậy, chiếc Zero bỏ rơi con mồi, quay đi hướng khác. Nhưng khi vòng trở lại, Mitchell không còn thấy chiếc P-38 đâu nữa. Anh cũng không hề biết phi công lái chiếc phi cơ bị nạn này chính là Hine. Có lẽ chiếc máy bay đã đâm xuống biển mất dạng. Mitchell bay quần một vòng nữa, và khi thấy đám bụi lớn đang bốc lên từ phi trường Kahili, anh vội vã quay về hướng Guadalcanal, vì biết phi cơ tiếp viện của địch sắp tới.

Lúc này Lanphier nghe Barber và Mitchell cãi nhau trong máy. Barber mặc dầu máy bay đã bị thương, vẫn còn muốn trở lại đánh tiếp. “Để tôi trở lại làm cho chúng một mách nữa.” Nhưng Mitchell ra lệnh: “Trở về căn cứ ngay. Chúng ta đã có chỉ thị không được ham chiến sau khi đã bắn hạ mục tiêu.” Thế là Barber đành hậm hực hướng mũi phi cơ trở về.

Sau đó Lanphier còn nghe nhiều tiếng gọi nhau chúc mừng chiến thắng trong máy vô tuyến giữa các phi công. Lanphier yên trí quay hướng trở về căn cứ. Qua trận không chiến vừa rồi, anh nhận thấy những chiếc Zero của Nhật chưa phải địch thủ xứng đáng với loại P-38 của Mỹ trong những trận không chiến ở độ cao. Các phi công địch cũng biết rõ như vậy. Trên đường trở về, Lanphier thấy cao xạ địch từ dưới bắn lên, những cuộn

khởi nổ như hoa giữa bầu trời, nhưng chưa tới độ cao phi cơ anh đang bay. Lúc gần tới phi trường, anh chợt nhận thấy máy bay không còn chút xăng nào và phải vội vàng xin phép hạ cánh khẩn cấp ở phi đạo số hai. Các bạn chạy tới ôm quàng lấy anh và công kênh anh ra khỏi phòng lái. Kiểm điểm lại phi cơ của anh, các bạn chỉ tìm thấy có hai vết đạn ở cánh.

Trong khi đó, máy bay của Barber bị tất cả tới hơn một trăm lỗ đạn, vậy mà nó vẫn lết về được tới căn cứ, thật là một kỳ công.

Mitchell và Jacobson cùng hạ cánh một lượt. Trên đường về, hai người đã bay ở cao độ 3.000 thước. Tới nơi, anh thấy một đám đông các bạn đã đứng chờ sẵn ở cuối phi đạo, để đón anh như thể đón thủ quân của một đội banh chiến thắng trở về. Trong cảnh ồn ào những câu thăm hỏi về các chi tiết gay cấn của công tác đặc biệt vừa hoàn thành, không ai để ý tới một Trung úy Hải quân đang đứng gần đó nhìn đám phi công mỉm cười mếu mọt. Đó là Trung úy John F. Kennedy, chỉ huy chiếc phóng lôi đình PT-109.

Giữa cảnh ồn ào, Barber la lớn: “Chính tôi đã hạ máy bay của Yamamoto.”

Nhưng Lanphier cãi: “Dóc, chính tôi bắn trúng phi cơ của Yamamoto.”

Mọi người im lặng khi Thiếu tá trưởng phòng Tình báo tiến tới hỏi Barber: “Sao? Khá không?”

“Mình tôi hạ một hơi hai chiếc oanh tạc cơ và một chiếc Zero.”

Đồng thời Lanphier cũng nhận chính mình đã bắn cháy phi cơ chở Yamamoto. Thiếu tá trưởng phòng Tình báo kết luận: “Thôi được, kể như cả hai cùng hạ Yamamoto.”

Viccellio cũng có mặt ở phi đạo để đón mừng mọi người. Trong cuộc thuyết trình sau đó, mọi người đều kể lại từng chi tiết đầy đủ của chuyến công tác, trận quần thảo sôi nổi với phi cơ địch và cuộc đuổi bắt hai chiếc oanh tạc cơ. Mitchell xác nhận đã chính mắt nhìn thấy một chiếc oanh tạc

cơ bị rớt và bốc cháy trong rừng, và một chiếc khác bốc cháy rớt xuống biển.

Đô đốc Mitscher thưởng cho Mitchell và các bạn một két Bourbon nguyên xi. Thật là một phần thưởng chưa bao giờ có trên đảo từ trước đến nay. Có người cho rằng nó còn quý hơn cả Ngôi sao bạc. Sau đó Đô đốc gửi cho Bộ trưởng Halsey một điện văn báo tin chiến thắng, nguyên văn như sau:

CÔNG TÁC HOÀN TẤT. CÁC MÁY BAY P-38 DO THIẾU TÁ MITCHELL CHỈ HUY ĐÃ HẠ HAI OANH TẠC CƠ VÀ NĂM CHIẾC ZERO BAY HỘ TỔNG TRÊN KHÔNG PHẬN BOUGAINVILLE, HỒI 9 GIỜ 30 PHÚT.

Nhận được bức điện Halsey và toàn thể sĩ quan trong Bộ Tham mưu của ông đều vui mừng. Lập tức Halsey gửi điện văn khen ngợi các phi công, và tặng thêm hai két Whisky nữa. Đồng thời, ông ra lệnh cho Mitscher giữ kín tin tức, đừng để lộ ra cho báo chí biết.

Ngày hôm sau Mitscher phái một phi đội nữa tới đánh phi trường Kahili, để làm lạc hướng địch, giả đồ như việc bắn hạ máy bay của Yamamoto hôm qua là một trận đánh tình cờ, chứ không phải Mỹ đã đọc được các điện văn mã hóa của Nhật.

Chương 11

CHUYẾN ĐI CUỐI CÙNG CỦA ĐÔ ĐỐC

Dân làng Ako đã chứng kiến trận không chiến giữa các máy bay Mỹ-Nhật trên không phận Bougainville và sau đó thấy một phi cơ bốc cháy rơi xuống rừng. Họ vội vàng chạy tới xem và thấy những mảnh vụn phi cơ rơi rải rác hay còn vương trên thân cây cao năm, sáu chục thước, khiến chim chóc hoảng sợ bay lên tứ tung.

Một người trong bọn họ vội vàng chạy đi báo cho quân đội Nhật. Dọc đường anh ta gặp một toán dân phu địa phương đang làm đường dưới sự chỉ huy của một Trung úy người Nhật. Anh ta liền ra dấu làm hiệu cho Trung úy Hamasuna hay về việc chiếc phi cơ bị rơi trong rừng. Viên Trung úy lập tức kéo lính của mình đi theo người dân địa phương.

Trong lúc đó, ba phi công lái phi cơ hộ tống Yamamoto thoát chết trong cuộc phục kích của địch đã hạ cánh xuống phi trường Kahili vào báo tin vắn tắt: Phi cơ của Đô đốc Yamamoto bị cháy và rơi trong rừng. Chiếc thứ hai rơi ngoài khơi mũi Moila. Sau đó họ vội vàng cất cánh trở về Rabaul. Lập tức ba mươi phi công lão luyện nhất lần lượt vọt lên trời. Nhưng khi tới nơi, thì các máy bay Mỹ đã chạy trốn hết. Chỉ còn bầu trời vắng lặng.

Khởi từ chiếc phi cơ bị cháy trong rừng bốc lên liên tiếp trong ba giờ liền trước Khi Bộ Tư lệnh lộ quân 17 ở Buin hoàn hồn trước tin phi cơ của Yamamoto bị hạ, và lập tức tổ chức cuộc tìm kiếm. Bộ Tư lệnh chưa nhận được tin của những người dân địa phương, nên chia tất cả chín toán vào rừng tìm kiếm, trong đó có cả các bác sĩ đi theo.

Các phi công cũng bay quan sát bên trên, nhưng mãi tới tối họ vẫn không tìm thấy nơi máy bay rơi.

Điện văn đã được thông báo về Rabaul trước khi các phi công sống sót trong cuộc phục kích trở về. Nhưng Đại úy Watanabe phải chờ cho cơn bão qua, và mãi tới sáng ngày 19 tháng Tư, ông mới tới Bougainville cùng với Đô đốc Okuva, y sĩ trưởng của Hạm đội thứ 8. Ông liền gửi một bức điện cho Bộ trưởng Hải quân ở Tokyo báo tin máy bay chở Yamamoto đã bị cháy và rơi trong rừng. Một chiếc khác hạ cánh khẩn cấp xuống biển, và chỉ có hai người sống sót là Ugaki và Kitamura (điện văn đã không nói tới phi công Hayashi). Câu cuối cùng trong bức điện là: “Cuộc tìm kiếm cấp cứu đang tiến hành.”

Watanabe từ Rabaul tới Buin lúc 8 giờ sáng. Ông vội vàng tới thăm Ugaki và thấy ông này mặt quần băng, chỉ để hở có cặp mắt. Và nước mắt trào ra từ cặp mắt đó, ông ta đưa tay chỉ về hướng Tây Bắc: “Chỉ huy trưởng ở đó. Đi nhanh lên, Đại úy!”

Trong khi đó, một phi công đã tìm thấy xác chiếc máy bay trong rừng và báo cáo về như sau: “Máy bay nằm ở phía trên một con suối, gần sông Priaha, cách Buin vào khoảng hơn mười cây số về hướng Tây. Máy bay đã cháy gần hết, và theo nhận xét của anh thì không thấy dấu hiệu gì chứng tỏ có người sống sót. Rừng cây quá rậm nên không thể nhìn thấy chi tiết gì khác.”

Đại úy Watanabe vẫn tin rằng Yamamoto chưa chết. Ông ngồi trên một máy bay của Hải quân, bay quần trên khắp khu rừng, ném xuống những trái banh tennis có đem theo lời nhắn tin: “Hãy vẫy khăn, để chúng tôi tới cứu.” Nhưng những trái banh mất hút trong rừng cây mà chả thấy gì. Watanabe bắt phi công bay thấp nữa, thấp nữa tới khi máy bay gần chạm ngọn cây và nhào người ra như thể muốn nhảy hẫng xuống đất. Sau cùng ông đành phải bay trở về khi trời đã gần tối. Vừa xuống máy bay, Watanabe lại theo ngay toán Hải quân đi tìm Yamamoto bằng thuyền máy. Họ đi ngược dòng sông Priaha cho tới một khúc sông cạn và bị cây đổ ngăn cản,

ca-nô không chạy được nữa. Họ liền lên bộ, chia thành hai toán đi theo hai bên bờ dòng suối. Họ đi giữa đám cây cối, cỏ gai um tùm. Không ai dám bước xuống dòng suối vì sợ cá sấu. Họ đi suốt đêm cho tới gần sáng thì gặp một trận mưa và ngừng lại. Ngay sau đó, tin liên lạc từ máy vô tuyến cho biết đã tìm thấy xác Yamamoto và họ lại lục tục trở về.

Trung úy Hamasuna theo sự hướng dẫn của những người dân địa phương tới một khoảng rừng trống chừng vài chục thước vuông và bắt gặp xác chiếc phi cơ bị rơi nằm đó. Thân tàu bị lỗ chỗ vô số các vết đạn, nhưng đuôi phi cơ vẫn còn mang rõ số 323. Hai xác người đã được đưa ra khỏi phi cơ trước khi những bình xăng phát nổ. Một trong số hai người mang găng tay trắng, tay còn nắm chặt đốc kiếm. Và một người nữa được đặt nằm cạnh đó, tất cả đều bị phỏng nặng. Trong lúc đó, một chiếc máy bay Mỹ trở lại bắn xuống một tràng đại liên gần đó khiến mọi người phải tìm chỗ trú ẩn. Máy bay đi rồi, Hamasuna trở ra cùng mọi người tìm kiếm thêm những xác chết rơi rải rác quanh đó. Một hồi sau, hai toán cấp cứu của Hải quân đã tới nơi. Bác sĩ khám xác vị sĩ quan đeo găng tay trắng và thấy máu vẫn còn rỉ ra từ vết thương ở ngực. Ngoài ra còn có tất cả chín xác nữa, tất cả đều bị cháy nám đen.

Mọi người chặt tre làm cang khiêng tất cả đi về hướng Buin. Khoảng gần trưa, họ nghe tiếng máy ca-nô đi trên sông Priaha, và vẫy lại. Đó chính là ca-nô chở toán tìm kiếm của Đại úy Watanabe. Vừa nhìn thấy xác Yamamoto và Đô đốc Takata, Đại úy Watanabe và bác sĩ Okuva đã nhận ra ngay. Okuva vội vàng khám nghiệm xác Yamamoto và nhận thấy ông bị một viên đạn trúng ngay sau gáy và trở xuống ngực. Có lẽ ông bị chết vì vết đạn này trước khi phi cơ rơi. Watanabe quỳ xuống cạnh xác ông, lau sạch các vết máu và gỡ phù hiệu trên cầu vai cũng như ở ngực ông, rồi tới nón, kiếm... Trong bóp của Yamamoto còn có mấy bài thơ, và cả chiếc đồng hồ đeo tay của Đô đốc chỉ 7 giờ 45 phút.

Xác tất cả các vị này được đưa xuống một chiến hạm chở về Buin bằng đường biển. Các thủy thủ trên tàu đồn rằng đêm đó Yamamoto tự nhiên ngồi dậy và dùng kiếm tự tử theo nghi thức võ sĩ đạo Harakiri. Người

khác lại kể: “Vào những giờ phút cuối cùng, bác sĩ Takata đã kéo xác của Chỉ huy trưởng từ trong thân phi cơ đang bốc cháy ra ngoài, đặt kiếm vào tay ông, rồi sau đó Đô đốc mới chết.”

Người đau đớn nhất khi được tin Yamamoto chết là Đô đốc Ugaki. Ông cho rằng chính ông là người phải chịu trách nhiệm trước cái chết của Chỉ huy trưởng. Khi được tin tìm thấy xác Yamamoto trong tay còn nắm chặt đốc kiếm, Ugaki đã ngậm ngùi: “Ông là người trọn đời đã hy sinh cho tổ quốc. Hồn ông sẽ trở thành khí thiêng sông núi hun đúc những thế hệ tương lai của nước Nhật sau này.”

Một toán thợ lặn đã lặn xuống xem xét xác chiếc phi cơ của Ugaki bị chìm ngoài khơi. Họ tìm thấy phi cơ nằm ở độ sâu hai mươi lăm thước, vớt lên được một thanh kiếm một khẩu đại liên. Ngoài ra không tìm thấy xác nào khác. Xác phi cơ được kéo lên bãi biển ngày 20 tháng Tư.

Các chuyên viên giáo nghiệm xác định xác của Yamamoto bằng cách đo chiều cao và các vật dụng khác mang trong người ông. Sau đó thi hài được đưa lên một ngọn núi tại Buin để làm lễ hỏa thiêu. Người ta đào sâu một hố đá ở sườn núi và làm dàn hỏa thiêu tại đó. Ánh lửa bùng lên trong đám gỗ tẩm dầu thiêu hủy một thân xác, và làm sáng tỏ thêm ngọn lửa yêu nước dũng cảm của dân tộc Nhật Bản. Hài cốt ông được thu lượm đựng trong một chiếc hộp làm bằng gỗ anh đào để đưa về Nhật. Phần còn lại được chôn ngay trong hố núi và các thủy thủ Nhật đã trồng một cây anh đào ngay phía trước.

Ngày 18 tháng Tư, Đô đốc Kakuda bay từ Rabaul tới hạm đội của ông neo tại Truk. Vừa đặt chân lên Hàng không mẫu hạm Hiyo cùng với Đại tá Okumiya, tham mưu trưởng của ông, thì một sĩ quan truyền tin vội vàng trình lên Đô đốc một bức điện.

Đọc xong bức điện đó, mặt ông tái hằn lại. Một sĩ quan đứng gần đó kể lại: “Kakuda là một sĩ quan Hải quân kỳ cựu đã tham dự cả trăm trận hải chiến. Ông nổi tiếng là người gan dạ, sắt đá, xưa nay chưa có biến cố nào

có thể làm ông mất bình tĩnh. Vậy mà hôm đó, sau khi đọc bức điện, mặt ông trở nên nhợt nhạt, đứng lặng người hồi lâu, không thốt lên được một lời nào. Mãi sau, ông mới tỉnh lại, và nhìn ra mặt biển xa xôi lấm bầm: ‘Yamamoto đã chết’.”

Lập tức toàn thể các chiến hạm của hạm đội được thông báo, tất cả trong y phục tề chỉnh, đứng thành đội ngũ trên boong. Mọi người đều hướng cả về soái hạm Musashi trong nét mặt nghiêm trọng. Một hồi kèn buồn bã nổi lên, âm thanh lan khắp mặt biển tiễn đưa anh hồn liệt sĩ Yamamoto. Rồi tất cả còi tàu cũng đều một lượt nổi lên những hồi ai oán, tiếc thương. Mọi người giơ tay chào nghiêm chỉnh trong lúc soái kỳ của Yamamoto trên chiến hạm Musashi được từ từ hạ xuống. Kể từ giờ phút đó, lá cờ chiến thắng của Nhật trên Thái Bình Dương cũng kể như đã bị hạ với mọi hy vọng chiến thắng đang xa dần.

Trong phòng riêng của Yamamoto trên soái hạm Musashi, Watanabe tìm thấy nhiều bài thơ khác. Trong đó có một bài như sau:

Đây chinh chiến, đây gương liệt sĩ
Quyết liều thân cứu đất nước ngửa nghiêng
Chí sắt son, lòng dạ trung kiên
Người trước ngã, có người sau lên thế
Bao anh hùng nêu cao gương sáng
Để bảo tồn Tổ quốc mến yêu.
Mặt mũi nào ta nhìn thấy tổ tiên
Và bao chiến sĩ hy sinh trước
Nếu đất nước này rơi vào tay giặc?
Ôi, mong sao thân ta trở thành gang sắt
Đâm sâu vào giữa ngực quân thù
Để chúng biết dân ta không hèn nhát

Dòng máu trong tim, xin dâng về đất mẹ
Năm xương tàn, con quỳ lạy tổ tiên.
Hồi chiến hữu, xin chờ ta ít phút
Lập công đầu trong trận chót hy sinh.
Và sau đó nguyện cùng các bạn
Trở về mồ của liệt sĩ vô danh.

Tin tức về cái chết Yamamoto không được công bố cho dân chúng, vì sợ gây hoang mang tinh thần binh sĩ. Đô đốc Koga, người được chỉ định thay thế Yamamoto chỉ huy các hạm đội ở Thái Bình Dương lúc đó đã nói: “Nước Nhật chỉ có một Yamamoto, không ai thay thế được ông. Cái chết của ông là một sự mất mát lớn đối với chúng ta. Địch quân đang chuẩn bị những trận đánh dứt điểm bằng các cuộc đổ bộ tiền chiếm, và sửa soạn kế hoạch sử dụng những loại vũ khí chiến lược mới.” Sau đó Koga đi nhậm chức vụ mới, và Bộ Hải quân phải nói dối rằng ông đi thanh tra trong vùng Thái Bình Dương.

Với cái chết của Yamamoto, cả Washington cũng như Tokyo, chiến cuộc rồi sẽ đi tới chỗ rẽ quan trọng. Vì nước Nhật không còn một chiến lược gia trẻ và táo bạo nào như ông. Là người ấn định kiểu mẫu và xây dựng Không quân hạm đội Nhật, ông đã điều động và sử dụng các phi cơ trên Hàng không mẫu hạm một cách khéo léo, hữu hiệu mà không một sĩ quan Hải quân nào của Nhật có thể làm được. Mặc dầu ưu thế chiến tranh đã bắt đầu nghiêng về phía Hoa Kỳ, khi Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ càng ngày càng mạnh, Yamamoto đã đoán biết được điều đó và ông quyết phóng ra những cuộc tấn công dồn dập trong lúc còn có thể làm được. Dưới quyền chỉ huy của Koga và các sĩ quan quy ước, rồi đây chiến lược của Nhật chắc chắn sẽ lui về thế thủ.

Là một nhà cải cách Hải quân, Yamamoto đã nhìn thấy trước được công dụng quan trọng của lực lượng Không quân thủy lôi, và việc khai

triển chiến thuật đối với Hàng không mẫu hạm. Việc điều động các mẫu hạm một cách tập thể đã cho ta thấy rõ tài chỉ huy nhịp nhàng khéo léo của ông. Một quan niệm mới về việc tổ chức các lực lượng hành quân là điều Yamamoto dùng để tiến chiếm vùng biển Thái Bình Dương và Đông Nam Á. Và chính người Mỹ cũng đã sử dụng quan niệm đó để kết thúc trận chiến ở châu Á. Bị giới hạn trong hoàn cảnh kỹ nghệ còn nhỏ bé của Nhật, ông đã khéo léo chuẩn bị cho Hải quân một tư thế sẵn sàng khi chiến tranh xảy tới. Cuộc tiến chiếm nhanh chóng ở Thái Bình Dương trong giai đoạn đầu của chiến tranh là một bằng chứng cho ta thấy rõ điều đó. Những vùng Yamamoto đã chiếm trong vòng bốn tháng, sau này phải ba năm Đồng minh mới lấy lại hết được. Dĩ nhiên ông cũng có những sai lầm, nhưng đã chuộc được trước khi chết. Ông mất đi, tương lai nước Nhật cũng trở nên đen tối hơn trong những ngày cuối cùng của Thế chiến II.

Cái chết của ông được loan báo cho công chúng vào ngày 21 tháng Năm, ngày mà soái hạm Musashi trở về tới Tokyo. Xưởng ngôn viên đài phát thanh loan báo văn tắt: *Đô đốc Yamamoto trong lúc điều động chiến lược tại mặt trận vào tháng Tư vừa qua đã bỏ mình trong một trận không chiến với địch quân.* Giọng xưởng ngôn viên trở nên nghẹn ngào và anh ta đã khóc. Hai ngày sau, hài cốt của Yamamoto được đưa từ soái hạm Musashi lên một chuyến xe lửa đặc biệt để về Tokyo. Hàng vạn người đứng hai bên đường xe lửa để chiêm ngưỡng chiếc hộp đựng hài cốt vị anh hùng, khi Watanabe trịnh trọng đưa chiếc hộp ra cửa sổ cho mọi người thấy. Bà Yamamoto và các con đã đứng chờ sẵn trong xe. Con trai ông, cậu Yoshimasa đứng cạnh Đô đốc Hori, và nói với ông: “Mai một, bác kể chuyện ba cháu cho cháu nghe.”

Mọi sinh hoạt ở Tokyo đều ngưng lại trong ngày lễ Quốc táng Yamamoto. Ban tổ chức đã giới hạn số người tham dự là 1.500 người. Nhưng cuối cùng dân chúng ồa ra đường tới hơn một triệu người đứng trên đường tiễn đưa linh cữu của ông. Từ trước tới giờ cả nước Nhật mới có tất cả mười hai người được làm lễ Quốc táng, và trong giới quân sự thì Yamamoto là người thứ hai sau Đô đốc Togo, người đã chiến thắng nước

Nga. Ngoại trừ Nhật Hoàng, tất cả các nhân vật cao cấp trong chính phủ từ Thủ tướng trở xuống thấy đều có mặt trong tang lễ.

Các nghi thức bắt đầu cử hành tại công viên Hibiya tại trung tâm Tokyo, gần Hoàng cung. Có người nhận ra Chioko cũng có mặt lẫn trong đám thân nhân của ông. Nàng đã dấu mặt khi các phóng viên chụp ảnh. Tiếng kèn ai oán trỗi lên, tiếng súng đại bác gầm gừ căm hận, tiếng còi tàu nước nở tai vịnh Tokyo tựa hồ những con kinh ngư rống lên vì thương chủ, xen lẫn những lời lẽ hùng hồn của các điệu văn do những nhân vật quan trọng nhất đại diện cho cả nước Nhật đọc lên thương tiếc và nhớ ơn Yamamoto. Hài cốt của ông được an táng tại Nghĩa trang Quốc gia Tamabuchi, cạnh mộ của Đô đốc Togo.

Hai tuần sau đó, một chiếc hộp thứ hai cũng đựng hài cốt của ông được đem về an táng nơi quê nhà, tại Nagaoka vào ngày 7 tháng Sáu. Đám táng này có 700.000 người tham dự. Theo đúng lời di chúc, mộ chí của ông được dựng thật giản dị, chỉ đáng giá có bảy mươi lăm yên.

HẾT

Table of Contents

^^

Chương 1 CHUYỂN BAY NGÀY CHỦ NHẬT

Chương 2 CON MỒI

Chương 3 THỢ SĂN

Chương 4 SAU CHIẾN THẮNG

Chương 5 THỢ SĂN TẬP BẮN

Chương 6 CHIẾN LƯỢC MỚI

Chương 7 “TIÊU DIỆT VỚI BẤT CỨ GIÁ NÀO”

Chương 8 GẶP NHAU VÀO LÚC 9 GIỜ 24 PHÚT

Chương 9 KHÓI ĐEN TRONG RỪNG GIÀ

Chương 10 TRỞ VỀ SAU CHIẾN THẮNG

Chương 11 CHUYỂN ĐI CUỐI CÙNG CỦA ĐÔ ĐỐC